ESD

CLEANROOM



CATALOGUE

VẬT TƯ & THIẾT BỊ PHÒNG SẠCH · CHỐNG TĨNH ĐIỆN (ESD)

Cleanroom consumables · ESD control · Cleanroom equipment

CÔNG TY TNHH CLEANROOM · cleanroomvn.com · Hotline/Zalo 0799 172 179

Địa chỉ: Số 32, Lô B2, Đường số 2, Khu dân cư Nhà vườn Tân Vũ Minh, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



GIỚI THIỆU CÔNG TY · ABOUT US

Giải pháp phòng sạch, thiết bị chống tĩnh điện & máy móc công nghiệp

Kính gửi Quý Công ty!

Cleanroom là đơn vị cung ứng giải pháp phòng sạch – thiết bị chống tĩnh điện – máy móc công nghiệp chuyên nghiệp với nhiều năm kinh nghiệm hoạt động. Nhằm đáp ứng chu đáo nhu cầu của Quý khách hàng, chúng tôi liên tục cải tiến chất lượng sản phẩm và không ngừng hoàn thiện dịch vụ để phục vụ rộng khắp thị trường Việt Nam, vươn tầm thế giới.

Chúng tôi luôn nỗ lực tìm tòi những giải pháp thiết kế và thi công tốt nhất với giá thành cạnh tranh. Đặc biệt, chúng tôi có nhà máy sản xuất panel cách nhiệt, ống gió, thang máng cáp, tủ điện, lọc HEPA nhằm kiểm soát, đảm bảo chất lượng vật liệu và tăng tính cạnh tranh về giá trong các gói thầu lắp đặt hệ thống phòng sạch.

Với từng khách hàng, từng công trình, chúng tôi đều dành sự quan tâm đến tiến độ, chất lượng thi công và chính sách bảo hành sau thi công.

CÔNG TY TNHH CLEANROOM

Mã số thuế: 0317254099

5 NHÓM SẢN PHẨM

01 **Bảo hộ cá nhân**

02 **Vật tư chống tĩnh điện**

03 **Vật tư tiêu hao phòng sạch**

04 **Thiết bị & thi công phòng sạch**

05 **Thiết bị đo & khử tĩnh điện**

Số 32, Lô B2, Đường số 2, Khu dân cư Nhà vườn Tân Vũ Minh, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline/Zalo **0799 172 179**

sales01.cleanroom@gmail.com

cleanroomvn.com

"Phụng sự để thành công"

PHƯƠNG CHÂM	Thực hiện công việc của khách hàng như công việc của mình.
QUAN ĐIỂM LÀM VIỆC	Chất lượng tốt nhất – Giá thành phù hợp nhất – Dịch vụ sau bán hàng tốt nhất.

CLEANROOM chắc chắn sẽ làm hài lòng những Quý khách hàng khắt khe nhất.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Tầm nhìn • Sứ mệnh • Cam kết

Vision · Mission · Commitment

Tầm nhìn *Vision*

Dựa trên những thế mạnh về sản phẩm và dịch vụ, CLEANROOM hướng đến mục tiêu trở thành đơn vị phân phối uy tín hàng đầu tại thị trường Việt Nam, từng bước xâm nhập thị trường quốc tế và xứng đáng là lựa chọn số 1 cho quý doanh nghiệp, quý đối tác trong nhiều lĩnh vực.

Sứ mệnh *Mission*

Từ những ngày đầu thành lập, CLEANROOM không ngừng nỗ lực để trở thành đối tác đáng tin cậy với sứ mệnh cung cấp các sản phẩm chính hãng, chất lượng cùng giá cả hợp lý đến khách hàng, nhằm nâng cao chất lượng sản xuất, chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Cam kết thương hiệu *Our commitment*

Chúng tôi biết Quý khách có rất nhiều lựa chọn. Nếu Quý khách đặt niềm tin vào Cleanroom, chúng tôi tự tin sẽ trở thành đối tác chiến lược trên cơ sở hợp tác bền vững, toàn diện và lâu dài.

QUAN ĐIỂM LÀM VIỆC

Chất lượng tốt nhất
Best quality

Giá thành phù hợp nhất
Fair price

Dịch vụ sau bán hàng tốt nhất
Best after-sales service

LĨNH VỰC PHỤC VỤ

Điện tử – bán dẫn
Electronics & semiconductors

Thiết bị y tế – dược phẩm
Medical devices & pharma

Thực phẩm
Food processing

Phòng thí nghiệm
Laboratories

NĂNG LỰC & DỊCH VỤ

Vật tư, thiết bị và thi công phòng sạch

What we do

01 **Vật tư phòng sạch & chống tĩnh điện**
Cleanroom & ESD consumables

Quần áo, giày, găng tay, khẩu trang, khăn lau, thảm dính bụi, túi, khay, hộp và ghế chống tĩnh điện cho nhà máy điện tử, thiết bị y tế, dược phẩm, thực phẩm.

02 **Thiết bị phòng sạch & thiết bị đo ESD**
Cleanroom equipment & ESD instruments

Tủ chống ẩm, buồng thổi khí, pass box, FFU, bàn thao tác; quạt ion, máy kiểm tra ESD, máy đo tĩnh điện và máy đếm hạt bụi.

03 **Tư vấn, thiết kế & thi công phòng sạch**
Design & construction

Giải pháp thiết kế và thi công tối ưu với giá thành cạnh tranh; theo sát tiến độ, chất lượng thi công và chính sách bảo hành sau thi công.

04 **Sản xuất vật liệu phòng sạch**
In-house manufacturing

Nhà máy sản xuất panel cách nhiệt, ống gió, thang máng cáp, tủ điện, lọc HEPA – chủ động kiểm soát chất lượng vật liệu và giá trong các gói thầu.

Ngoài catalogue này, Cleanroom còn cung cấp **linh kiện máy SMT (feeder, nozzle)**, **sản phẩm 3M** và **băng dính chịu nhiệt** – xem thêm tại **cleanroomvn.com**.

QUY TRÌNH ĐẶT HÀNG · HOW TO ORDER

BƯỚC 1
Gửi yêu cầu
Gửi mã hàng in dưới ảnh sản phẩm, ảnh mẫu hoặc thông số qua Zalo hoặc email.

BƯỚC 2
Nhận báo giá
Nhận báo giá kèm thông số kỹ thuật và thời gian giao hàng.

BƯỚC 3
Xác nhận đơn
Chốt số lượng, quy cách và địa điểm giao hàng.

BƯỚC 4
Giao hàng
Giao hàng theo lịch đã hẹn và xuất hóa đơn VAT.

Hotline/Zalo **0799 172 179** sales01.cleanroom@gmail.com cleanroomvn.com

MỤC LỤC · CONTENTS

Danh mục sản phẩm

Giới thiệu công ty 02 · Tầm nhìn · Sứ mệnh · Cam kết 03 · Năng lực & dịch vụ 04 · Liên hệ 112

01 BẢO HỘ CÁ NHÂN
Personal Protection
人体防护系列 — 06–23

- Quần áo & mũ phòng sạch chống tĩnh điện 8
- Áo khoác, áo thun & vải chống tĩnh điện 12
- Giày, ủng & dép chống tĩnh điện 14
- Găng tay chống tĩnh điện & phòng sạch 18
- Bao tay áo, bao giày & tất chống tĩnh điện 22
- Khẩu trang & mũ trùm phòng sạch 23

02 VẬT TƯ CHỐNG TĨNH ĐIỆN
Anti-static Consumables
防静电耗材系列 — 24–55

- Nhíp, cây nạy IC, bút hút & chổi ESD 26
- Vòng đeo tay, tiếp đất & bình dung môi 30
- Thảm chống tĩnh điện & mút dẫn điện 33
- Túi ESD, túi chống ẩm & hộp nhựa 34
- Ghế & ghế đôn chống tĩnh điện 38
- Thùng rác, hộp linh kiện dẫn điện 46
- Thùng, khay, giá PCB & xe đẩy ESD 48
- Giá magazine SMT & xe vận chuyển PCB 52

03 VẬT TƯ TIÊU HAO PHÒNG SẠCH
Cleanroom Consumables
净化室耗材系列 — 56–71

- Bao ngón tay & que bông phòng sạch 58
- Giấy, sổ & văn phòng phẩm phòng sạch 60
- Băng keo, nhãn & biển báo khu vực EPA 62
- Thảm dính bụi & con lăn dính bụi 64
- Tấm mica, rèm ESD & cây lau phòng sạch 66
- Máy hút bụi HEPA & hóa chất vệ sinh ESD 68
- Giấy lau SMT & khăn lau phòng sạch 70

04 THIẾT BỊ & THI CÔNG PHÒNG SẠCH
Cleanroom Equipment & Engineering
净化设备及工程系列 — 72–87

- Tủ chống ẩm & tủ nitơ 74
- Xe đẩy, kệ & bàn inox 76
- Bàn thao tác chống tĩnh điện & bàn sạch 78
- Buồng thổi khí (air shower) & pass box 80
- Lọc khí, FFU & giặt đồ phòng sạch 82
- Sàn PVC chống tĩnh điện & sơn epoxy 84
- Ống lean (ống thép bọc nhựa) & khớp nối 86

05 THIẾT BỊ ĐO & KHỬ TĨNH ĐIỆN
Instruments & Ionizers
仪器设备系列 — 88–111

- Hệ thống giám sát ESD & kiểm soát ra vào 90
- Thiết bị giám sát tiếp đất liên tục 92
- Máy kiểm tra ESD cá nhân 94
- Máy đo điện trường & điện trở bề mặt 96
- Quạt ion, súng ion & thanh ion 98
- Máy đo ACL & charged plate monitor 106
- Máy đếm hạt bụi & thiết bị kiểm tra 110

CÁCH TRA CỨU & ĐẶT HÀNG

Mỗi sản phẩm có **mã số in dưới ảnh** (ví dụ **001.001.001.01.00001**). Gửi mã số, ảnh hoặc thông số cần dùng qua Zalo để nhận báo giá kèm thông số kỹ thuật.

Hotline/Zalo **0799 172 179**
sales01.cleanroom@gmail.com
cleanroomvn.com

PHẦN · SECTION

01

BẢO HỘ CÁ NHÂN

Personal Protection 人体防护系列

NHÓM SẢN PHẨM · PRODUCT GROUPS	TRANG 08 – 23
Quần áo & mũ phòng sạch chống tĩnh điện *Cleanroom ESD garments & caps*	8
Áo khoác, áo thun & vải chống tĩnh điện *ESD jackets, polo shirts & fabrics*	12
Giày, ủng & dép chống tĩnh điện *ESD shoes, boots & slippers*	14
Găng tay chống tĩnh điện & phòng sạch *ESD & cleanroom gloves*	18
Bao tay áo, bao giày & tất chống tĩnh điện *Oversleeves, shoe covers & socks*	22
Khẩu trang & mũ trùm phòng sạch *Cleanroom masks & hoods*	23



01

BẢO HỘ CÁ NHÂN

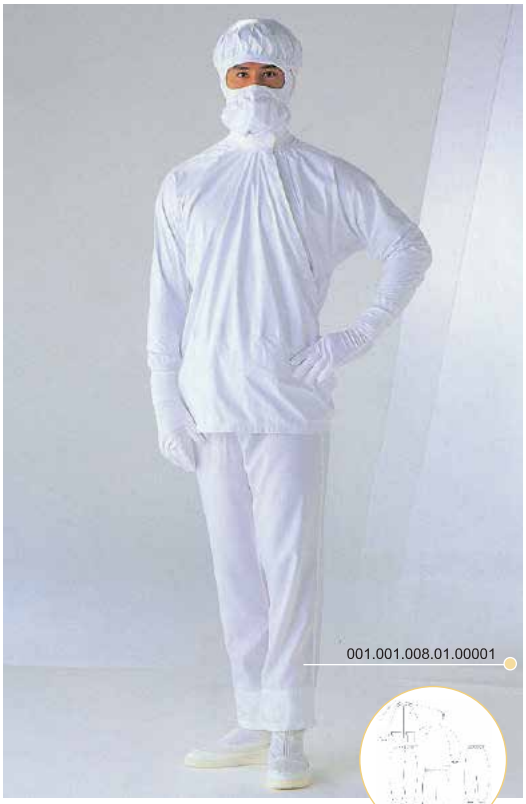
Personal Protection

BẢO HỘ CÁ NHÂN

PERSONAL PROTECTION | 人体防护系列



001.001.001.01.00001



001.001.008.01.00001



5mm 细条大褂

5MM STRIPE GOWN

- 立领、内拉链式 Stickup and zipper inside
- 美观、实用的西装领式 Nice tailored collar style
- 男女兼用 Unisex

大褂尺码表 Size of gown　　单位Unit：cm

亚洲码 Asian	后中长 C//B length	胸围 chest	肩宽 shoulder across	袖长 sleeve length	适合身高 suitable height
SS	84	104	45	53	150~156
S	87	110	47	55	156~162
M	90	116	49	57	162~168
L	93	122	51	59	168~174
LL	96	128	53	61	174~180
3L	99	134	55	63	180~186



001.001.001.04.00139

5mm 细条分体服

5MM STRIPE SUIT

- 高洁净分体服 Highly clean stripe suit
- 立领、翻领均可 Stickup/lapel
- 可有多种颜色选择 A variety of colours available
- 男女兼用 Unisex

分体服尺码表 Size of tops and bottoms　　单位 Unit：cm

亚洲码 Asian	后中长 C//B length	胸围 chest	肩宽 shoulder across	袖长 sleeve length	裤长 trousers length	腰围 waist	臀围 hip	适合身高 suitable height
SS	60	100	42	53	94	56	90	150~156
S	63	104	44	55	97	60	95	156~162
M	66	108	46	57	100	66	100	162~168
L	69	112	48	59	103	72	105	168~174
LL	72	116	50	60	106	78	110	174~180
3L	75	120	50	61	109	84	115	180~186

5mm 细条夹克分体服
5MM STRIPE JACKET SUIT

- 高洁净分体服 Highly clean stripe suit
- 可有多种颜色选择 A variety of colours available
- 男女兼用 Unisex

分体服尺码表 Size of tops and bottoms 单位 Unit:cm

亚洲码 Asian	后中长 C/B length	胸围 chest	肩宽 shoulder across	袖长 sleeve length	腰围 waist	裤长 trousers length	臀围 hip	适合身高 suitable height
SS	61	106	43	53	52	95	93	150~156
S	63	110	45	55	55	97	98	156~162
M	65	114	47	57	58	100	103	162~168
L	67	118	49	58	61	103	108	168~174
LL	69	122	51	59	63	106	113	174~180
3L	71	126	53	60	65	109	118	180~186







5mm 细条分体服
5MM STRIPE SUIT

- 高洁净分体服 Highly clean stripe suit
- 立领、翻领均可 Stickup/revers
- 可有多种颜色选择 A variety of colours available
- 男女兼用 Unisex

分体服尺码表 Size of tops and bottoms 单位 Unit:cm

亚洲码 Asian	后中长 C/B length	胸围 chest	肩围 shoulder across	袖长 sleeve length	裤长 trousers length	腰围 waist	臀围 hip	适合身高 suitable height
SS	60	100	42	53	94	56	90	150~156
S	63	104	44	55	97	60	95	156~162
M	66	108	46	57	100	66	100	162~168
L	69	112	48	59	103	72	105	168~174
LL	72	116	50	60	106	78	110	174~180
3L	75	120	50	61	109	84	115	180~186

BẢO HỘ CÁ NHÂN

PERSONAL PROTECTION | 人体防护系列



001.002.004.18.00019



001.001.004.01.00025



001.001.004.01.00026

2.5mm/5mm 网格连体服

2.5MM /5MM GRID COVERALL

- 超洁净连体服 Super clean grid coverall
- 可用于100级超净车间
  Meet class 100 cleanroom requirements
- 男女兼用 Unisex
- 腰部橡筋调节，有效控制体内尘源活动
  Elasticized waist, effectively control the dust movement

连体服尺码表 Size of coverall　　单位 Unit:cm

亚洲码 Asian	后中长 C//B length	胸围 chest	腰围 waist	臀围 hip	袖长 (后中度) sleeve length	适合身高 suitable height
SS	139	107	95	100	78	150~156
S	145	112	100	105	80	156~162
M	151	117	105	110	82	162~168
L	157	122	110	115	84	168~174
LL	163	127	115	120	86	174~180
3L	169	132	120	125	88	180~186





001.001.004.04.00001





001.001.004.01.00001





001.001.004.01.00013

5mm 细条连体服

5MM STRIPE COVERALL

- 高洁净连体服 Highly clean stripe coverall
- 腰部橡筋调节 Elasticized waist
- 男女兼用 Unisex

连体服尺码表 Size of coverall　　单位 Unit:cm

亚洲码 Asian	后中长 C//B length	胸围 chest	腰围 waist	臀围 hip	袖长 (后中度) sleeve length	适合身高 suitable height
SS	139	107	95	100	78	150~156
S	145	112	100	105	80	156~162
M	151	117	105	110	82	162~168
L	157	122	110	115	84	168~174
LL	163	127	115	120	86	174~180
3L	169	132	120	125	88	180~186


001.001.005.01.00016


001.001.005.01.00015


001.001.005.01.00014


001.001.005.01.00017


001.001.005.01.00019


001.001.005.01.00013


001.001.005.01.00018


001.001.005.01.00002


001.001.005.01.00012


001.001.005.01.00001


001.001.005.04.00003


001.001.005.04.00006

BẢO HỘ CÁ NHÂN

PERSONAL PROTECTION | 人体防护系列







T/C面料防静电服装

T/C ESD JACKET

- 可以有多种款式选择
- 可有多种颜色选择
- 可提供多种面料选择
- 男女兼用
- A variety of styles available
- A variety of colours available
- A variety of fabrics available
- Unisex

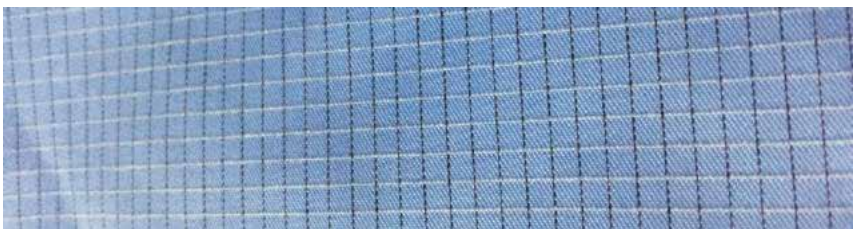
分体服尺码表 Size of tops and bottoms 单位 Unit: cm

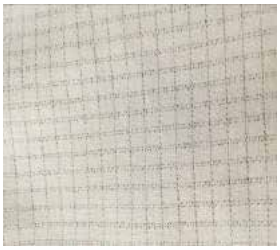
亚洲码 Asian	后中长 C/B length	胸围 chest	肩宽 shoulder across	袖长 sleeve length	腰围 waist	裤长 Trousers length	臀围 hip	适合身高 suitable height
SS	61	106	43	53	52	95	93	150~156
S	63	110	45	55	55	97	98	156~162
M	65	114	47	57	58	100	103	162~168
L	67	118	49	58	61	103	108	168~174
LL	69	122	51	59	63	106	113	174~180
3L	71	126	53	60	65	109	118	180~186



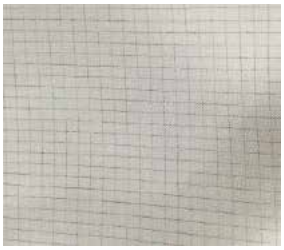
















防静电T恤衫
ESD POLO SHIRT

- 防静电T恤衫面料：230-240g
- 面阻：10E5-9Ω。
- 尺寸：大、中、小码。
- Frabics of ESD polo shirt:230-240g
- Surface Resistance:10E5-9Ω.
- SIZE：XL, L , M , S

防静电面料及辅料
ANTISTATIC FABRICS & ACCESSORIES







序号 Serial No.	品名 Item Name	原料成份 Raw Material Element	厚重 Weight (g/m)	幅宽 Breadth (cm)
1	防静电绸 Electrostatic Prevention Silk	FDY＋导电纤维 FDY+ Conducting Fibre	200	150
2	防静电绸 Electrostatic Prevention Silk	绦纶＋导电丝 terylene + static wire		150
3	防静电华达呢 Electrostatic prevention gabardine	DTY＋导电纤维 DTY+Conducting Fibre	290	150
4	TC厚斜防静电呢 TC thick twill electrostatic prevention wool	T／C 65／35＋导电纤维 T/C 65/ 35+Conducting Fibre	380	145
5	TC平纹防静电呢针织 TC tabby electrostatic prevention wool knitting	T／C 65／35＋导电纤维 T/C 65/ 35+Conducting Fibre	250	145
6	TR防静电呢 TR electrostatic prevention wool	T／C 80／20＋导电纤维 T/C 80/ 20+Conducting Fibre	310	145
7	防静电米通衬布 Electrostatic prevention rice grain pattern lapping cloth	T／C 80／20＋导电纤维 T/C 80/ 20+Conducting Fibre	170	145
8	防静电斜纹衬布 Electrostatic prevention rice grain pattern lapping cloth	T／C65／35＋导电纤维 T/C65/35+Conducting Fibre	210	145
9	TC细斜防静电呢 TC jeanette electrostatic prevention wool	T／C 65／35＋导电纤维 T/C 65/ 35+Conducting Fibre	250	145
10	卡丹皇防静电 PEACH electrostatic prevention	涤纶＋导电丝 Terylene+static wire	370	150
11	菱形针织面料 rhombus knitting face fabric	涤纶＋导电纤维 Terylene+conducting fibre	190	160
12	防酸碱涤平 acid and alkali resistant Polyester	绦纶 Polyester	260	150
13	永久阻燃布 Permanent fire-retardant	晴纶阻燃布 Acrylic fire-retardant	450	145
14	防酸碱华达呢 acid and alkali resistant gabardine	绦纶 Polyester	300	150
15	防酸防静电厚料 Acidproof electrostatic prevention heavy-duty material			
16	防酸碱卡丹皇 Acid and alkali protection PEACH	涤纶 Terylene	370	150
17	防静电珠凡 Electrostatic prevention	T／C65／35＋导电纤维 T/C65/35+ conducting fibre	400	150
18	TR细料防静电呢 TR fine stuff electrostatic prevention wool	TR＋导电丝 TR+ static wire	230	150
19	防静电珠凡 Electrostatic prevention	T／C65／35＋导电纤维 T/C65/35+ conducting fibre	400	145
20	防静电平纹衬 Electrostatic prevention TAFFETA lapping	TC＋导电丝 TC+static wire	160	144
21	厚料防静电CVC Heavy-duty material electrostatic prevention CVC	T／C40／60＋导电纤维 T/C40/60+ conducting fibre	380	145
22	防静电呢 Electrostatic prevention wool	PC＋导电丝 PC+ static wire	360	145
23	防静电呢 Electrostatic prevention wool	涤纶＋导电丝 Terylene + static wire	360	145
24	防静电呢 Electrostatic prevention wool			
25	TR加厚防静电呢 TR thicken electrostatic prevention wool	TR＋导电丝 TR+ static wire	340	150
26	荧光布 Luminescence cloth	T／C		150
27	荧光绸 Luminescence silk			
28	厚料防静电呢 Heavy-duty material electrostatic prevention wool (40B)			
29	加厚TC厚料防静电呢 Heavy-duty TC electrostatic prevention wool			
30	抗静电格 Antistatic cloth	涤纶＋导电丝 Terylene+ static wire	260	150
31	防静电呢 Electrostatic prevention wool	涤纶＋导电丝 Terylene+ static wire	300	150
32	三防布 three proofings cloth			
33	防静电呢 Electrostatic prevention wool			
34	纯棉厚料防静电呢 Purified cotton heavy-duty material electrostatic prevention wool	涤纶＋导电丝 Terylene+ static wire	388	144
35	抗静电呢 antistatic wool			
36	防静电里布 Electrostatic prevention pongee liner	纯棉＋导电丝 Purified cotton + static wire		150
37	耐久纯棉阻燃布 Long lasting purified cotton fire-retardant			
38	阻燃焊工布 Flame retardant welding operator cloth	纯棉 Purified cotton	8046	150
39	纯棉阻燃布 Purified cotton fire-retardant			



PVC/SPU防静电/导电鞋系列
PVC/SPU ANTISTATIC/CONDUCTIVE SHOES

防静电鞋子工作原理　How antistatic shoes work

当操作人员穿着防静电工作鞋时，人体在工作或行走时产生的静电因脚底与鞋底防静电衬布接触，静电荷直接传导到由静电耗散材料热注而成的鞋底，防静电鞋底与防静电地面接触时，防静电地面及其接地系统则将人体静电泄放到大地。

When operators in antistatic shoes work or walk, static charges building up on body discharge to the earth by conductive soles, lining fabric, and earthed floor.

- 防静电鞋体积电阻 Volume resistance of antistatic shoes:10^6~$10^9\Omega$。
- 鞋面材料:防静电PVC革面、PU革面、厚织棉、真皮、帆布面、注塑等。
  Vamp materials: antistatic PVC and PU leather, thick cotton fabric, real leather, and canvas.
- 鞋底材料：防静电PVC或SPU注成。
  Sole material: Antistatic PVC or SPU
- 鞋码Size：34#~44#.



003.001.001.01.00031



003.003.001.01.00029



003.001.002.08.00001



003.003.001.01.00002



003.001.003.01.00039



003.001.006.01.00020



003.001.001.16.00001



003.001.002.09.00001

防静电 PU鞋系列
PU ANTISTATIC SHOES SERIES



- 绝对环保，符合ISO14000或以上级别的环保体系要求
- 绝不发臭，环保空气
- 特制鞋垫面料，耐磨、防滑、防臭、防菌
- 10^6~10^9Ω国际认可最佳选择电阻值
- 高性价比（2~3倍的PVC寿命，1倍的PVC价格）
- 耐用，保证一年正常穿用无开胶，不断裂
- 采用台湾进口面料，高档，耐用
- 采用日本合资PU粒子底料，防滑，耐磨
- 不上线，粘合牢固，丝毫不漏气
- 可来样定做各种款式及颜色（承接OEM）

- Absolute environment friendly, accord with requirements of ISO14000 or above ranks environment friendly system.
- Not to emit odor and not to contaminate air.
- Material of insole: wearable, slip-proof, odorous-proof, bacteria-proof.
- The select resistance value accepted by international: 10^6-10^9ohms.
- High quality: two to three times longer than life of PVC shoes and one time higher than PVC pricing.
- Wearable; our company guarantee that the PU shoes can be wore one year without no rupture.
- Adopt Taiwan imported material: top-grade and wearable.
- PU particle sole material imported from Japan: wearable, slip-proof.
- No thread used, sticky fast and no air emitting.
- Custom style and size available (follow OEM)



003.002.008.01.00016



003.002.007.01.00016



003.002.001.01.00016



003.002.001.01.00009



003.002.001.01.00063



003.002.003.01.00113



003.002.005.01.00057



003.002.003.01.00102



灰Grey：003.002.003.09.00028
白White：003.002.003.01.00124

防静电PU安全鞋系列 PU ANTISTATIC SAFETY SHOES



003.002.011.01.00091



003.002.011.01.00098



003.002.011.01.00093



003.002.011.01.00097



003.002.011.01.00090



003.002.011.01.00095



003.002.011.01.00096



003.002.011.01.00099



003.002.011.01.00092



003.002.017.01.00001



003.002.017.01.00002



003.002.011.01.00017



003.002.011.01.00016



003.002.011.01.00082



003.002.011.01.00083



003.002.011.10.00064



003.002.011.10.00001





003.001.010.01.00001



003.001.009.01.00031

防静电长筒鞋
ANTISTATIC BOOTS





防静电/导电拖鞋/凉鞋系列
ANTISTATIC/CONDUCTIVE SLIPPER/SANDAL SERIES



003.007.014.10.00001



003.005.014.10.00017



003.009.014.04.00006



003.005.014.10.00016



003.008.014.01.00020



003.008.014.01.00027



003.002.003.01.00054



003.005.014.10.00027



003.008.014.04.00004



003.006.001.01.00001

BẢO HỘ CÁ NHÂN

PERSONAL PROTECTION | 人体防护系列

PU浸指涂层手套(加长型)
PU TOP FIT GLOVES (EXTRA LONG LENGTH)



Pu浸指涂层手套
PU TOP FIT GLOVES



PU浸指涂层手套(铜纤维)
PU ESD TOP FIT GLOVES (COPPER FIBRE)



PU浸指涂层手套(碳纤维)
PU ESD TOP FIT GLOVES (CARBON FIBRE)







PU浸掌涂层手套(碳纤维)
PU PALM FIT GLOVES (CARBON FIBRE)

NBR超级手感手套
NBR GLOVES



半指长纤涤纶手套
LINER HALF FINGER GLOVES



长纤涤纶手套
GLOVE WITH LONG FIBRE



防静电涤纶手套芯
ANTISTATIC GLOVES(CARBON FIBRE)



PU浸掌涤纶涂层手套
PU PALM FIT GLOVES



PU浸指涤纶涂层手套
PU TOP FIT GLOVES

BẢO HỘ CÁ NHÂN

PERSONAL PROTECTION | 人体防护系列



防静电PU涂层手套
ANTISTATIC PU COATING GLOVES

- 手背导电丝间距：10mm
  Conductive distance on the back: 10 mm
- 手掌PU涂层防滑 Anti-slip PU palm coating
- 规格Specification：S.M.L



50D尼龙净化手套
50D NYLON CLEANROOM GLOVES

- 采用南韩涤纶丝制作
  Made of terylene thread from Korea
- 可直接用于净化车间
  Applicable for clarification plant directly
- 规格Specification：L.M.S



04 PU耐高温防滑手套
PU HIGH TEMPRATURE/ SLIP-PROOF GLOVES

- 手掌PU材料可耐80℃高温
  Palm PU, heatproof up to 80℃
- 手背涤丝材料有助于散热
  Silk on the back of hand helps heat radiation
- 规格Specification：L



50D尼龙净化切指手套
NYLON MITT GLOVES

- 可使用于净化车间
  Suitable for cleanroom



10mm 防静电手套
ANTISTATIC GLOVES

- 采用美国杜邦导电丝，表面电阻：$10^6\Omega$
  Using Dupont conductive thread with surface resistance of $10^6\Omega$
- 10mm导电丝间距
  Conductive distance: 10 mm
- 规格 Specification：S.M.L



10mm 防静电防滑手套
ANTISTATIC DOTTED GLOVES

- 手背导电丝间距：10mm
  Conductive distance on the back: 10 mm
- 手掌点塑具防滑效果 Anti-slip palm
- 规格 Specification：S.M.L




004.005.008.01.00006


004.005.008.04.00001

技术参数 SPECIFICATIONS

Contents			Class 100	Class 1000
Particle Counts(LPC,pcs:0.5μm/cm²)			＜1200	＜2000
Pin Hole(%)			N/A	N/A
Ion Chromatography（μg/cm²）	Anion	F	ND	←
		Cl	0.1	0.3
		NO^2	ND	←
		Br	ND	←
		NO^3	0.067	0.5
		PO^4	ND	←
		SO^4	0.005	0.138
	Cation	Li^+	ND	ND
		Na^+	0.011	0.071
		NH^+	0.005	0.034
		K^+	0.001	0.017
		Mg^+	0.002	0.005
		Ca^+	0.094	0.617
Non Volatile Residue（μg/cm2)			3.06	16
Surface Resistivity(test voltage:100V)			＜10e11Ω	←
Volume Resistivity(test voltage:100V)			＜10e9Ω	←
Length(inch)			±0.1	←

丁腈手套
NITRILE GLOVES

KANBO丁晴手套是专门为需要保持洁净度的高科技生产环境而生产的。不含硅离子及可塑剂，无过敏性的人工合成材料制成，并经过防静电材料的混合工艺处理，可不ESD敏感区域提供长期的ESD防护。

KANBO Nitrile Glove is designed specifically for the request of the production in high-tech environment to maintain cleanliness. It contains no silicon ions, plasticizers and no allergic synthetic material, and treated with hybrid technique of anti-static material to achieve eternal ESD protected function in non-ESD sensitive areas.

- 尺寸：9″、12″、/XL、L、M、S、XS可选
- 100级、1000级、普通级别可选
- Size: 9″、12″/XL、L、M、S、XS available
- Class100、1000&normal level optional


004.004.011.02.00008



乳胶手套
LATEX GLOVES

- 尺寸：9″、12″、L、M、S可选
- 100级、1000级、普通级别可选
- Size: 9″、12″/ L、M、S available
- Class100、1000&normal level optional




004.006.010.20.00001

PVC手套
PVC GLOVES

- 有多种厚度供选择
- Different thickness optional

BẢO HỘ CÁ NHÂN

PERSONAL PROTECTION | 人体防护系列

防静电袖套
ANTISTATIC OVERSLEEVE



防静电围裙
ANTISTATIC PINAFORE



无纺布鞋罩
NON-WOVEN SHOES COVER



CPE鞋罩
CPE SHOES COVER





防静电鞋罩
ANTISTATIC SHOES COVER



防静电袜子
ANTISTATIC SOCKS

防静电口罩
ANTISTATIC MASK



活性碳防毒口罩
ACTIVATED CARBON ANTIGAS MASK



一次性纸口罩
DISPOSABLE PAPER MASK





ES/PU净化口罩
ES/PU ELASTIC BAND POLYESTER TRICOT MASK



涤纶净化口罩
POLYESTER TRICOT MASK



无纺布口罩
NON-WOVEN MASK

无纺布头罩
NON-WOVEN HOOD (ROUND&STRIP)



001.012.007.04.00001



001.012.007.04.00002(blue) 001.012.007.01.00002(white)

PHẦN · SECTION

02

VẬT TƯ CHỐNG TĨNH ĐIỆN

Anti-static Consumables 防静电耗材系列

NHÓM SẢN PHẨM · PRODUCT GROUPS	TRANG 26 – 55
Nhíp, cây nạy IC, bút hút & chổi ESD *ESD tweezers, tommy bars, vacuum pens & brushes*	26
Vòng đeo tay, tiếp đất & bình dung môi *Solvent dispensers, grounding parts & wrist straps*	30
Thảm chống tĩnh điện & mút dẫn điện *ESD mats & conductive foam*	33
Túi ESD, túi chống ẩm & hộp nhựa *Shielding & moisture barrier bags, plastic boxes*	34
Ghế & ghế đôn chống tĩnh điện *ESD chairs, stools & accessories*	38
Thùng rác, hộp linh kiện dẫn điện *Conductive bins & component boxes*	46
Thùng, khay, giá PCB & xe đẩy ESD *Circulation boxes, trays, PCB racks & carts*	48
Giá magazine SMT & xe vận chuyển PCB *SMT magazine racks & PCB conveying carts*	52



02

VẬT TƯ CHỐNG TĨNH ĐIỆN

Anti-static Consumables



防静电不锈钢镊子

ANTISTATIC STAINLESS STEEL TWEEZERS

- 适用于试验室、医院、微电子、电子、电脑、手表、无尘室工程等。
  Suitable for using in laboratories, hospitals, industries such as microelectronics, electronics, computers, watches and clean room project etc.
- 材料： 哑光、亮光不锈钢
  Material: hypo-light/light stainless steel
- 可更换头材料 导电PPS
  Replaceable head material: conductive PPS
- 可更换头表面电阻:10^4 ~ $10^8\Omega$
  Surface resistance of replaceable head: 10^4 ~ $10^8\Omega$














ST-14 015.002.000.00.00005
ST-15 015.002.000.00.00006
ST-16 015.002.000.00.00007
ST-17 015.002.000.00.00008


OO-SA 015.003.000.00.00003
SS-SA 015.003.000.00.00004
2-SA 015.003.000.00.00006
2A-SA 015.003.000.00.00007


ESD-14 015.004.000.00.00010
ESD-15 015.004.000.00.00011
ESD-16 015.004.000.00.00006
ESD-17 015.004.000.00.00012


1-SA 015.003.000.00.00005
3-SA 015.003.000.00.00008
AA-SA 015.003.000.00.00001
AC-SA 015.003.000.00.00002


ESD-10 015.004.000.00.00007
ESD-11 015.004.000.00.00008
ESD-12 015.004.000.00.00003
ESD-13 015.004.000.00.00009


90-SA 015.003.000.00.00021
101-SA 015.003.000.00.00022
102-SA 015.003.000.00.00023
AAA-SA 015.003.000.00.00024


91-4L 015.009.000.00.00001
91-4T 015.009.000.00.00002
91-5L 015.009.000.00.00003


72MZ 015.006.000.00.00001
TV-150TV 015.007.000.00.00002
TV-150ATV 015.007.000.00.00001


91-5T 015.009.000.00.00004
91-6T 015.009.000.00.00005
15-FW 015.009.000.00.00006



导电塑料镊子 CONDUCTIVE PLASTIC TWEEZERS

采用碳纤与特殊塑料混合而成,可以避免传统防静电塑料因含有碳而污染产品，该塑料镊子可用于净化级别在100级以下的洁净环境，适用于半导体，电脑磁头等行业。

Conductive plastic tweezers are made with carbon fibre and special plastic to avoid the pollution to the productsas. It is suitable for Class100 and less required cleanroom in semiconductor, computer magnetic head industries and etc.



015.001.001.10.00001

直角弯头镊子
Right-angle bent-nose tweezers



015.001.002.10.00001

平头镊子
Level tweezers



015.001.003.10.00001

鸭嘴镊子
Duckbill tweezers



015.001.004.10.00001

针头镊子
Pinhead tweezers



015.001.003.10.00002

内凸鸭嘴镊子
Bent-nose tweezers



015.001.006.10.00001

短尖头镊子(内带凸头)
Tip tweezers with raised head



015.001.007.10.00001

长尖头镊子
Sharp Tip tweezers



015.008.007.10.00001

导电撬棒
ANTISTATIC TOMMY BAR

- 材料：导电PPS
- 表面电阻：10^3 ~ $10^4\Omega$
- 尺寸：L153mmxW6mmxD4.5mm
- 用途:主要用于手机外壳装配及主机板测试时的操作工具
- Material: conductive PPS
- Surface resistance: 10^3 ~ $10^4\Omega$
- Size:L153mmxW6mmxD4.5mm
- Application: assembly of crust of cell phone and as operating tools of testing main board.

防静电吸笔 VACUUM PEN







- 真空吸笔采用进口防静电原料制作，用于吸取小型IC和LCD的抓取。
- 短款吸笔为气囊式真空吸笔、长款为笔式。
- Vacuum suction pen is made from imported antistatic materials， which is suitable for absorbing small IC and LCD.
- There are 2 types available for choose, balloon type and pen type.

防静电毛刷 ANTISTATIC BRUSHES









- 防静电毛刷采用导电塑胶制成手柄 Antistatic brush with conductive plastic handle
- 手柄表面电阻Surface resistance of handle: $\leqslant 10^{7}\Omega$
- 手柄表面电阻surface resistance of lever handle: $\leqslant 10^{9}\Omega$
- 刷毛:防静电塑胶丝、动物毛或金属丝 Hair: antistatic plastic threads, animal hair or metal wire

产品规格型号 Model and Specification

型号 Model	名称规格 All Models	毛刷孔数 Clusters	刷子尺寸Brush(L*W)	刷头尺寸Bristle(L*W)
014.001.007.10.00004	特大号横柄刷	3排34孔	225*34MM	97*34MM
014.001.007.10.00001	防静电横柄刷	1排33孔	390*10MM	225*5MM
014.001.007.10.00003	防静电横柄刷	1排17孔	250*58MM	130*58MM
014.001.003.10.00001	防静电大号牙刷型毛刷	3排13孔	195*20MM	85*20MM
014.001.002.10.00002	防静电中号牙刷型毛刷	2排12孔	175*15MM	65*15MM
014.001.001.10.00002	防静电小号牙刷型毛刷	2排8孔	170*10MM	40*10MM
014.001.011.10.00001	防静电大号U型刷	8排20孔	180*70MM	155*55MM
014.001.010.10.00001	防静电中号U型刷	7排14孔	120*70MM	95*45MM
014.001.012.10.00001	防静电小号U型刷	5排10孔	90*66MM	67*32MM
014.001.006.10.00001	防静电大号油漆刷	1排12孔	170*62MM	62*25MM
014.001.005.10.00001	防静电中号油漆刷	1排9孔	140*48MM	48*25MM
014.001.004.10.00001	防静电小号油漆刷	1排7孔	140*38MM	38*25MM
014.001.009.10.00001	防静电扁柄刷	2排11孔	150*20MM	20*18MM
014.001.008.10.00001	防静电圆柄刷	3排共7孔	125*11MM	11*18MM
014.001.014.10.00001	防静电直柄三毛刷	1排3孔	155*24MM	24*30MM

※刷毛高度、软硬度均可定制 Custom hair length and stiffness available.



弯嘴瓶 ANGLE DISPENSER BOTTLE

材料: 瓶身LDPE、瓶盖进口PP、瓶嘴LLDO，瓶盖及喷嘴一体化设计，密封可靠，喷用性灵敏，回复快，不流残渣，可满足常规实验的要求。

Materials: body (LDPE), cap (imported PP), nozzle (LLDO). Integrated design with reliable seal, high sensitivity nozzle, fast rebound, no residue, can meet common requirements.



防静电酒精瓶 ESD SOLVENT DISPENSER

- 专为那些强烈而又容易挥发的溶液而制造，如：酒精、丙酮、乙醇、松香油。
- 材料：SUS304、铜、HDPE。
- 表面电阻：10E6-10Ω
- 颜色：粉红色、蓝色、白色、黄色。
- 容量：125ML、180ML、250ML。
- Solvent Dispenser using for the strong and easy volatile solvent like Alcohol, Acetone, Ethanol, Retinol.
- Material: SUS304, Copper , HDPE
- Surface Resistance: 10E6-10Ω
- Color: pink, blue , white, yellow
- Volume: 125ml ,180ml , 250ml



034.004.000.10.00021



034.004.000.10.00024



034.003.000.10.00002



034.004.000.00.00008



接地线组件系列 GROUNDING LINE PART SERIES

- 每个插座有1MΩ电阻
  1MΩ resistor in each socket only
- 可实现0MΩ电阻
  0MΩ also possible

防静电脚筋带系列 ANTISTATIC HEEL-GROUNDING SERIES




035.001.002.11.00001


035.001.002.13.00001

魔术贴调整型手腕带
VELCRO ADJUSTABLE WRIST STRAP


034.001.000.10.00022

金属有绳手腕带
METALLIC WRIST STRAP WITH CORD


034.005.000.04.00001


034.006.000.04.00001


034.006.000.05.00001

硅胶净化手腕带
SILICON CLEANROOM WRIST STRAP

- 颜色 Color: : 红色、蓝色、黄色 red , blue ,yellow
- 本产品结构新颖，一体式卡扣锁紧方式，调节方便，手感舒适，安全耐用。不出粉尘，耐清洗，适合于净化室使用。
  This new style silicon wrist strap ,has integrated bayonet fastener, easy for adjust , comfortable , safe and long life time ,powder free, is suitable for cleanroom .
- 内表面电阻 Internal Resistance: ＜10E5Ω
- 外表面电阻 Surface Resistance: ＞10E7Ω
- 静电衰减周期 Decay time: ＜0.2s


034.001.000.04.00012

防静电无绳手腕带
CORDLESS WRIST STRAPS

工作原理：根据“电晕放电”效应和尖端放电原理，当聚积的电荷超过一定值时因电位差向空间放电，从而达到消除静电的目的。

How it works: it follows corona and point discharge. Charge building up discharges when it reach a limit to eliminate electrostatic.

特点 Features:
- 方便、可靠 (easy to use, reliable)
- 静电耗散时间(Discharge time)＜0.5s


034.001.000.10.00023


034.002.000.05.00001


034.002.000.04.00003


034.005.000.10.00001

防静电有绳手腕带
ANTISTATIC WRIST STRAP

工作原理：人体皮肤与手腕带上的导静电材料直接接触，当手腕带接地时，通过接地系统将人体运动产生的静电迅速泄放。

How it works: Skin contacts with conductive material on the wrist strap. Static charges building up on body are discharged to the earth through the earth system.

指标 Specification:

1、橡盘型16股进口导电纱(白纱/黑纱)
Rubber disk type:16 pieces of imported conductive yarns (white and black yarn)

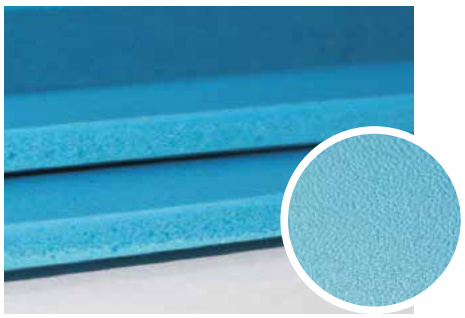
2、静电泄放时间 discharge time: ＜0.1s

3、线长：2.8M，3.05M，4.91M可选
Cord length: 2.8M，3.05M，4.91M


034.001.000.04.00009


034.001.000.04.00036


034.001.000.10.00029





防静电台垫
ANTISTATIC MAT

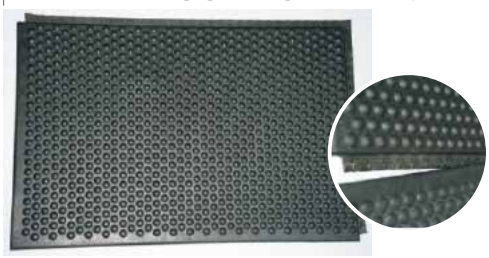
- 高质量的散静电台垫是用来消除与台垫相接触的人、周转箱、包装袋、元器件及其它物品的静电。
  High-quality dissipative mats are designed to harmlessly drain charges from personnel、circulation boxes、bags、components, etc.
- 规格Size
  W(M) X L(M) : 0.6 X 10　0.8 X 10　0.9 X 10　1.0 X 10　1.2 X 10
- 颜色　COLOR: 绿/黑 Green/black　灰/黑 Gray/black　兰/黑 Blue/black
  绿/绿Green/Green　黑/黑black/black　兰/兰 Blue/Blue
- 厚度 Thickness: 2mm　3mm

Surface resistance	top layer	static dissipative	⩽10^9ohm/square
	bottom layer	conductive	10^4ohm/square





防静电抗疲劳地垫
ANTI-FATIGUE RUBBER MAT



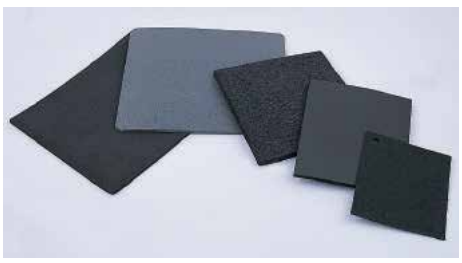
系列 series	规格 size	技术性能 Technology spec	材料 Material
抗疲劳专用地垫 antifatigue mat	910*610*15＼20mm 710*610*15＼20mm 610*610*15＼20mm 510*610*15＼20mm *长度也可按要求定做 customize Length available	静电耗散表面电阻: 10E8－10E9Ω; 导(静)电层表面电阻: 10E3-10E5Ω、永久防止ESD。 Static dissipative surface resistance:10E8-10E9Ω; conductive(antistatic) surface resistance(ESD permanence) 10E3-10E5Ω	材质: 面层/ 为防静电PVC制成; 中间层/ 为防静电EPDM发泡。 Material: Upper/Antistatic PVC Middle layer/Antistatic bubble

导电泡棉
CONDUCTIVE BUBBLE

可按客户要求制作各种尺寸、厚度及异形材
Custom size and thickness available
外观可分为 Appearance:

- 双面带皮 Double sided leather
- 单面带皮 Single sided leather
- 无皮 No leather

表面电阻: 10^3~10^5Ω
Surface resistance: 10^3~10^5Ω



027.001.002.10.00001



027.001.002.10.00002



020.003.003.01.00008



020.003.004.01.00001





防静电防潮材料及袋子

ANTISTATIC MOISTUREPROOF MATERIAL AND BAG

表面电阻率 Surface resistivity

- 外层 Top layer: ＜10^9ohms/sq
- 铝箔层 Aluminum foil: ＜10^2ohms/sq
- 内层 Inner layer: ＜10^9ohms/sq

物理机械性能 Physical properties

- 拉断力 Stretching resistance at break: ⩾70N
- 断裂伸长率 Elongation at break: ⩾40%
- 封口剥离力 Peel force: ⩾50N
- 撕裂力 Tearway force: ⩾12N



020.003.003.01.00009



020.001.001.19.00024

防静电屏蔽材料及袋子
ANTISTATIC SHIELDING MATERIAL AND BAG

表面电阻率 Surface reistivity

- 外层 Top layer: $< 10^9$ohms/sq
- 金属层 Metal layer: $< 10^3$ohms/sq
- 内层 Inner layer: $< 10^9$ohms/sq



020.001.001.19.00010



020.001.001.19.00029



020.001.001.19.00016

	技术参数 SPECIFICATIONS
耐磨外层 ABRASION RESISTANT COATING	
厚度 Thickness	7.5微米 (7.5Microns)
表面电阻率 Surface Resistivity	$<10^9$ohm/sq.ASTM D 618 At 15% RH.ETS 803 probe, 100 Volts
耐磨强度 Abrasion Resistance	1000次无磨损 CSI Model CS-39 Head Load 227 gms (100 Cycles with no damage CSI Model CS-39 Head Load227 gms Abradent Rough Corrugated)
金属层 METALLIZED LAYER	
电阻Resistance	$<10^3$ohm/sq.
光传输Light Transmission	40%-0.4光密度 (40%-0.4 Optical Density.)
摩擦静电 Triboelectric Charging	<100V E1A 541 Appendix C average. Triboelectric Nanocouombs Quartz<.13n^c/in^2 Teflon<.13n^c/in^2
静电散除时间Staic Decay	5000-0v<0.01秒 FTMS 101B Method 4046) (5000-0 Volts<.01 seconds Ftms 101B Method 4046)
电容量释放值 Capacitance Probe	<10 v 电压差—E1A 541 (<10 Volts Differential -E1A 541)
耐腐蚀性 Corrosion	无可见斑点FTMS 101C Method 3005 (No visible signs detected FTMS 101C Method 3005)
特性 CHARACTERISTICE	
抗拉强度 Tensile Strength	>18 lbs./in ASTM D 882
开始破裂Tear Initiation	>2.5 lbs./in ASTM D 1004
抗穿透强度 Puncture Resistance	$>10^0$ p.s.l. ASTM D 3420
裂开强度 Seam Strength	>8 lbs./in ASTM D 882
阻挡MVTR MVTR Barrier	>0.2 gm/100 in-2/24 hrs. ASTM E 96
阻氧 Oxygen Barrier	>0.5cc/100 in-2/24 hrs. ASTM D 3985
热封 HEAT SEALING	
温度 Temperature	220-240℃
时间 Time	0.5-3.5秒 (0.5-3.5 seconds)
压力 Pressure	30-70 p. S. I.





防静电PE袋

ANTISTATIC PE BAG

- 耐用，防刺破，可重复使用
- 用加炭聚乙烯制成，0.07 mm厚
- 表面电阻：10^3 ～ $10^5\Omega$，不受潮
- 热封，可回收
- Tough, puncture resistant, often re-used
- Made of linear polyethylene with carbon added, 0.07mm thick
- Rs:10^3 ～ $10^5\Omega$,independent of humidity
- Heat sealable, recyclable

- 表面电阻率 Surface resistivity
  <10E11ohms/sq

发泡屏蔽包装袋 SHIELDING BUBBLE PACKING BAG



- 可以提供静电屏蔽和机械保护
- 该包装袋的屏蔽层是相同尺寸的普通屏蔽包装袋的2倍
- 包装袋的口盖可以插入包装袋内，保护其中的物品，也可以折在包装袋外，由标签固定
- 内层为不含胺的抗静电膜
- 中间层为抗静电泡
- 外层中有埋入式金属屏蔽膜
- 外部和内部Rs：$10^9\Omega$到$5x10^{10}\Omega$,相对湿度为50%的情况下，T1000:<2秒
- Combines ESD shielding and mechanical protection
- Shields about twice as well as a normal shielding bag of equivalent size
- Flap can be tucked in to enclose contents or folded down and held in place by a label
- Inner layer is amine-free antistatic film
- Middle layer is antistatic bubble
- Outer layer is buried metal shielding film
- Rs inside and out:$10^9\Omega$ to $5x10^{10}\Omega$, T1000:<2 sec at 50% rH



防静电PE网格袋

ANTISTATIC P.E. GRID BAG

表面电阻率 Surface resistivity

- 外层Top layer: <10^5ohms/sq
- 内层Inter layer: <10^{12}ohms/sq

干燥剂 DESICCANT

干燥剂就是能吸附水汽的一种材料，通过物理或化学方式将外界环境中的水汽吸入并锁住，达到干燥防潮的目的。目前被广泛应用于干燥防潮的吸附剂主要有：蒙脱石、活矿、硅胶、分子筛、氯化钙。
针对工业包装开发的通用型干燥剂，以“克”为计量单位。可选用多种不同的吸附剂和多种包装材料以满足您不同的需求。拥有背封及三边封两大种类，0.5g-1000g齐全的规格和实惠的价格体系。可广泛应用于电子产品、金属制品、机电机械、日用五金、鞋帽、皮革等领域。

The absorbent is a type of material capable of absorbing water vapor. It can absorb the water vapor in the external environment through the physical or chemical methods and lock it, so as to realize the dry and moisture resistance purposes. At present, the widely used absorbents for dry and moisture resistance mainly comprise: montmorillonite, active mine, silica gel, molecular sieve, calcium chloride.
Packed desiccant is a general type desiccant developed for industrial packaging, it adopts “g” as measuring unit. There are different varieties of absorbant and multiple packaging materials to meet your different needs. Available in two categories of back seal and three side seal, 0.5g-1000g complete range of specifications and competitive price structure. It can be used widely in electronic products, metal products, electromechanical machinery, daily hardware, shoes, hats and leather sectors.

干燥剂原料 Raw material of absorbent:

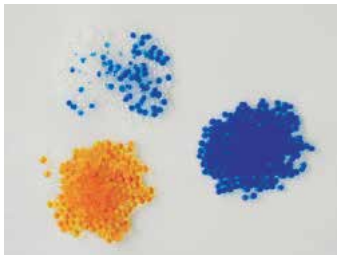

蒙脱石 Montmorillonite



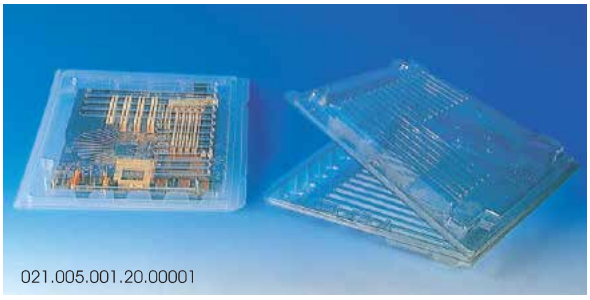
集装箱干燥吸附剂 The adsorbent of container


硅胶 Silica gel

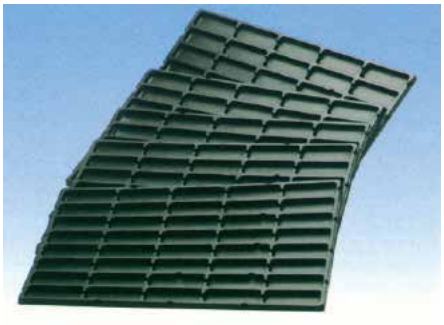

活矿 Active mineral


指示硅胶 Indication silica gel


分子筛 Molecular sieve


021.005.001.20.00001

PET/PS防静电吸塑盒
PET/PS ANTI-STATIC SUCTION PLASTICS BOX


021.004.001.10.00004

PP、PS黑色导电吸塑盒
PP/PS CONDUCTIVE SUCTION PLASTICS BOX

表面电阻率 Surface resistivity

- 外层exothecium: $<10^{4}$-10^{6}ohms/sq
- 内层lining: $<10^{4}$-10^{6}ohms/sq


021.005.001.20.00003

防静电无尘皮椅

ANTISTATIC CLEANROOM LEATHER CHAIR



012.001.001.10.00004



012.001.001.01.00002



012.001.001.04.00037



012.001.001.10.00017

防静电无尘皮椅

ANTISTATIC CLEANROOM LEATHER CHAIR



012.001.001.01.00003



012.001.001.04.00029



012.001.001.10.00014



012.001.001.10.00015



012.001.001.10.00011



012.001.001.10.00012

防静电无尘皮椅 ANTISTATIC CLEANROOM LEATHER CHAIR



012.001.001.01.00001



012.001.001.10.00010



012.001.001.04.00008



012.001.001.10.00037

防静电布料椅子 ANTISTATIC FABRIC CHAIR



012.006.001.09.00001

PU发泡靠背椅
PU BUBBLE BACKREST CHAIR


012.002.001.10.00001


012.002.001.10.00002


012.002.001.10.00003


012.002.001.10.00012


012.002.001.10.00013


012.002.001.10.00014


012.002.001.10.00015


012.002.001.10.00016

VẬT TƯ CHỐNG TĨNH ĐIỆN

ANTI-STATIC CONSUMABLES | 防静电耗材系列

不锈钢凳
STAINLESS STEEL STOOL



012.005.001.00.00001



012.005.002.00.00002



导电注塑靠背椅
CONDUCTIVE BACKREST CHAIR



012.003.001.10.00002



012.003.001.10.00003



012.003.001.10.00005



012.003.001.10.00004



013.007.001.10.00001

导电注塑圆凳
CONDUCTIVE MOULDED STOOL


012.003.002.10.00002


012.003.002.10.00003


012.003.002.10.00004

防静电皮圆凳
ANTISTATIC LEATHER STOOL


012.001.002.04.00001


012.001.002.04.00006


012.001.002.10.00003


012.001.002.10.00004


012.001.002.10.00007


012.001.002.10.00005

防静电PU发泡圆凳

ANTISTATIC PU BUBBLE STOOL

012.002.002.10.00016

















012.001.002.10.00015



012.001.002.10.00016



012.001.002.10.00017

椅子配件 ACCESSORIES FOR ANTISTATIC CHAIR


013.004.006.00.00011


013.004.005.00.00003
013.004.006.00.00010
013.004.005.00.00001


013.006.007.10.00008


013.006.007.10.00004
013.006.007.10.00012
013.006.007.09.00001
013.004.007.00.00003
013.004.007.00.00006
013.004.007.00.00008


013.006.007.10.00006


013.004.006.00.00012


013.004.007.00.00004


013.004.006.00.00014


013.004.007.00.00001



- 表面电阻Surface Resistivity: ＜10e6Ω
- 规格Size: 1.4*40-50M（PU),1.45M*50-60M(Fabric)

黑色PU/Black PU PN: 011.001.001.10.00005
蓝色PU/Blue PU PN: 011.001.001.04.00003
灰色面料/Grey fabric PN: 011.001.001.09.00001

导电中空板周转箱
CONDUCTIVE CORRUGATED BOX





021.002.002.10.00013







使用导电中空板制成的包装物可以有效的释放物体表面积累的静电荷，使其不会产生电荷积聚和高的电位差。
Containers made of hollow slabs can efficiently eliminate static charges potential up on surface.
而且中空板具有质轻，坚韧耐磨，防潮防腐，隔热防震，经济耐用等多项优点。可以大大减少电子产品在生产过程中的损坏率，减低了成本，提高了产品质量和利润。
The hollow slabs are light, wearable, damp-proof, anticorrosive, and economical. They help reduce damage ratio of electronics in production to cut down cost and increase quality of product and profit.

主要用途：消除静电，大量用于电子器件及产品生产过程的周转装载、包装、贮存以及运输。
Application: used for containing, packaging, storing, and transferring electronic parts or products which are sensitive to electrostatic during production.

导电塑料中空板技术参数 Specification of conductive hollow slabs

项目 Item	单位 Unit		厚度 Thickness	
			≥3mm	4mm
表面电阻 Surface resistance	Ω/M^2	A类(type)	$\leq 1x10^4$	$\leq 1x10^4$
		B类(type)	$\leq 1x10^9$	$\leq 1x10^9$
拉断力 Stretching resistance at break	N		≥250	≥300
平面压缩力 Planar compression force	N		≥900	≥1000
垂直压缩力 Vertical compression force	N		≥150	≥350
断裂伸长率 Elongation at break	%		≥50	≥50

- 厚度 Thickness:2mm/3mm/4mm
- 导电型 Conductive: 10^4-$10^6\Omega$
- 永久性防静电型 Permanently antistatic: 10^7-$10^9\Omega$

我们可根据您的要求制作任何规格的防静电中空板箱，不必另加制作费用。
Special specifications are acceptable without additional cost.



021.002.002.10.00019

防静电中空板废料箱
ANTISTATIC WASTEBIN

- 表面电阻：10^4~$10^6\Omega$或10^9~$10^{11}\Omega$可选
  Surface resistance: 10^4~$10^6\Omega$ or10^9~$10^{11}\Omega$
- 尺寸Size：L1000 X W750 X H1000mm
- 材料厚度The tickness of the material：5mm
- 可根据客户要求制作 Custom size available



021.001.007.10.00001

导电垃圾桶
CONDUCTIVE DUSTBIN

- 表面电阻：$10^6\Omega$ Surface resistance: below $10^6\Omega$
- 规格：Φ270 × H250mm Size: Φ270 × H250mm

导电斜口元件盒
CONDUCTIVE PARTS BOXES



参数 Specification

（单位 Unit:mm）

型号 Models	外尺寸 External size	内尺寸 Internal size	型号 Models	外尺寸 External size	内尺寸 Internal size
021.001.004.10.00006	95×105×50	80×90×40	021.001.004.10.00011	104×104×49	88×87×40
021.001.004.10.00007	165×95×70	145×85×60	021.001.004.10.00012	140×122×68	125×109×65
021.001.004.10.00008	175×105×80	155×90×70	021.001.004.10.00013	180×121×79	150×100×76
021.001.004.10.00009	200×130×90	175×110×80	021.001.004.10.00014	253×155×125	210×132×115
021.001.004.10.00010	235×155×120	215×140×110	021.001.004.10.00015	352×201×143	303×175×135



021.001.003.10.00003

组合型抽屉式导电元件盒
COMPOSED DRAWER TYPE COMPONENTS CONDUCTIVE BOXES

- 表面电阻$10^6\Omega$以下 Surface Resistance: below $10^6\Omega$
- 外形尺寸：Contour Size:(LXWXH)138mmX93mmX46mm
- 内形尺寸：Interior Size:(LXWXH)127mmX87mmX42mm



021.001.003.10.00002

数码抽屉式导电元件盒
DRAWER TYPE COMPONENTS CONDUCTIVE BOXES

- 表面电阻$10^6\Omega$以下 Surface Resistance: below $10^6\Omega$
- 外形尺寸：Contour Size:(LXWXH)253mmX140mmX70mm
- 内形尺寸：Interior Size:(LXWXH)233mmX127mmX58mm



导电周转箱

CONDUCTIVE CIRCULATION BOXES

抗静电型、普通型注塑周转箱

Antistatic, general type injection molding container

适用于电子产品流水线生产过程中装载电子产品零部件使电子产品零部件能免受碰撞损坏及释放静电荷。周转箱可根据电子产品部件的尺寸进行设计制作，做到合理装载，并可做到多箱重叠、有效利用厂房空间，增大部件贮存量。

Applicable for holding electronic parts in production line to keep them against collision and static discharge. Custom specifications available. Stackable to make full use of space.

项目 Item	单位 Unit	厚度 Thickness	
		抗静电型 Antistatic type	普通型 General purpose
表面电阻 Surface resistance	Ω/M^2	⩽ 1x10E9-11	⩽ 1x10E14
拉断力 Stretching resistance at break	N	3mm	4mm
		⩾ 250	⩾ 300
平面压缩力 Planar compression force	N	⩾ 900	⩾ 1000
垂直压缩力 Vertical compression force	N	⩾ 150	⩾ 350
断裂伸长率 Elongation at break	%	⩾ 50	⩾ 50








型号 Models	外形尺寸 External size	内形尺寸 Intenal Size
021.001.002.10.00001	360mmX270mmX135mm	320mmX240mmX125mm
021.001.002.10.00031	420mmX310mmX155mm	380mmX280mmX145mm
021.001.002.10.00059	500mmX360mmX175mm	470mmX330mmX165mm
021.001.002.10.00046	565mmX420mmX240mm	510mmX390mmX235mm
021.001.002.10.00008	565mmX420mmX300mm	510mmX390mmX290mm
021.001.002.10.00060	565mmX420mmX380mm	510mmX390mmX375mm
021.001.002.10.00010	620mmX425mmX320mm	580mmX395mmX310mm
021.001.002.10.00011	610mmX415mmX245mm	580mmX380mmX240mm
021.001.002.10.00012	600mmX500mmX360mm	560mmX460mmX355mm
021.001.002.10.00013	600mmX500mmX150mm	560mmX455mmX140mm
021.001.002.10.00014	600mmX500mmX300mm	560mmX455mmX290mm
021.001.002.10.00015	380mmX240mmX100mm	340mmX220mmX90mm
021.001.002.10.00016	600mmX500mmX160mm	560mmX460mmX155mm
021.001.002.10.00017	580mmX368mmX200mm	535mmX345mmX195mm
021.001.002.10.00018	580mmX368mmX165mm	535mmX345mmX155mm
021.001.002.10.00019	560mmX430mmX145mm	515mmX350mmX140mm
021.001.002.10.00020	615mmX430mmX120mm	555mmX373mmX118mm
021.001.002.10.00021	615mmX425mmX155mm	580mmX385mmX145mm
021.001.002.10.00022	660mmX400mmX160mm	620mmX360mmX150mm
021.001.002.10.00023	510mmX345mmX185mm	464mmX300mmX175mm
021.001.002.10.00024	530mmX370mmX205mm	490mmX330mmX200mm
021.001.002.10.00025	585mmX405mmX175mm	538mmX360mmX170mm
021.001.002.10.00026	610mmX500mmX400mm	560mmX455mmX395mm
021.001.002.10.00027	620mmX430mmX200mm	580mmX395mmX195mm
021.001.002.10.00028	620mmX430mmX250mm	580mmX395mmX245mm
021.001.002.10.00029	720mmX450mmX180mm	680mmX420mmX170mm
021.001.002.10.00030	720mmX560mmX380mm	675mmX515mmX370mm

● 表面电阻 ..$10^6\Omega$以下
Surface resistance: below $10^6\Omega$

VẬT TƯ CHỐNG TĨNH ĐIỆN

ANTI-STATIC CONSUMABLES | 防静电耗材系列



防静电托盘 ANTISTATIC TRAY

参数 Specification （单位 Unit:mm）

型号 Models	外形尺寸 External size	内形尺寸 Intenal Size
021.001.001.10.00001	450X300X60	430X280X50
021.001.001.10.00006	320X235X43	310X225X35
021.001.001.10.00012	375X250X65	345X225X60
021.001.001.10.00013	440X295X80	410X265X75
021.001.001.10.00014	560X375X75	525X340X70
021.001.001.10.00015	440X290X50	400X265X45
021.001.001.10.00016	226X160X29	213X153X25
021.001.001.10.00018	480X328X42	445X292X35
021.001.001.10.00019	280X190X26	272X182X24

- 表面电阻：$10^6\Omega$以下　Surface resistance: below $10^6\Omega$



防静电折叠式周转箱 ANTISTATIC FOLD CIRCULATION BOXES

参数 SPECIFICATION （单位 Unit:mm）

型号 Models	外尺寸 External size	内尺寸 Internal size
021.001.002.10.00047	541X366X190	496X331X170
021.001.002.10.00048	541X366X250	496X331X230
021.001.002.10.00049	541X366X295	496X331X275
021.001.002.10.00050	541X366X325	496X331X305
021.001.002.10.00051	541X366X375	496X331X355
021.001.002.10.00052	540X423X303	495X395X280
021.001.002.10.00053	540X423X412	495X393X392
021.001.002.10.00032	607X495X303	558X458X280
021.001.002.10.00054	607X495X404	558X458X383
021.001.002.10.00055	647X443X280	602X408X260



037.002.001.00.00012

多功能运转车 ANTISTATIC CART

- 分普通型、防静电型 Anti-static cart
- 表面电阻 Surface resistance: ： 10E4-6Ω
- 产品尺寸 Overall Size: 660*445MM
- 可载重量：约200KG
  Maximum load:About200KG



021.001.005.10.00003

条型PCB导电存放架 BAR-SHAPED PCB CONDUCTIVE CIRCULATION RACK

- 外形尺寸 External size: 480mmX140mmX35mm
- 可存放25块pcb板。keep in 25 pcs of PCB plates
- 表面电阻surface resistance:$10^6\Omega$以下(below)



L型导电周转架
L-SHAPED CONDUCTIVE CIRCULTION RACK

- 外形尺寸 Contour size: (LxWxH) 265mmX205mmX95mm
- 可存放25块PCB板 Keep in 25 PCB plates
- 表面电阻surface resistance ：$10^6\Omega$以下(below)



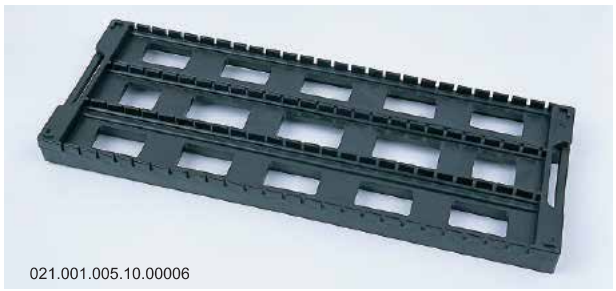
L型导电周转架
L-SHAPED CONDUCTIVE CIRCULATION RACK

- 外形尺寸 External size: (LxWxH) 405mmX280mmX150mm
- 存放38块PCB板 Keep in 38 PCB plates
- 表面电阻$10^6\Omega$以下 Surface Resistance: below $10^6\Omega$



平型导电周转架
LEVEL-STYLE CONDUCTIVE CIRCULATION RACK

- 外形尺寸 Contour size: (LxWxH) 410mmX290mmX25mm
- 存放42块PCB板 Keep in 42 PCB plate
- 表面电阻 Surface resistance ：$10^6\Omega$以下(below)



条型PCB导电存放架
BAR-SHAPED PCB CONDUCTIVE CIRCULATION RACK

- 外形尺寸 Contour size: (LxWxH) 436mmX160mmX32mm
- 存放25块PCB板 Keep in 25 PCB plate
- 表面电阻 Surface resistance ：$10^6\Omega$以下(below)

防静电卡板 ANTISTATIC PALLET





- 尺寸 size: 1200x1000x145mm
- 材料 Material: 防静电PP材料
- 表面阻值Surface Resistance: 10E3-9Ω

VẬT TƯ CHỐNG TĨNH ĐIỆN

ANTI-STATIC CONSUMABLES | 防静电耗材系列



036.002.003.00.00001
金属架式 Metal frame type



036.002.002.00.00002
普通注塑式 General molding type

导电SMT上下料架

SMT CONDUCTIVE MAGAZINE RACK

- PCB板最大存放量50块
- 使用PCB板规格：330mm x (80-250)mm
- 外形尺寸：(LxWxH)355mm x 320mm x 563mm
- 侧板导向槽，槽构深度2.8mm，宽7mm，节距10mm，
- 导向进深50mm，重量：6kg，表面电阻$10^6\Omega$以下
- 50 pieces of PCB plates can be stored in the largest size
- Specification of PCB: Max, length:330mm
- Width:80-250mm adjustable yange of side plate
- Contour size:(LxWxH)355mm x 315mm x580mm
- Effective size:(LxWxH)330mm x (80-250)mm adjustable x Height 570mm
- Directive Ditch of side plat: pepth:2.8mm width:7mm
- Pitch:10mm Directive depth:50mm
- Weight: 6kg surface Resistance: below$10^6\Omega$

导电SMT上下料架

SMT CONDUCTIVE MAGAZINE RACK



036.002.003.00.00011
链条式 Chain type

- PCB板最大存放量50块
- 使用PCB板规格：350mm x (50-250)mm
- 外形尺寸：(LxWxH)355mm x 320mm x 563mm
- 齿轮轨调节结构设计
- 表面电阻$10^6\Omega$以下
- 50 pcs of PCB plates can be stored in the largest specification of used PCB
- Plates:350mm x(50-250)mm
- Contour size:(LxWxH)355mm x 320mm x 563mm
- It's used in gear and cach structure to change distance
- Surface Resistance: below $10^6\Omega$


036.002.003.00.00004

导电SMT上下料架

SMT CONDUCTIVE MAGAZINE RACK

- PCB板存放量50块
- 使用PCB板规格:525 x (50-400)mm
- 外形尺寸:(LxWxH)535mm x 460mm x 570mm
- 表面电阻$10^6\Omega$以下
- 50pcs of PCB plates can be stored
- The largest secification of used PCB plates: 525mm x (50-400)mm
- Contour Size:(LxWxH)535mm x 460mm x 570mm
- Surface Resistance: below $10^6\Omega$


036.002.003.00.00005

- 适用于TDK自动上下板机
- 外形尺寸:(LxWxH)400mm x 460mm x 565mm
- 使用PCB板规格:450 x (150 x 400)mm
- 表面电阻$10^6\Omega$以下
- Use in TDK inserter
- Contour Size:(LxWxH)400mm x 460mm x 565mm
- The largest secification of used PCB plates: 450mm x (150 x 400)mm
- Size of PCB: Max, 450 x 330mmMin 150 x 100mm
- Surface Resistance:below:$10^6\Omega$

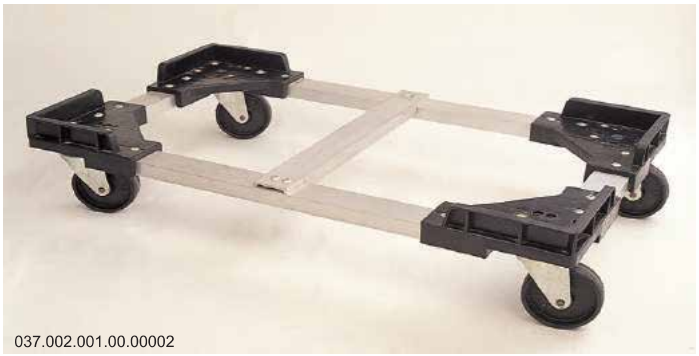

036.002.003.00.00006

- PCB板存放量50块
- 可选择耐高温型规格： 120℃
- 使用PCB板规格:400 x (70-330)mm
- 外形尺寸:(LxWxH)460mm x 400mm x 563mm
- 50pcs of PCB plates can be stored
- High temperature available:120℃
- The largest specification of used PCB plates:400mm x (70-330)mm
- Contour Size:(LxWxH)450mm x 400mm x 565mm

导电周转箱运转车
CONDUCTIVE CONTAINER CONVEYING CART

- 表面电阻Surface resistance： $10^6\Omega$以下(below)
- 可订做任何规格 Any specification can be ordered
- 规格：外尺寸385x675mm，内尺寸365x655mm
  Size: external dimensions:385x675mm，internal dimensions:365x655mm
- 可存放双排的SMT上下料架(HB-BOX6001/6002)
  Can store two lines of SMT up and down collecting rack
- 四角可用导电注塑包角或全不锈钢材料，轮子为导电橡胶万向轮
  Four corner angles can be made of stainless steel or be wrapped by conductive molded plastic; wheels for all directions made of conductive rubber


037.002.001.00.00010


037.002.001.00.00002


021.001.002.10.00004

手提式导电周转架
CONDUCTIVE CIRCULATION RACK

- 外形尺寸Contour Size:
  (LxWxH)457mm x 190mm x 546mm
- 可存放100块PCB板
  100 pieces of PCB plates can be stored


021.001.002.10.00005

手提式导电周转架
CONDUCTIVE CIRCULATION RACK

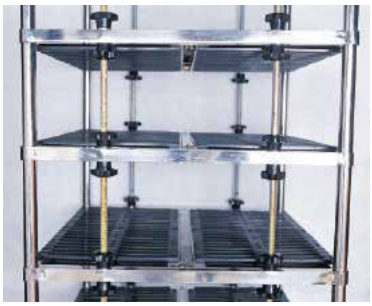
- 外形尺寸Contour Size:
  L175mm x W50-350mm(可调 Adjustable) x H355mm
- 可存放50块PCB板
  50 pieces of PCB plates can be stored

导电PCB板周转车

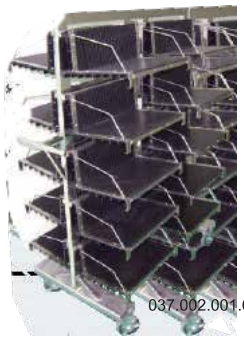
CONDUCTIVE PCB CONVEYING CART

- 表面电阻Surface resistance :$10^6\Omega$以下(below)
- 可存放200块或400块PCB板 Keep in 200、400 pieces of PCB Plate





- 尺寸: 720*730*1650MM
  720*615*1650MM



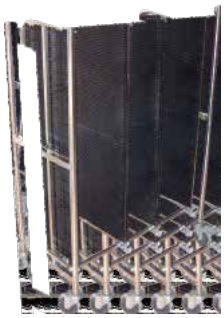
- 尺寸: 1100*650*1400MM



- 尺寸: 850*450*1300mm
  850*550*1300mm
  850*630*1300mm



- 尺寸: 800*410*1300mm



- 尺寸: 850*450*1300mm
  850*550*1300mm
  850*630*1300mm



- 尺寸: 850*500*1300mm

PHẦN · SECTION

03

VẬT TƯ TIÊU HAO PHÒNG SẠCH

Cleanroom Consumables 净化室耗材系列

NHÓM SẢN PHẨM · PRODUCT GROUPS	TRANG 58 – 71
Bao ngón tay & que bông phòng sạch *Finger cots & cleanroom swabs*	58
Giấy, sổ & văn phòng phẩm phòng sạch *Cleanroom paper, notebooks & stationery*	60
Băng keo, nhãn & biển báo khu vực EPA *EPA tapes, labels & signs*	62
Thảm dính bụi & con lăn dính bụi *Sticky mats & sticky rollers*	64
Tấm mica, rèm ESD & cây lau phòng sạch *ESD acrylic, curtains & cleanroom mops*	66
Máy hút bụi HEPA & hóa chất vệ sinh ESD *HEPA vacuums & ESD cleaning agents*	68
Giấy lau SMT & khăn lau phòng sạch *SMT stencil rolls & cleanroom wipers*	70



03

VẬT TƯ TIÊU HAO PHÒNG SẠCH

Cleanroom Consumables

VẬT TƯ TIÊU HAO PHÒNG SẠCH

CLEANROOM CONSUMABLES | 净化室耗材系列

净化切头手指套
SUPER-CLEAN UNROLL FINGER STALLS



防静电卷口手指套
ANTISTATIC FINGER COTS

- 均经过氯化去粉处理，达到无粉尘级别
  It has been treated with chlorination to achieve power-free level
- 表面电阻： ⩽10E10Ω
  Surface resistance: ⩽10E10Ω
- 规格：L、M、S可选
  Size: L、M、S available



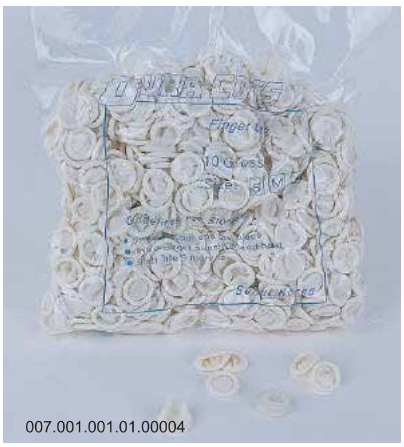


直口防滑手指套
SLIP-PROOF FINGER STALLS



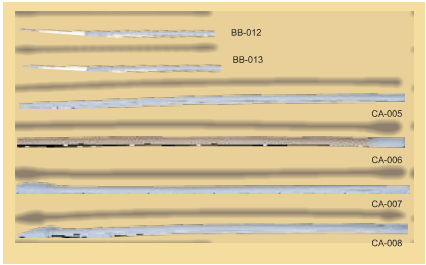


无粉尘卷口手指套
POWDER-FREE FINGER COTS

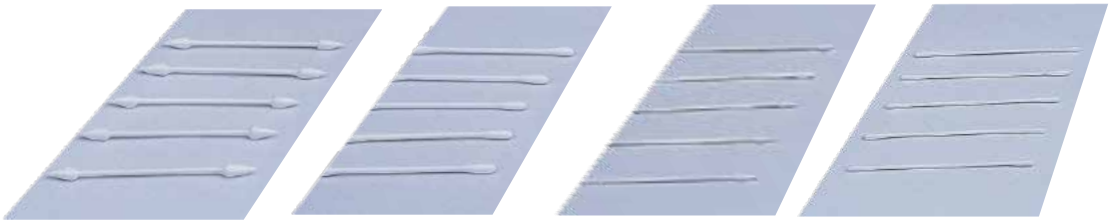


HUBY-340净化棉签系列 CLEAN COTTON SWABS





- 包装:100支/包 Package: 100 pieces/bag



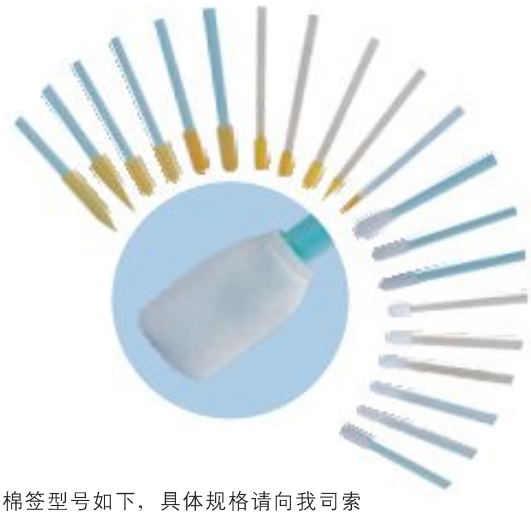
CA-003 BB-001 BB-003 BB-002



- 部分海绵头净化棉签型号如下，具体规格请向我司索取:
- Part of foam-tip swab models as below, pls contact with our related sales to get more product specification details.

料号P/N	型号MODLE
023.001.001.10.00001	920
023.001.002.01.00001	721A
023.001.002.10.00001	610
023.001.002.21.00001	741
023.001.002.21.00002	722
023.001.002.21.00003	706
023.001.002.21.00004	742
023.001.002.21.00005	750
023.001.002.21.00006	707闭/707B
023.001.002.21.00009	708闭/708B
023.001.002.21.00012	721
023.001.002.21.00013	740
023.001.002.21.00014	751
023.001.002.21.00015	757
023.001.002.21.00016	721B
023.001.002.22.00001	742B
023.001.002.22.00002	1702

净化棉签系列 CLEANROOM SWABS



- 部分布头净化棉签型号如下，具体规格请向我司索取:
- Part of fabric-tip swab models as below, pls contact with our related sales to get more product specification details.

料号P/N	型号MODLE
023.002.002.01.00010	743
023.002.002.20.00001	765
023.002.002.21.00001	714A
023.002.002.21.00002	707
023.002.002.21.00004	714B
023.002.002.21.00007	723
023.002.002.21.00008	758
023.002.002.21.00009	758
023.002.002.21.00011	759
023.002.002.21.00012	761

VẬT TƯ TIÊU HAO PHÒNG SẠCH

CLEANROOM CONSUMABLES | 净化室耗材系列



净化室笔记本
CLEANROOM NOTEBOOK

- 产品原料由纯木浆构成，经过特殊的三次涂布过程，使无尘纸遇水不化，有较好的硬度及吸水性。
- 适合在100级净化室使用。
- 由专门的净化纸装订而成，显著减少微尘的产生，增强的墨水吸收能力。
- 能将装订型净化笔记本的装订孔产生的微尘降低到最少。
- 作为洁净室中抄写和记录的介质 。笔记本印刷的油墨为环保材料，符合ROSH标准

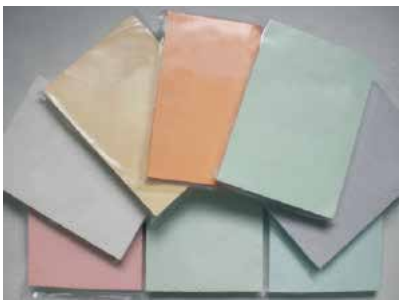
- Clean room material make of the 100% wood pulp, Through out three times coated crafts ,Assure the clean room paper keep well all the time.
- Suitable for Class 100.
- Binding with the special clean room paper, Control the dust produce
- .Also increase the ink absorption. And reduce the binding dust together.
- As the copy of the notes.. All the material is safety. Also pass the ROSH.

- 规格/SPEC:
  A4 笔记本20页 骑马订 72克/平米 A4 Notebook 20 sheets Staple 72g/sq.m
  A4 笔记本50页 PVC螺旋 72克/平米 A4 Notebook 50 PVC spiral 72g/sq.m
  A5 笔记本20页 骑马订 72克/平米 A5 Notebook 20 sheets Staple 72g/sq.m
  A5 笔记本50页 PVC螺旋 72克/平米 A5 Notebook 50 PVC spiral 72g/sq.m
- 可定制各种大小、颜色的净化笔记本、记录本
  A variety of sizes and colors available



022.001.002.01.00002







净化室无尘纸
CLEANROOM PAPER

- 特制的纤维结构有效减少粉尘颗粒数
  Special fibre structure to reduce dust particle effectively
- 提高打印及复印时的墨水吸收能力
  Enhancement of ink absorption when printing and copying
- 多种尺寸可供选择 Multiple sizes available
- 应用：无尘室的书写和打印复印等
  Application: writing and copying in clean room

规 格 书 Specification

1、物理特征 PHYSICAL PROPERTIES

Performance characteristics特征 Size(mm) 尺寸	SPEC 标准 +/-0.5	Results(for 72g/SQM) Passed	Remarks 备注 Rule
Weight(g/sqm) 重量	72+/-3	71.5	Cas,balance
Thickness(um) 厚度	90+/-5	88	Peacock
Smoothness 平滑度	60+/-20	70	KSM7028,Bekk
Tensile strength 抗张强度	Less3	Passed	HP desk jet950C Portor
	Less150	6.3	Achromatisch
Moisture 水分含量	6.5+/-1	6.5	KSM,Brainweigh MB301
Opacity(%) 不透光度	Above 75	78	KSM,GE

2、离子测试 IC TEST Unit:ug/cm2

Ion 离子	F	CL	NO2	Br	NO3	PO4	SO4	Anion total
Spec 标准	0.1	0.3	0.1	0.1	0.3	0.1	0.3	1.0
Result 结果	ND	0.03	0.001	ND	<0.01	ND	0.01	0.08

3、防静电测试 ESD TEST

Test item 测试项目	Sample 样品			Spec 标准
	#1	#2	#3	
Electrostatic charge voltage(v) 静电电压	4	3.8	5.1	≦5
Triboelectric charge voltage(v) 摩擦电压	39	41	33	≦50
Surface resistivity(ohm/sq) 表面电阻	8.7E10	7.6E10	6.0E10	E4E11
Decay time(s) 衰减时间	2.5	2.2	1.5	≦3.0

4、粒子测试 Particle test

Particle(ea/cfm/0.3~1mic.m	Spec 标准	Results 结果	Test method 测试方法
Rubbing 摩擦		27	SEMI G67-0996
Crumpling 起皱		51	SEMI G67-0996
Tearing 撕裂		128	SEMI G67-0996





净化笔
CLEANROOM PEN

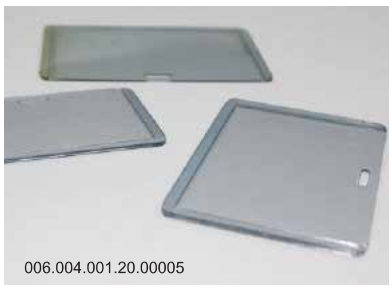
- 净化车间使用，新颖的记号笔
  Suitable for cleanroom, novelty design pen
- 永久性的、极流畅的
  Permanent with ease
- 防水、防脱色Fade and water resistant
- 易干Quick-drying ink
- 无毒 Innocuity
- 多种颜色、规格可选，使你的记号独特、唯一
  Assorted colors, size to make your marking unique



防静电文具系列
ANTISTATIC STATIONERIES

- 表面电阻：$\leqslant 10^{9}\Omega$ Surface Resistance: $\leqslant 10^{9}\Omega$
- 应用于净化车间及防静电保护区域内文件书写
  Suitable for both cleanroom and EPA area







ID卡护套 ID CARD HOLDERS

- 使用可清洗、永久性静电耗散PVC，厚度为0.25mm
- Made of washable, permanently static dissipative PVC,
- 0.25mm thick
- 可以放置信用卡大小的通行证 Holds credit card sized passes
- 夹子单独供应 Clips supplied separately
- 有横版和竖版两种格式 Available in landscape or portrait orientation

以10个1袋为单位供应 Supplied in bags of 10

注：其他规格需要定做
Note: Other sizes made to order



防静电文档袋
ANTISTATIC PAPER/FILE BAG

- 规格 Spec: A3、A4
- 厚度 Thickness: 0.4-0.5mm
- 材料 Material: 透明PVC Transparent PVC
- 电阻 Resistance: $10^{6\text{-}9}\Omega$

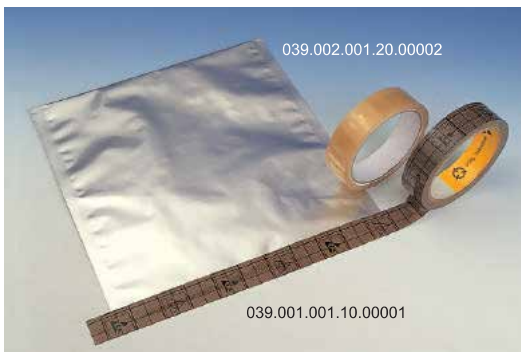
VẬT TƯ TIÊU HAO PHÒNG SẠCH

CLEANROOM CONSUMABLES | 净化室耗材系列



防静电区域划分警示胶带
EPA WARNING TAPE

- 不产生静电
- 适合在EPA内使用
- 印成黄色，有黑色标志和 EN 61340-5
- 纸带采用水性丙烯酸粘合剂
- Does not generate electrostatic charge
- Suitable for use in an EPA
- Printed yellow with black logo and text to EN 61340-5
- Paper tape with water-based acrylic adhesive





防静电/防静电耐高温胶带
ANTISTATIC/ANTI-STATIC HEAT-PROOF TAPE

- 表面电阻 Surface resistance:10^{7}~$10^{8}\Omega$
- 宽度可按客户要求制作 Optional width available
- 防静电胶带颜色：透明、网格、深红色
  Antistatic tape Color: transparent, net, poppy
- 高温胶带颜色：咖啡色
  Tape enduring high temperature color: coffee



导电PP打包带 CONDUCTIVE PP STRAP

- 用于捆扎IC运输托盘，如：老化试验时
- 使用加涂层的、黑色聚丙烯材料制成
- 阻抗：10e4-10e6 ohm/sq
- 尺寸(±5%)：厚0.6mmx宽9mmx长1200m、厚0.6mmx宽12mmx长1500m
- 耐热性：150℃下24小时收缩4%
- 成卷供货，以便使用电动捆扎机,中心圆孔直径为200mm,宽度为200mm,重量约为5kg
- Used to bundle IC shipping trays, e.g. Prior to oven-baking
- Made of coated. Black polypropylene
- Resistivity:10e4-10e6 ohm/sq
- Size(±5%):T0.6mmxW9mmxL1200m、T0.6mmxW12mmxL1500m
- Heat resistant: shrinkage @ 150℃ for 24h:4%
- Supplied on a roll for use in electric strapping machine core diameter 200mm, width 190mm, weight approx 5kg

EPA警告挂式标识牌 EPA WARNING SIGN(FOR HANGING)



041.005.000.02.00001



041.005.000.02.00002

防静电标签 ANTISTATIC LABEL



041.002.000.02.00001



041.002.000.02.00002



041.002.000.02.00003



041.002.000.02.00004

- 规格及内容可按客户要求制作 Spec & content customize available
- 自粘型：印刷在黄色的纸上 Self-adhesive type: Printing on the yellow paper

工作鞋标识牌 FOOTWEAR SIGN



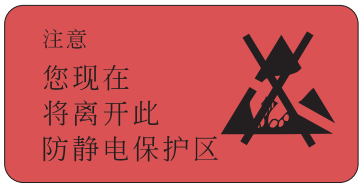
041.005.000.03.00001



041.005.000.03.00002

- 用来提醒员工在离开EPA或者到其他房间时脱下导电工作鞋。
- A reminder to employees to remove conductive footwear on leaving the EPA or the changing room.

EPA出口标识牌 EPA EXIT SIGN



041.005.000.05.00001



P/N:
038.004.000.10.00010(Retractable Belt Barrier Post)
038.004.000.10.00012 (A4 Sign Holder)





EPA区域隔离柱 EPA RETRACTABLE BELT BARRIER

产品特点：

全新理念的EPA防护区域隔离柱使EPA区域和非EPA区域区分的更容易、更清晰和更安全，是具有先进管理理念工厂的最优选择。整体防静电材料制作，符合ANSI/ESD S20.20及IEC61340-5-1相关标准的要求。

与传统的ESD标识地板胶带比较，主要优点如下：

- 易于EPA区域因生产需求而做出的灵活调整；
- 减少区域改变及胶带磨损更换等重复性投资(人为、物力、流程管理成本等)；
- 避免使用胶带重复更换而造成的环境污染；
- 避免参观人员及内部人员直接跨越胶带造成管理难度；
- 可以使EPA区域不受环境限制，直接形成相对封闭式区域，实现进、出口管理模式。

FEATURE:

The retractable belt barrier is designed for delimiting an EPA easily and safely. The belts are printed on both sides in yellow belts so the indication of EPA can be seen obviously.

Comparing to the ESD Floor Marking Tape, it would be:

- Setting up a quick and effective barrier of EPAs
- Durable to save the replacement cost and reduce pollution to environment
- Removable and resetting the EPAs anywhere
- Warning the visitors not to across the EPAs freely

技术参数 SPECIFICATIONS:

- #201 亮光不锈钢材料
- 导电注塑配件，体积电阻 ⩽10E9
- 重量: 9.6kg
- #201 polished stainless steel
- conductive rubber base plate, Resistance: ⩽10E9
- Weight: 9.6kg

VẬT TƯ TIÊU HAO PHÒNG SẠCH

CLEANROOM CONSUMABLES | 净化室耗材系列





粘尘地板胶 STICKY MAT

- 超薄的粘膜，黏度经过处理 Thin sticky sheet, specially treated
- 边角的数字标签易于识别和使用 Digital label on edge helping identification and use
- 经济实用 Economical and practical
- 多种规格尺寸便于选择 Multiple sizes available
- 应用：无尘室的人员及材料入口处 Applicable to personnel in clean room and inlet for material

技术参数 Technical Spec:

规格 size	18″ *36″ /18″ *45″ /24″ *36″ /26″ *45″
材料 material	LDPE
颜色 color	蓝色/白色/灰色/透明/绿色/黑色 blue/white/grey/transparent/green/black
粘度 viscosity	低粘/中粘/高粘 low/middle/high
厚度 thickness	0.035mm/0.04mm/0.045mm/0.05mm
层数 film	30层/片，60层/片 30 films/mat; 60 films/mat
包装 package	8片/箱，10片/箱 8mats/ctn; 10mats/ctn

Dycem 地垫 Dycem MAT

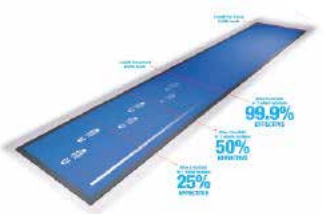




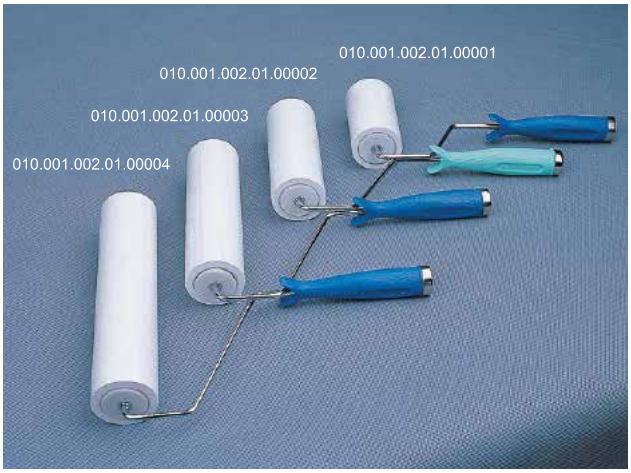


Dycem地垫是一种可清洗的尘埃吸附地垫，具有高效、经济、环保等诸多优点，广泛应用于微电子、生物制药、食品生产、医院、实验室等行业和场所。Dycem系列地垫最大承重可达2.5吨，可以通行叉车，平板车等重型车辆。在阻止由人的鞋底和车轮产生的微污染物进入控制区域方面，Dycem的有效率在99%以上。

Dycem mat is the washable polymeric contamination control mat which is high efficient, economic and also can be recycled at the end of its lifecycle. It has been widely used in microelectronic manufactories, pharmaceutical laboratories, food manufactories, hospitals, and other critical areas. The maximum load-bearing is up to 2.5 tons for the heavy wheeled traffic areas. It was proven that Dycem mat prevent over 99% of all viable and non-viable foot and wheel borne contamination from entering a critical area.



粘尘滚筒 STICKY ROLLER



使用方便，能快速、有效地清除地板、屋顶、墙壁、桌面及其它表面的污物。它与粉刷墙壁的滚筒相似，由滚筒和手柄构成。不过，这里所指的滚筒是由带有粘性的物质构成，而且就象粘尘垫一样可以随意撕掉受污层。使用时，只需象粉刷墙壁一样，在待清洁的表面上滚动。若滚筒变脏，不能再吸附污物时，沿折痕撕掉受污层即可。

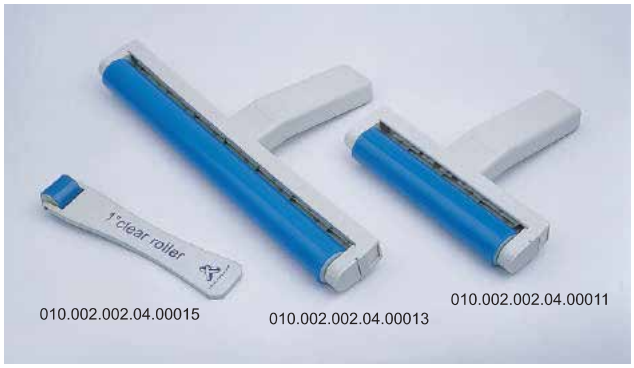
Easy-to-use vacuum sucker eliminates quickly any dirt on floor, ceiling, wall, desktop and any other surfaces. It consists of a roller and a handle similar to that used for whitewashing walls. The roller contains sticky sheet which can be torn off. Roll the roller over dirty surface to be cleaned. Tear off the dirty sheet on the roller when it can't stick dirt.

技术参数 Technical Spec:

规格 size	4″ /6″ /8″/10″ /12″ /16″
内径/外径 inner/outside diameter	38.5mm/53.5mm
材料 material	蓝色/白色/透明 blue/white/transparent
颜色 color	低粘/中粘/高粘 low/middle/high
粘度 viscosity	100层/卷 100film/roll
层数 film	18-20M/卷 18-20M/roll
长度 length	4″:200卷/箱,6″/8″:100卷/箱，10″/12″:50卷/箱
包装 package	4″:200 roll/ctn，6″/8″：100 roll/ctn，10″/12″:50 roll/ctn

可清洗粘尘滚筒 WASHABLE STICKY ROLLER

- 用于PCB、不锈钢板、菲林胶片等版面的静电除尘。 Applicable to PCB, stainless steel plate, film for dusting.
- 颜色COLOR:蓝色BLUE
- 尺寸 SIZE:1 ″ 、2 ″ 、6 ″ 、8 ″ 、10 ″ 、12 ″

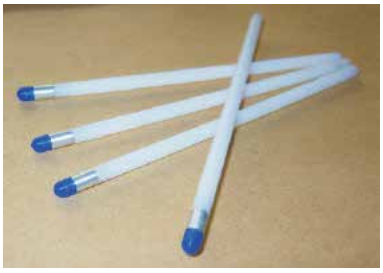


粘尘纸 STICKY PAD

- 50张/本，10本/盒，50 pieces/pad 10pads/box
- 规格specification:240 x 340 mm
- 颜色color: 白色white



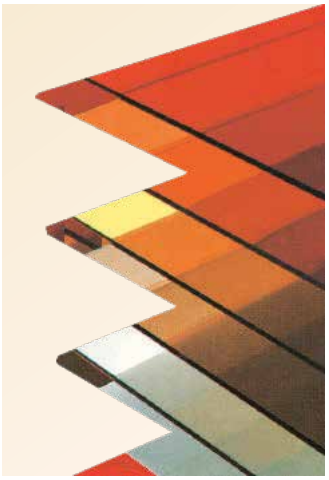
粘尘笔 STICKY PEN


010.005.001.01.00001


010.005.001.01.00002

- 笔长：13MM，硅胶长8MM，直径5MM。
- 笔体ABS塑胶。
- 有超高、高、中、低粘度、无粘等五种可供用户选择。
- 常规是高粘。其它需订制。

- Pen length: 13MM, silicone length: 8MM, diameter:5MM.
- Pen body :ABS plastic .
- Five type optional:higher, high, medium and low adhesive ability and non-sticky,
- Regually use high sticky.Other required customize.



029.001.001.02.00001

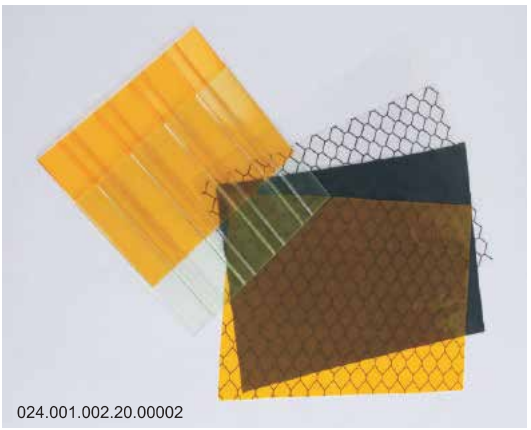
防静电有机玻璃
ANTISTATIC ACRYLICS

防静电有机玻璃适用于半导体工厂、电子、生物医药、精密仪器等领域，尤其适合在洁净室等需防静电的环境中使用。

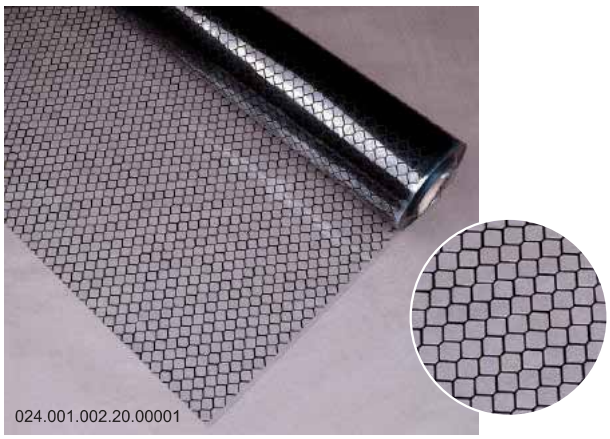
Antistatic plate can be used in semiconductor industry, electronics, and electrical, medical, precision machinery and biotechnology fields. Nd7 is especially suitable for clean rooms and etc. That require antistatic characteristics.

- 良好的静电耗散性能：10^6~10^9Ω/m^2 Superb antistatic dissipative function:10^6~10^9Ω/m^2
- 透明度及电性能不会随摩擦或长时间使用而降低 Long-term persistence of initial characteristics
- 性能不受湿度变化的影响 Virtually unaffected by humidity variations
- 耐化学腐蚀 Excellent chemical resistance

- 规格：长2m × 宽1m，厚度2mm、3mm、5mm、6mm
  Size: L2mxW1m, depth: 2mm, 3mm, 5mm, 6mm
- 颜色：透明、黄色半透明，其它色需订购
  Color: transparent, yellow translucent, or other colors can be ordered



024.001.002.20.00002



024.001.002.20.00001

防静电窗帘/门帘 ANTISTATIC CURTAIN/ PORTIERE

规格 SPECIFICATION

	防静电PVC栅格/0.3(T) X 1,370(W) mm Anti-Static PVC Grid/0.3mm(T)X1,370mm(W)		
	表面 Surface	黑色 Black	测试方法Test Method
表面固有抵抗 Surface Resisitvity	10^6~10^7Ω/Sq.m	10^{11}~10^{12}Ω/Sq.m	ASTM D-257
摩擦带电压 Electrostatic voltage	50 V↓	100 V↓	静电Electro Static 场强计 Field Meter
带电压减衰时间 Eitrostatic Decay	0.5 秒 sec↓	0.5秒 sec↓	MIL-B-81705C, 5000V→500V
自已消火性 Flame Retardant	通过 PASS		JIS A-1322
引张强度 Tensile Strength	长度Length/MD	1.8kg/mm^2	ASTM D-822
	宽度Width/TD	1.8kg/mm^2	
100%Modulus 100%模量	长度Length/MD	1.1kg/mm^2	ASTM D-822
	宽度Width/TD	1.8kg/mm^2	
伸张率 Elongation	长度Length/MD	170%	ASTM D-822
	宽度Width/TD	210%	
收缩率 Heat Shrinkage	室温放置	1% ↓	
	60℃x30分min 在水中 In H_2O	5% ↓	
规格 Size	厚度 Thickness		0.3\0.5\1.0\2.0mm
	宽度 Width		1.370mm
	卷 Roll		30m/卷Roll

- 可选颜色：全透明、透明网格、黑色网格、全黑色、防紫外线网格
  Optional colors: transparent, transparent net, black net, black, anti-ultraviolet radiation grid

净化拖把 CLEANROOM MOP


033.000.000.00.00009






033.000.000.00.00012









033.000.000.00.00005

功能与优点 Characteristic and Function:

- 本系列产品具有减少劳动量、快速清洁、多用途多功能等优点;
- 一次性洁净除尘表面,吸水痕、不留污渍，附在拖头上的灰尘;
- 不会玷污其它地方;
- 吸水性能优越、粘附灰尘能力强、清洁面积大、耐磨损使用寿命长,是抹布/扫帚/吸尘器等器具的优良替代品、尤其适合于无尘室中使用;
- 款式多样化、可依不同场合挑选所需款式。

- Relieve labour time、quickly cleaning and multi-usage.
- Absorbing vapour and particle without attaint surface.
- Excellent absorbability, strong stickiness,resistance abrasion,long usage.
- It is better than dishcloth, broom and common mop.
- Various items available alternative.

CLM-1010

- 采用超细纤维无尘布、绝不发尘; Made by Microwiper, and no particles out;
- 重量轻巧操作方便; Good absorptance & getting rid of particles;
- 吸水性佳且去污力超强; Easily cleaning, dry and resistance abration;
- 易洗快干且耐用; Very light;
- 螺栓轮可将拖把头牢固夹住,很方便地从手柄上装上或卸下欲更换的拖把头、
- 无须更换拖把柄; Easy to exchange mop head;
- 拖把头特经过无尘处理、采用真空包装; Vacuumed packing head;
- 杆长1.4m。1.4m handle

CLM-1011

- 拖把头采用一整片无尘布、便于拆卸;One mass microfiber wiper overall head;
- 用超细纤维为原料、高效吸水且不发尘;Excellent absorbability $ free particle;
- 超强去污能力; Strong decontamination effection;
- 便于擦拭高处; Convenient use for high floor, such as ceiling;
- 随附10片无尘布、可经常更换; Including 10 pcs mass wiper for replacing;
- 拖把头特经过无尘处理、采用真空包装; Vacuumed packing head;
- 杆长1.1m, 1.1m handle.

CLM-1012

- 适用于无尘工业厂房、独具防静电功能;
- Antistatic mop apllication to Cleanroom;
- 拖把头采用超细纤维机织布、绝不脱散或掉毛;
- Microfiber wiper head, free fiber;
- 拖把柄采取精巧灵活的360度旋转设计，使用时轻盈、高效;
- It can be rotated 360 ℃;
- 环形拖把头、涵盖面积大; Ring head to cover wide area;
- 可洗涤、去污力强; Easily wash and free filth.
- 操作简便、半开背式，易于更换、经久耐用;
- Easily use and exchange by zip;
- 拖把头特经过无尘处理、采用真空包装; Vacuumed packing head;
- 杆长1.3m。1.3m handle.

VẬT TƯ TIÊU HAO PHÒNG SẠCH

CLEANROOM CONSUMABLES | 净化室耗材系列

净化室吸尘器 CLEANROOM HEPA VACUUM



容量Capacity：4 gallons (15 Litres)
尺寸Size：LxWxH(40cmx40cmx63cm)
整机重量Body weight：8.5kg



容量Capacity：5.5gallons (23 Litres)
尺寸Size：LxWxH(40cmx40cmx73cm)
整机重量Body weight：9.5kg



容量Capacity：8gallons (30 Litres)
尺寸Size：LxWxH(40cmx40cmx73cm)
整机重量Body weight：14kg

特点 Charater:

- 外观新颖大方，表面无螺丝，底座防撞设计；
  Novelty design, the surface without screws, anti-bump
- 尘桶采用特制不锈钢，不集尘，易清洁；
  Special stainless steel ,Dust-proof, easy to clean.
- 可有效过虑99.99%之0.3um粒子
  0.3um particle will be filtrated fully
- 洁净等级 Class：100
- 过滤系统(四大过滤系统) Filtration System
- 第一层过滤/纸袋(丢弃式)：First layer: / Paper bag (disposed)
- 能有效的收集处理可目视粉尘。
  Can be collection of visual dust efficiency
- 第二层过滤/加大的布质过滤器(可洗式):
  Second layer: The big size cloth filter
- 可以保护并延长HEPA过滤器的寿命。
  Protect and extended the life time of HEPA
- 第三层过滤/马达保护套：Third layer: Motor protector
- 深层过滤，可以保护马达使用寿命。
  Deep filter to protect motor life
- 第四层过滤/HEPA或ULPA过滤器：Forth layer: HEPA or ULPA filter
- HEPA可有效过滤0.3um微尘达99.99%,
  Can be filtrated the 0.3um particle to 99.99%
- 适合用在较细微的过滤。Suitable for high Standards
- HEPA全部经过激光尘埃粒子计数器的检测。
  All the HEPA pass the laser inspection.

电压 Voltage	220-240V	吸尘软管 Vacuum cleaner hose	2.5 m
功率 Power	1200W	伸缩管长度 the length of Stretching	1050mm
气流 Airflow	96 cfm 42 L/sec	容　量 Capacity	8 gallons (30 Litres)
吸气量 Inspiration capacity	99" H_2O 3200mm H_2O	尺　寸 size	L*W*H(40cm*40cm*73cm)
真空吸力 Vacuum suction	22Kpa	整机重量 Body weight	14kg
噪音标准 Noise standards	62db（a）	电源线长 Line length	12m

序号NO.	型号ITEM	配件名称 PARTS NAME	
1	HB-CLE1101	纸尘袋	paper dust collection,
2	HB-CLE1102	吸尘地刷	floor brush,
3	HB-CLE1103	圆毛刷	round brush.
4	HB-CLE1104	沙发吸	Slim absorber,
5	HB-CLE1105	扁吸嘴	flat absorber,
6	HB-CLE1106	金属伸缩管	metal flex hose ;
7	HB-CLE1107	吸尘软管	dust pick-up hose,
8	HB-CLE1108	调风弯管	airflow adjustment bendpipe
9	HB-CLE1109	快速接头	quick convert



防静电净化吸尘器 ESD HEPA VACUUM

- 外壳和软管为防静电材料 Shell and hoses are anti-static materials
- 0.3微米高效过滤器 0.3-micron HEPA filter
- 轻便小巧，整机和配件只有5.5公斤 lightweight: only 5.5 kilograms
- 高效过滤器更换方便，经济 efficient filter replacement easily, economy
- 运行噪音极低 low noise
- 通过UL认证 certified of UL
- 品牌：MENDA Brand: MENDA
- 产地：美国 Original: USA



NILFISK GM80无尘室专用吸尘器
CLEANROOM VACUUM CLEANER

- 特性Features:
  1、可连续运转2000小时 Continuous operation for 2000 hours
  2、转速19800rpm/min Rotate speed: 19800 rpm/min
- 马达：功率1200W,最大功率1300W,单相110V/220V
  Power of motor: 1200 watts, 1300 watts max., at single-phase 110/220 volts
- 吸力：270W　Suction: 270 watts
- 高度：41cm（含把手）　Height: 41 cm (including handle)
- 重量：5kg　Weight: 5 kgs
- 电线：10m　Cord: 10 meters

防静电清洗剂 ANTISTATIC SPECIAL CLEANING AGENT



019.001.000.00.00004
5055防静电抗菌肥皂
STATICIDE
ANTI-BACTERIAL SOAP

019.001.000.00.00005
5060防静电润手剂
STATICIDE INSTANT
HANDSANITIZER



019.001.000.00.00003
4100防静电地板维护清洁剂
STATICIDE
RESTORER/CLEANER



019.002.000.00.00009
ACL-4000-5丙烯酸防静电地板蜡
STATICIDE ACRYLIC
FLOOR WAX



019.002.000.00.00010
ACL-5001超净环境
除静电剂
STATICIDE ACRYLIC



019.001.000.00.00002
4020防静电中和清洗剂
STATICIDE NEUTRAL
CLEANER



019.001.000.00.00006
4200防静电不挥发地板涂料
STATICIDE ZERO V.O.C.



019.001.000.00.00001
4010防静电地板蜡去除剂
STATICIDE FLOOR
STRIPPER



019.002.000.00.00006
ACL-6001防静电
清洗剂
STATICIDE ACRYLIC



019.002.000.00.00012
ACL-7001防静电润手油
STATICIDE INSTANT
HAND SANITIZER



019.002.000.00.00003
ACL-2005强力型除静电剂
FORCED STATICIDE



019.002.000.00.00002
ACL-2003通用型除静电剂
GENERAL PURPOSE
STATICIDE



019.002.000.00.00011
ACL-3000G超浓缩除静电剂
CONCENTRATED
STATICIDE

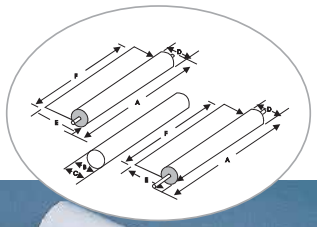


019.002.000.00.00013
ACL-4700防静电乳胶漆
ANTI-STATIC LATEX PAINTS

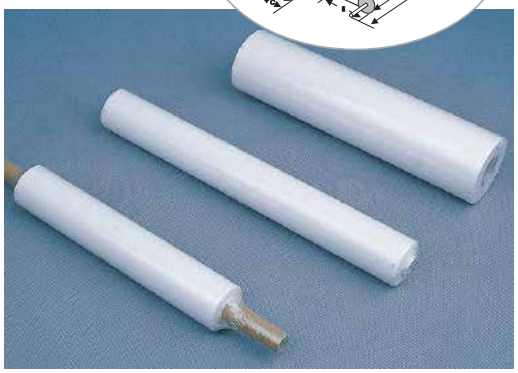
SMT钢网印锡机擦拭辊筒抹布

SMT SILK SCREEN ROLLER WIPERS

- 材料成分Material Composition:
  55%纤维素(55% Cellulose)
  45%聚酯(45% Polyester)
- 基本重量Basic weight :56g/m^2-68g/m^2







卷状擦拭纸按机型划分 SMT roll wiper divided according to machine type:

机型/Machine	规格/Roller Size	内管轴/Inner Tube
PANASONIC	350mmx20m	Φ38mmx355mm
	360mmx10m	Φ38mmx360mm
	270mmx10m	Φ38mmx280mm
YAMAHA	410mmx30m	Φ25.5mmx420mm
	350mmx10m	Φ25.5mmx350mm
MINAMI	270mmx5m	Φ8mmx290mm
	350mmx6m	Φ8mmx370mm
EKRA	300mmx8m	Φ13.5mmx300mm
	450mmx8m	Φ13.5mmx450mm
ASKA	350mmx10m	Φ14mmx450mm
	430mmx10m	Φ14mmx450mm
MPM	300mmx10m	Φ19.5mmx455mm
	443mmx10m	Φ19.5mmx455mm
DEK	600mmx10m	Φ19.5mmx615mm
	300mmx10m	Φ20mmx530mm
	500mmx10m	Φ20mmx530mm
SAMSUNG	400mmx7m	Φ20mmx460mm



无尘抹纸 CLEAN WIPER

016.004.000.01.00028





无尘擦拭布
CLEANROOM WIPER





- KANBO的各类无尘擦拭布有不同的型号及规格可选择，分别适用于半导体、LCD、电子工业产中10-1000级的洁净室。
- 材料：涤纶网纹、涤纶直纹、涤锦复合、超细纤维、超细纤维双面加密、平纹及乱纹布等，亦可根据客户的布样要求
- 规格：12”x12”，9”x9”，6”x6”，4”x4”，100片/150片/300片/600片乱装每包，双层PE袋或适用于净化车间使用的净化专用袋包装；
- 封边方式：激光、超声波、宽封边、无封边；
- 克重：100克、110克、120克、130克、180克、190克、210克、240克等，亦可根据客户的要求制定。



- Optional items and different specifications of KANBO super clean wipers, widely applied and used in class 10-1000 cleanroom in semiconductor, LCD, electronic industries.
- Material: web lapping polyester, parallel laying polyester, complex laying polyester, micro fiber, double increased density micro fiber, taffeta, random laying cloth, and also available for customized samples.
- Size: 12”x12”, 9”x9”, 6”x6”, 4”x4”, 100pcs/150pcs/300pcs/600pcs per bag in double-layer PE bags or specialized super clean packaging using in cleanrooms.
- Sealing: Laser sealing, Ultrasonic sealing, Wide sealing side and non-sealing.
- Weight: 100g, 110g, 120g, 130g, 180g, 190g, 210g, 240g etc, customized weight also available.



M-3.M-1 净化抹纸是bemcot系列中最大众化的纸巾，具有超强的吸收力和抗溶解能力。适用于万级净化车间

M-3 and M-1 Paper Towels, the most popular in Bemcot series, feature strong absorbability and anti-dissolution. It is used for cleaning plants.

M-3净化抹纸 M-3 CLEANING WIPER

模型 Model	25.0 x 25.0cm
产品Product	12.5 x 12.5cm
数量Quantity	100张/包，30包/箱 100sheets/bag 30bags/case

M-3规格(package)：25cm x 25cm 4折(with four folds)

M-1净化抹纸 M-1 CLEANING WIPER

模型 Model	15.0 x 15.0cm
产品Product	7.5 x 7.5cm
数量Quantity	150张/包，40包/箱 150sheets/bag 40bags/case

M-1规格(size)：15cm x 15cm 4折(with four folds)

PHẦN · SECTION

04

THIẾT BỊ & THI CÔNG PHÒNG SẠCH

Cleanroom Equipment & Engineering 净化设备及工程系列

NHÓM SẢN PHẨM · PRODUCT GROUPS	TRANG 74 – 87
Tủ chống ẩm & tủ nitơ *Dry cabinets & nitrogen cabinets*	74
Xe đẩy, kệ & bàn inox *Stainless steel carts, shelves & benches*	76
Bàn thao tác chống tĩnh điện & bàn sạch *ESD workbenches & clean benches*	78
Buồng thổi khí (air shower) & pass box *Air showers & pass boxes*	80
Lọc khí, FFU & giặt đồ phòng sạch *Air filters, FFU & cleanroom garment washing*	82
Sàn PVC chống tĩnh điện & sơn epoxy *ESD PVC flooring & epoxy self-leveling floor*	84
Ống lean (ống thép bọc nhựa) & khớp nối *Lean pipes & joints*	86



04

THIẾT BỊ & THI CÔNG PHÒNG SẠCH

Cleanroom Equipment & Engineering

防潮柜/氮气柜经典数显系列

ANTI-HUMIDITY/NITROGEN CABINET CLASSIC DIGITAL DISPLAY SERIES


031.002.002.12.00001


031.002.002.12.00002


031.002.002.12.00003


031.002.002.12.00004


031.002.002.12.00005

防潮柜/氮气柜金属镶钢化玻璃门系列

ANTI-HUMIDITY/NITROGEN CABINET METAL TOUGHENED GLASS DOOR SERIES


031.002.002.09.00001


031.002.002.09.00003


031.002.002.12.00006


031.002.002.12.00007

透明丙烯防潮柜系列

TRANSPARENT PROPYLENE SERIES

- 使用透明丙烯防潮柜，更方便管理，内部存放一目了然，对存放何种类型元器件、粉制品、化学品都尽收眼底。全透明设计对于有收藏古董爱好的客户，在达到防潮效果的情况下，提供全方位欣赏的条件。


031.002.002.20.00001


031.002.002.20.00002


031.002.002.20.00003


031.002.002.20.00004

Use the transparent series, More easy to find which part in it. Also we can protect the goods well.

- 采用铝型材料作外框，PC塑料连接件，透明有机玻璃作箱体板材；
  Flame use Aluminum material, PC plastic connect part, toughened glass for the body.
- 质轻移动方便；Light weight easy to move
- 不锈钢层板配置，可防静电处理，内置精确数字湿度表；
  Digital date humidity meter built-in, Stailess steel plate, antistatic available.
- 透明设计，美观大方，方便管理所存放的物品；Transparent design , Easy to manage all the storage parts.
- 除湿速度快，最低湿度可达到15%-20%RH。 quick to dehumiaity control. Can reach to 15%-20%RH.

型号 Type	031.002.002.20.00004	031.002.002.20.00003	031.002.002.20.00002	031.002.002.20.00001
外尺寸 External Size	W426XD384XH848	W574XD517XH768	W574XD517XH1770	W1152XD517XH1770
内尺寸 Inner size	W418XD354XH840	W566XD487XH742	W566XD487XH1480	W1144XD487XH1480
除湿容器 cubage	120L	220L	400L	820L
制品重量 Weight	20KG	23KG	48KG	92KG
活动层板 Layer	3(玻璃层板 glassplates)	2(不锈钢层板 stainless steel plates)	5(不锈钢层板 stainless steel plates)	10(不锈钢层板 stainless steel plates)
最大功率 Max power	44W	76W	152W	202W
平均功率 rated power	3.5W/H	5.5W/H	11W/H	15.6W/H

- 可随客户需要定做其它规格透明丙烯防潮柜，或者选用导电有机玻璃做板材完全防静电设计，需定做。
  customize available.

防潮柜/氮气柜精密控湿系列
PRECISION ANTI-HUMIDITY SERIES


031.002.002.01.00001


031.002.001.01.00002


031.002.002.01.00004

特点：
- 采用全新改良的大型除湿机芯，除湿高效快速。开机空运转2小时，湿度即可降至20%RH以下，最低湿度可达3-5RH以下，即使遇到断电，24小时仍继续除湿，湿度上升仅低于10%RH。
- 特有强制循环除湿机芯配置，加速除湿效率，适合经常开门取放物品（如表面贴装的半导体I C 、M S D 部品等）。
- 控制面板增设强制除湿按钮，开门取放物品后，柜内湿度升高，按此键可进行强制除湿，使柜内快速恢复低湿水平。
- 常温、静音、无振动，可长时间稳定运转。
- 上下间隙可调的冲孔层板设计，柜内空气加快循环，层板加强设计，可负荷重量100KG/块。
- E S D型号为具防静电功能，适合存放需防静电对策的怕潮半导体类部品，防静电对策:
  1. 柜体采用特殊导电喷涂，其表面电阻率为10^6-$10^9\Omega$。
  2. 除湿机芯加装1MΩ接地电阻，使用安全放心。
  3. 不锈钢层板配置。

Feautures:
- Newly developed dehumidification unit, it can the humidity ot 20%RH in 2 hours. And the lowest to 3-5RH.
- Even no power,it can keep dehumidifying for 24 hours with the humidity increase of below 10%RH.
- With the fored circulation dehumidification unit,it accelerate the speed of dehumidification.So it is proper to take or put something (for example: SMT IC,MSD objects)
- There is a button which could forced dehumidifying in the control panel. After taking out or putting in something with the humidity increased, you could put the button that the humidity will decrease to the required value.
- It could operate for a long time with normal temperature,low voice and non-vibration.
- With the design of Puched medal plates that the space between them could be adjusted,the air in the shelf will circulate more faster. Can bear the weight till 100KG/PCS
- ESD type is the special.You can choose for some semi-conductor part.
  1: The body use special conductive paint. The surface resistance:10E6-9ohm.
  2: The unit add the 1Mohm grounding resistance .
  3: All the plate are stainless steel.

定做系列Customize Series:
- 根据使用的不同，可提供湿度5%到50%RH防潮柜设计订造。
  另外在箱体的外测增加充氮(N2)调节装置，冲氮防潮柜；也可以为低湿型防潮柜提供防静电设计制造。
- Many kinds of the customize available like below

型号 Type	外尺寸 External Size	内尺寸 Inner size	除湿容积 Cubage	重量 Weight	活动层板 Layer	最大功率 Max power	额定功率 rated power
031.002.001.01.00002	W1209XD660XH1860	W1174XD633XH1695	1258L	176kg	5	404W	31.2(w/h)
031.002.002.01.00001	W604XD660XH1860	W569XD633XH1695	600L	118kg	5	202W	15.6(w/h)
031.002.002.01.00005	W604XD660XH1002	W569XD633XH837	300L	72kg	5	202W	15.6(w/h)
031.002.002.01.00004	W604XD660XH1290	W569XD633XH1125	400L	83kg	5	202W	15.6(w/h)

- ESD型号的层板为不锈钢层板（说明：额定电压为AC220V 50/60HZ)
  50/60HZ) ESD type use stainless steel plywood(rated voltage:AC220V 50/60HZ)

THIẾT BỊ & THI CÔNG PHÒNG SẠCH

CLEANROOM EQUIPMENT & ENGINEERING | 净化设备及工程系列



防静电不锈钢货架
ANTISTATIC STAINLESS STEEL SHELF



防静电不锈钢推车
ANTISTATIC STAINLESS STEEL CART

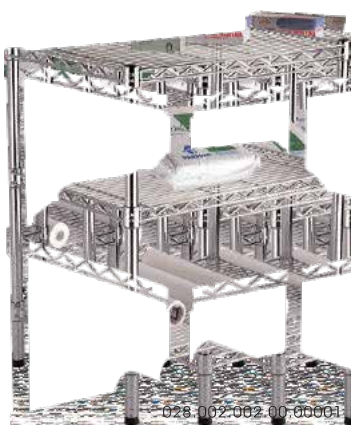


防静电镀铬推车
ANTISTATIC STAINLESS STEEL CART

订购详情Ordering information

Code產品編號	Product Name 產品名稱	Size尺寸	Description說明
028.002.003.00.00009	防静电二层镀烙手推车	L600xW900xH900MM	含3”普轮
028.002.003.00.00010	防静电二层镀烙手推车	L600xW450xH900MM	一个导电轮，2个刹车轮，一只普轮，均为4”，宽边有把手，配线网
028.002.003.00.00011	二层不锈钢电视机手推车	L800xW500xH200MM	双层线网
028.001.003.00.00008	防静电二层不锈钢孔板手推车	L600xW900xH900MM	含2个导电轮，2个刹车轮，板厚：标1.0MM，孔径5MM
028.001.003.00.00009	防静电二层不锈钢手推车	L1000xW500xH900MM	不含轮高，配4个普轮，孔板为1.0MM，孔位为：0.4-0.5MM
028.001.003.00.00010	防静电三层不锈钢手推车	L900xW550xH750MM	材料选用1.2mm不锈钢板，16×32×1.0不锈钢扁通及加强筋，配4”恒昌导电轮，不锈钢导电夹片
028.001.003.00.00011	防静电三层不锈钢手推车	L900xW550xH940MM	材料选用1.2mm不锈钢板，16×32×1.0不锈钢扁通及加强筋，配4”恒昌导电轮，不锈钢导电夹片，含U型手柄2个（不含轮高190MM）
028.002.003.00.00016	防静电三层镀烙手推车	L750xW600xH700MM	配4个3”导电轮，可设10MM高护栏，配线网，无扶手
028.002.003.00.00017	防静电三层镀烙手推车	L530xW600xH700MM	配4个3”导电轮，每层隔板边缘设10MM高护栏，配线网，无扶手
028.002.003.00.00018	防静电四层镀烙手推车	L450xW900xH1510MM	含3”普轮
028.002.003.00.00019	防静电四层镀烙手推车	L450xW1200xH1500MM	含3”普轮
028.002.003.00.00020	防静电四层不锈钢手推车	L600xW900xH1000MM	4个5”防静电轮，2个平板定向轮，2个平板带刹车万向轮，第三层一端配不锈钢手推把手及2条不锈钢拖地链
028.002.003.00.00021	防静电五层镀烙手推车	L1200xW530xH1610MM	配4”普轮
028.002.002.00.00009	防静电四层镀烙货架	L530xW1370xH1250MM	配4个塑料脚垫；每层隔板边缘设10MM高护栏，配线网
028.002.002.00.00010	防静电五层镀烙货架	L1800xW600xH1800MM	含4个5”轮
028.002.002.00.00011	防静电五层镀烙货架	L400xW1100xH2100MM	不含轮子
028.002.002.00.00012	防静电五层镀烙货架	L2000xW600xH1800MM	不含轮子
028.002.003.00.00026	防静电六层镀烙货架	L450xW1200xH1500MM	含4”普轮
028.002.003.00.00027	防静电六层不锈钢货架	L450xW1200xH1500MM	含4”普轮

● 除以上规格外,均可按客户要求制作不同规格 Custom specification available



防静电镀铬货架
ANTISTATIC CHROME PLATED SHELF



不锈钢挂衣架
STAINLESS STEEL COAT HANGER



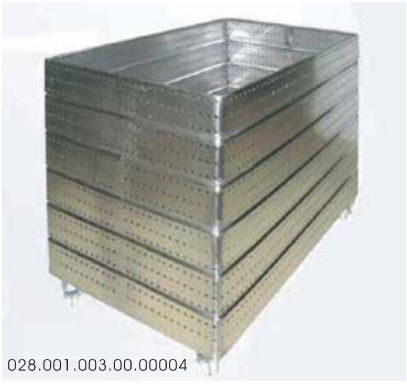
不锈钢储物箱
STAINLESS STEEL STORAGE BOXES



不锈钢活动手推车
STAINLESS STEEL CART



平板型双层手推车
TWO-LAYER CART



清洗类周转车
CIRCULATION CART



双层不锈钢工作台
TWO-LAYER WORKING BENCH



不锈钢工作台
WORK-PLATFORM (BENCH)

● 可按客户要求制作不同规格 Custom specification available

防静电工作台
ANTISTATIC WORKING BENCH

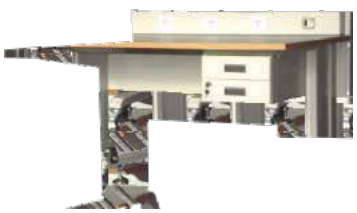


特点Character:

- 工作台本身磨擦不产生静电;
- 如果有外来静电时，工作台具有消除静电的功能，普通的防静电
- 台垫只能横向导泄静电;
- 工作台首创纵向导泄静电避免了静电通过工作区，从根本上杜绝了潜在静电对产品造成的损坏;
- 桌面部分及防静电涂料（金属件）均为进口原材料。其性能达到永久性防静电。防静电效果为十年以上;
- 工作台所有部件实行标准化生产。在工艺改动、产品转型，测试仪器、测试工具增减等时候，通过调整工作台附件就可以产生新的生产单元或流水线，大大降低设备的二次成本投入。

- Working bench does not produce the static iteself;
- The working bench can elimination the outside static.Or the common antistatic mat only pass the static away horizontally.
- The working bench use the lengthways Control the static damage the pruducts fundamentally .
- All the table part and painting (Metal part) import . Assure the anti-static effect keep more than 10 years,And the ESD performance permanent.
- All the parts product standard. We can adjustment the optional part of work benching when the technology change,product transition, test inquipment and tools change. Reduce the costs for you relaxed



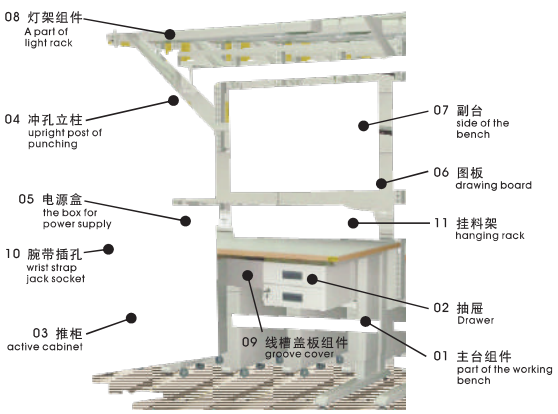


性能参数 products performance

序号 No.	名称 Item	国家防静电标准范围 State antistatic Standard scale	防静电指标 Antistatic index		
1	台面表面电阻 table-board surface resistance	$7.5x10^5$~ $1.0x10^{10}\Omega$	测试电压 test voltagle	温度Temprature 35℃ 湿度Humidity 30%	温度Temprature15℃ 湿度Humidity75%
			100V	$1.54x10^8\Omega$	$8.59x10^7\Omega$
2	台面对地电阻 table-board surface resistance	$7.5x10^5$~ $1.0x10^{10}\Omega$	测试电压 test voltagle	温度Temprature35℃ 湿度Humidity30%	温度Temprature15℃ 湿度Humidity75%
			100V	$3.12x10^7\Omega$	$3.08x10^7\Omega$
3	摩擦起电电压 Voltage for electrification by friction	台面Table-board	<100V		<50V
		金属部件 metal part			
4	燃烧性能 Combustibility	台面贴面Table-board(facing)	≤30S		≤24S
		金属部件 metal part	不燃材料A级 incombustible class A		不燃A级 incombustible class A
5	静电电压衰减期 Attenuation time of static voltage	台面贴面Table-board(facing)	<2S	+V	−V
				0.3S	0.3S
		金属部件 metal part		0.3S	0.4S
6	台面耐磨 table-board abrasion resistance		耐磨＞400转 abrasion proof＞400rpm	587转 Rpm	
				539转 Rpm	
				564转 Rpm	

部件明细表 part detail:

序号 serial no.	产品名称 product names	序号 serial no.	产品名称 parts name
1	主台组件part of the working bench	9	線槽蓋板組件groove cover
2	抽屉drawer	10	小圖板 small drawing board
3	推拒 active cabinet	11	料盒 part box
4	冲孔立柱upright post of punching	12	主機架 host rack
5	电源盒 power supply box	13	鍵盤架 keyboard rack
6	图板 drawing board	14	小副台 side of the bench 2
7	副台 side of the bench	15	可傾斜副台 incline part of bench
8	灯架组件 light rack	16	L型插座 L-sharp jack socket



选型示例:

TAB− X XX XX

- 台面长度 Length of the bench-board (1200 / 1500 / 1800mm)
- 台面宽度 Wide of the bench-board(600 / 750 / 900mm)
- 类型 Type(标准型 standard one: S / 基本型Basic type :P / Customize:T)
- 产品代号 Products code

例如: 选用1200mmx600mm，基本型工作台，则订购型号为TAB－P1260。
Ex: Basic type working bench,Size:1200mmx600mm Now our order item is:TAB-P1260

说明: 基本配置工作台包括主台组件、抽屉、腕带插座
标准配置工作台包括主台组件、抽屉、图板、副台、灯架组件、腕带插座
台面板: 基本／标准配置中均为防静电面板
※可根据用户需求订购非标尺寸

Remark: A working bench fundamental collocate : master station part. Drawer, wrist strap jack socket
Standard collocate: master station part,drawer,drawing board,side of the station, light rack, wrist jack socket
table-board: all the part is antistatic plate.
※ customize size available



049.001.002.09.00003

永久性防静电贴面板

ESD MICA SHEET

- 材质: 是多种树脂合成而制造的防静电贴面板
- 防静电性能: 采用上下两层复合进行静电释放, 上层灰色 表面电阻10E8Ω,下层黑色表面电阻≤10E5Ω 体积电阻≤10E8Ω静电衰减期5000V-500V 时间≤1.6S
- 产品规格:
  0.8m*20m*厚60丝、1.0m*20m*厚60丝、1.2m*20m*厚60丝
- 产品应用范围:生产线台面板、防静电办公桌、地面张贴、净化房墙体贴面、顶花板贴面、吸塑盒防静电文具夹等用途.
- 产品化学性:耐磨、耐油、耐酸(弱) 、耐碱
- 产品环保性: 该产品无毒、无味,并通过国际 “SGS” 认证各项技术指标都达到环保要求
- 特别提示:
  1. 该产品不能用苯,甲苯,酮类(丙酮)和脂类作为清洗剂,对产品表面污垢进行清洗
  2. 建议用:水,洗洁精,乙醇(酒精),汽油,植物油等进行表面污垢清洗。
  3. 胶水:采用环保型强力胶水(不含甲苯、二甲苯)进行表面粘合

- Material: antistatic veneer synthesized with various resins.
- Antistatic performance: adopting top-bottom lamination for static discharge, with the surface resistance of the grey top of 10E8Ω,the surface resistance of the black bottom ⩽ 10E5Ωcm, the volume resistance ⩽10E8Ω, and static attenuation period ⩽1.6S for 5000V-500V.
- Specification: 0.8m*20m* (thickness) 60cmm
  1.0m*20m* (thickness) 60cmm
  1.2m*20m* (thickness) 60cmm
- Scope of application: production line table board, antistatic office desk, floor veneering, veneering of clean room wall, ceiling veneering, blister box, antistatic stationary folder, etc.
- Chemical properties: resistance to abrasion, oil, acid (weak) and alkali.
- Environment protection: nontoxic and tasteless, and passing international SGS certification with all indexes meeting the environment protection requirements.
- Precautions:
  (1) Do not use benzene, toluene, ketone (acetone) or esters as detergent to clean the surface.
  (2) Recommend to clean the surface with water, cleaning agent, ethanol (alcohol), gasoline, vegetable oil, etc.
  (3) Glue: use strong environmental friendly glue (without toluene or xylene) for surface binding.

水平/垂直净化工作台

HORIZONTAL/VERTICAL CLEAN BENCH

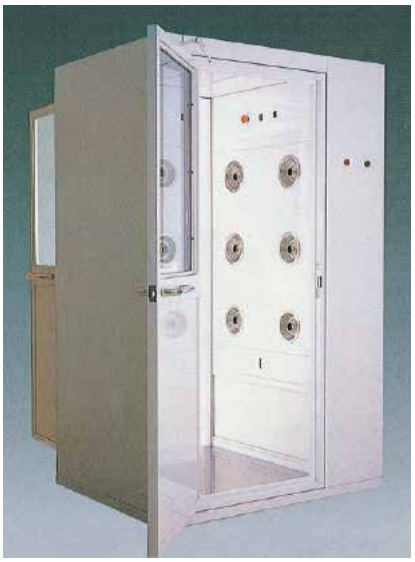
洁净工作台根据汽流方向可分为水平流洁净工作台和垂直流洁净工作台，也可根据结构分为单边操作和双边操作两种形式。

Cleaning platform offers partially clean area applicable for labs, pharmacy, optical production, electronics, hard disk production, etc. It features high cleanness, low noise, and mobility. Multiple platforms can form an assembly line.



订购详情Ordering information

Code產品編號	Product Name產品名稱	Size尺寸 L × W × Hmm	Description說明
028.001.001.00.00007	单人水平流层洁净工作台	外尺寸：840 × 880 × 1510 内尺寸：820 × 700 × 670	采用德国EBM风机，高效过滤器，效率可达99.99%@0.3um，净化级别可达百级，工作台面为不锈钢材质，其它材料为日本冷轧钢板（钢板厚度1.2mm）
028.001.001.00.00008	双人水平流层洁净工作台	外尺寸：1390 × 880 × 1510 内尺寸：1370 × 700 × 670	采用德国EBM风机，高效过滤器，效率可达99.99%@0.3um，净化级别可达百级，工作台面为不锈钢材质，其它材料为日本冷轧钢板（钢板厚度1.2mm）
028.001.001.00.00009	三人水平流层洁净工作台	外尺寸：2000 × 880 × 1510 内尺寸：1980 × 700 × 670	采用德国EBM风机，高效过滤器，效率可达99.99%@0.3um，净化级别可达百级，工作台面为不锈钢材质，其它材料为日本冷轧钢板（钢板厚度1.2mm）
028.001.001.00.00010	单人水平流层洁净工作台	外径尺寸：995 × 850 × 1490 工作区尺寸：915 × 550 × 610	高效过滤器尺寸：915 × 610 × 69mm，初效过滤器尺寸：495 × 495 × 44mm，采用德国EBM风机，高效过滤效率可达0.3@99.99%um，净化级别可达100级，工作台面为不锈钢材质，其它材料为冷轧钢板,另安装一条滑轨长度为820MM,挡板玻璃为垂直：单边操作。
028.001.001.00.00011	单人垂直流层洁净工作台	外尺寸：730 × 750 × 2050 内尺寸：630 × 700 × 670	采用德国EBM风机，高效过滤器，效率可达99.99%@0.3um，净化级别可达百级，工作台面为不锈钢材质，其它材料为日本冷轧钢板（钢板厚度1.2mm）
028.001.001.00.00012	双人垂直流层洁净工作台	外尺寸：1340 × 750 × 2050 内尺寸：1240 × 700 × 670	采用德国EBM风机，高效过滤器，效率可达99.99%@0.3um，净化级别可达百级，工作台面为不锈钢材质，其它材料为日本冷轧钢板（钢板厚度1.2mm）
028.001.001.00.00013	三人垂直流层洁净工作台	外尺寸：1950 × 750 × 2050 内尺寸：1850 × 700 × 670	采用德国EBM风机，高效过滤器，效率可达99.99%@0.3um，净化级别可达百级，工作台面为不锈钢材质，其它材料为日本冷轧钢板（钢板厚度1.2mm）
028.001.001.00.00014	三人垂直流层洁净工作台	外尺寸：1700 × 800 × 1950 工作台面高750mm	主结构采用优质钢管口40 × 40 × 1.2mm制作，主箱体选用优质钢板制作，表面静电喷涂，颜色高光白，不锈钢工作台面，台湾多益利360层流专用风机2个，高效无搁板滤器为台湾进口（2个）规格为726 × 610 × 69mm，净化级别为100级，高效过滤效率可达99.99@%0.3um；双人双边





030.001.001.00.00001

全自动风淋室

AUTO AIR SHOWER

风/货淋室是生物洁净室(BCR)，工业洁净室(ICR)的理想配套设备风淋室不仅可以清除人身和物品表面附着的尘埃，减少带入洁净空气的灰尘量，同时兼有闸室(Airlock)功能，可防止不清洁空气由门侵入。以配合洁净空调系统确保洁净室达到所需洁净度。

Air shower pass box is ideal accessory equipment for biological clean room (BCR) and industrial clean room (ICR). It not only removes dust on person or article to keep it from being brought into the clean room, but prevents outside dirty airflow from entering as well. It helps make the clean room secure and clean.

订购详情Ordering information

Code產品編號	Product Name 產品名稱	Size尺寸 L × W × Hmm	Description說明
030.001.001.00.00001	单人单吹 风淋室 Single Air shower	外尺寸 Exterior size: L1290*W1000*H2050MM 风淋尺寸 Shower size: 790*860*1885MM	1、箱体和内壁为1.1MM厚冷板喷塑(亚光白)。2、活动底板为0.4MM足厚201不锈钢材质。3、不锈钢喷嘴；不锈钢单开门(门框为0.9MM足厚304不锈钢板/门封板为0.55MM足厚304不锈钢/门芯为40*60的0.95MM足厚的201不锈钢方通) 1,Shower case and inner wall material: 1.1mm thickness cold rolled-plate with plastic coating (dull white), 2, Moveable bottom plate: 0.4mm 201# stainless steel sheet. 3, Stainless steel air nozzle and stainless steel single open door (Door frame: 0.9mm #304 stainless steel;door-sealing: 0.55mm #304 stainless steel; Core board of door: 40x60mm, 0.95mm #201 stainless
030.001.001.00.00002	单人双吹 风淋室 Single Double Air shower	外尺寸 Exterior size: L1240*W1000*H2180MM 风淋尺寸 Shower size: 790*860*1885MM	1、箱体和内壁为1.1MM厚冷板喷塑(亚光白)。2、活动底板为0.4MM足厚201不锈钢材质。3、不锈钢喷嘴；不锈钢单开门(门框为0.9MM足厚304不锈钢板/门封板为0.55MM足厚304不锈钢/门芯为40*60的0.95MM足厚的201不锈钢方通) 1,Shower case and inner wall material: 1.1mm thickness cold rolled-plate with plastic coating (dull white), 2, Moveable bottom plate: 0.4mm 201# stainless steel sheet. 3, Stainless steel air nozzle and stainless steel single open door (Door frame: 0.9mm #304 stainless steel;door-sealing: 0.55mm #304 stainless steel; Core board of door: 40x60mm, 0.95mm #201 stainless
030.001.001.00.00003	单人双吹 风淋室 Single Double Air shower	外尺寸 Exterior size: L1590*W1000*H2050MM 风淋尺寸 Shower size: 790*860*1885MM	1、箱体和内壁为1.1MM厚冷板喷塑(亚光白)。2、活动底板为0.4MM足厚201不锈钢材质。3、不锈钢喷嘴；不锈钢单开门（门框为0.9MM足厚304不锈钢板/门封板为0.55MM足厚304不锈钢/门芯为40*60的0.95MM足厚的201不锈钢方通) 1,Shower case and inner wall material: 1.1mm thickness cold rolled-plate with plastic coating (dull white), 2, Moveable bottom plate: 0.4mm 201# stainless steel sheet. 3, Stainless steel air nozzle and stainless steel single open door (Door frame: 0.9mm #304 stainless steel;door-sealing: 0.55mm #304 stainless steel; Core board of door: 40x60mm, 0.95mm #201 stainless
030.001.001.00.00004	双人单吹 风淋室 Doube Single Air shower	外尺寸 Exterior size: L1290*W2000*H2050MM 风淋尺寸 Shower size: 790*1860*1885MM	1、箱体和内壁为1.1MM厚冷板喷塑(亚光白)。2、活动底板为0.4MM足厚201不锈钢材质。3、不锈钢喷嘴；不锈钢单开门(门框为0.9MM足厚304不锈钢板/门封板为0.55MM足厚304不锈钢/门芯为40*60的0.95MM足厚的201不锈钢方通) 1,Shower case and inner wall material: 1.1mm thickness cold rolled-plate with plastic coating (dull white), 2, Moveable bottom plate: 0.4mm 201# stainless steel sheet. 3, Stainless steel air nozzle and stainless steel single open door (Door frame: 0.9mm #304 stainless steel;door-sealing: 0.55mm #304 stainless steel; Core board of door: 40x60mm, 0.95mm #201 stainless
030.001.001.00.00005	双人双吹 风淋室 Double air shower	外尺寸 Exterior size: W1240*L2000*H2180MM 风淋尺寸 Shower size: 790*1860*1885MM	1、箱体和内壁为1.1MM厚冷板喷塑(亚光白)。2、活动底板为0.4MM足厚201不锈钢材质。3、不锈钢喷嘴；不锈钢单开门(门框为0.9MM足厚304不锈钢板/门封板为0.55MM足厚304不锈钢/门芯为40*60的0.95MM足厚的201不锈钢方通) 1,Shower case and inner wall material: 1.1mm thickness cold rolled-plate with plastic coating (dull white), 2, Moveable bottom plate: 0.4mm 201# stainless steel sheet. 3, Stainless steel air nozzle and stainless steel single open door (Door frame: 0.9mm #304 stainless steel;door-sealing: 0.55mm #304 stainless steel; Core board of door: 40x60mm, 0.95mm #201 stainless
030.001.001.00.00006	双人双吹 风淋室 Double air shower	外尺寸 Exterior size: L1590*W2000*H2050MM 风淋尺寸 Shower size: 790*1860*1885MM	1、箱体和内壁为1.1MM厚冷板喷塑(亚光白)。2、活动底板为0.4MM足厚201不锈钢材质。3、不锈钢喷嘴；不锈钢单开门(门框为0.9MM足厚304不锈钢板/门封板为0.55MM足厚304不锈钢/门芯为40*60的0.95MM足厚的201不锈钢方通) 1,Shower case and inner wall material: 1.1mm thickness cold rolled-plate with plastic coating (dull white), 2, Moveable bottom plate: 0.4mm 201# stainless steel sheet. 3, Stainless steel air nozzle and stainless steel single open door (Door frame: 0.9mm #304 stainless steel;door-sealing: 0.55mm #304 stainless steel; Core board of door: 40x60mm, 0.95mm #201 stainless steel bar).
030.001.001.00.00007	货淋室 Goods Air shower	外尺寸 Exterior size: L2300*W2000*H2050MM 风淋尺寸 Shower size: 1500*1860*1980MM	1、箱体和内壁为1.1MM厚冷板喷塑(亚光白)。2、无底板。3、不锈钢喷嘴；不锈钢双开门(门框为0.9MM足厚304不锈钢板/门封板为0.55MM足厚304不锈钢/门芯为40*60的0.95MM足厚的201不锈钢方通) 1,Shower case and inner wall material: 1.1mm thickness cold rolled-plate with plastic coating (dull white), 2, No bottom plate: 0.4mm 201# stainless steel sheet. 3, Stainless steel air nozzle and stainless steel single open door (Door frame: 0.9mm #304 stainless steel;Door-sealing: 0.55mm #304 stainless steel; Core board of door: 40x60mm, 0.95mm #201 stainless steel bar).
030.001.001.00.00008	货淋室 Goods Air shower	外尺寸 Exterior size: L2000*W2000*H2050MM 风淋尺寸 Shower size: 1200*1860*1980MM	1、箱体和内壁为1.1MM厚冷板喷塑(亚光白)。2、无底板。3、不锈钢喷嘴；不锈钢双开门(门框为0.9MM足厚304不锈钢板/门封板为0.55MM足厚304不锈钢/门芯为40*60的0.95MM足厚的201不锈钢方通) 1,Shower case and inner wall material: 1.1mm thickness cold rolled-plate with plastic coating (dull white), 2, No bottom plate: 0.4mm 201# stainless steel sheet. 3, Stainless steel air nozzle and stainless steel single open door (Door frame: 0.9mm #304 stainless steel;Door-sealing: 0.55mm #304 stainless steel; Core board of door: 40x60mm, 0.95mm #201 stainless steel bar).

● 除以上规格外,均可按客户要求制作不同规格 Custom specification available



030.001.002.00.00001

落地式风淋传递箱
AIR SHOWER PASS BOX

风淋式传递窗具有闸及门锁的双重作用，因此较普通传递窗防止内外气流贯穿的性能更好，而且被传递物品须经内淋后，才能进入洁净室，所以能更有效地防止传送物品携入灰尘或细菌。

Air shower pass box features gate and lock that prevent convection of inside and outside airflows better than traditional pass box. All materials are treated with air shower to remove any dust and kill any bacteria before entering clean room.

特点 Features:

- 采用无隔板高效过滤器有效地减少风机阻力和设备噪音。
  An efficient filter without division plate is used to reduce resistance to Airflow and noise.
- 采用低噪音可调风量式风机系统，使传递窗风速保持在理想的工作范围内，以确保洁净度能长期保持在技术指标范围内。
  A low-noise adjustable blower is used to keep the pass box under perfect conditions, Ensuring the clean room under control.

机械(电磁)互锁传递窗/风淋式传递窗
MECHANICAL（ELECTROMAGNETISM）INTERLOCK/AIR SHOWER TYPE PASS BOXES





030.001.002.00.00002

该装置是洁净室的一种辅助设备,主要用于洁净区与洁净区之间或洁净区之间或洁净区与非洁净区之间的小件物品的传递,以减少洁净室的开门次数,把对洁净区的污染降到最低程度.

This is accessory equipment for clean room which facilitates small articles passed between clean areas or between clean and unclean areas to decrease times of door opening and minimize contamination in the clean room.

特 点 Features:

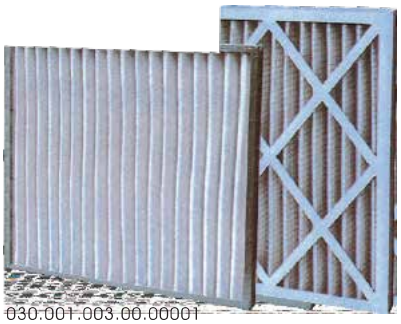
- 内胆不锈钢，平整光洁，外壳优质钢板静电喷塑，美观大方。
  Inside is made of smooth stainless steel, while outside of quality steel treated with electrostatic spray coating.
- 机械互锁或电子互锁装置，确保两侧门不能同时打开。
  Mechanical or electronic interlock ensures two doors can't open at the same time.
- 箱体两边装有开门信号灯，可知道对面门的开启情况。
  Indicator light turns on when another door on the back side is opened.
- 传递窗装有门密封条，确保气密性。
  Sealing strips are used to ensure air tightness.

可选配件 Optional accessories:

- 室内灯或紫外线杀菌灯 Inside light or ultraviolet light for sterilization
- 声光报警系统 Audible and visual alarm system
- 制成全不锈钢传递窗 Full stainless steel pass box

订购详情Ordering information

Code產品編號	Product Name產品名稱	Size尺寸 L × W × Hmm	Description說明
030.001.002.00.00002	机械互锁传递箱	外：780 × 600 × 690 工作区：600 × 600 × 600	机械互锁；箱体主材：优技冷扎钢板，表面静电喷塑处理，哑光白色
030.001.002.00.00003	电磁互锁传递箱	外：780 × 600 × 690 工作区：600 × 600 × 600	机械互锁；箱体主材：优技冷扎钢板，表面静电喷塑处理，哑光白色
030.001.002.00.00001	落地式机械互锁传递箱	外：1185 × 1000 × 1045 工作区：1000 × 1000 × 1000	机械互锁；箱体主材：优技冷扎钢板，表面静电喷塑处理，哑光白色
030.001.002.00.00004	风淋式机械互锁传递箱	外：980 × 700 × 1800 工作区：600 × 700 × 600	机械互锁；箱体主材：优技冷扎钢板，表面静电喷塑处理，哑光白色；风速：22m/s以上；喷嘴数量4个；风淋周期：0-35S可调；380V/50HZ，三相电源；0.75KW功率



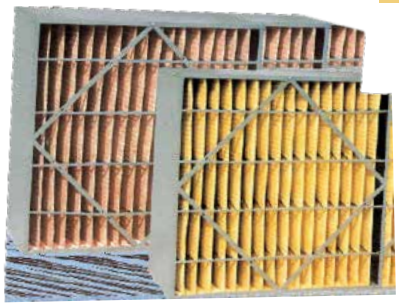
030.001.003.00.00001

初效过滤器

LOW FILTER

初效过滤器适用于空调系统的初级过滤，主要用于过滤5um以上的尘埃粒子。初效过滤器有板式、折叠式、袋式三种样式，外框材料有纸框、铝框、镀锌板框，过滤材料有无纺布、尼龙网、活性碳滤材、金属孔网等。

Low filter is used for primary filtration in central conditioning system to filter 5 um or above dust particles. Plate, foldaway, and bag types are available. Outer frame can be made of paperboard, aluminum or galvanized sheet. And the filter material can be nonwovens, nylon mesh, activated carbon, or metallic mesh.



030.001.003.00.00002

中效过滤器 MEDIUM FILTER

中效过滤器广泛适用于空调系统的中级过滤，主要用于过滤1-5um的尘埃粒子，具有阻力小、风量大的优点。中效过滤器有袋式和框式、组合式等。

Medium filter is used for middle filtration in central conditioning system to filter 1-5 um dust particles. It features small resistance and high air rate. Bag, frame, and combination types are available.



030.001.003.00.00003

无分隔板高效过滤器

EFFICIENT FILTER WITHOUT DIVISION PLATE

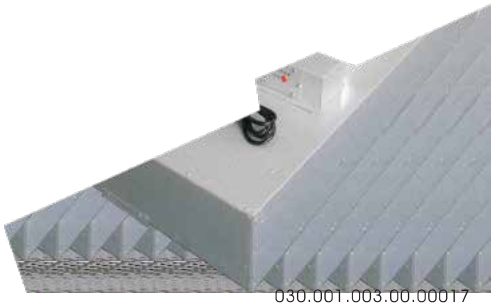
无分隔板高效过滤器是用超细玻璃纤维作滤料，胶板纸、铝泊作分隔板，与木框或铝合金框胶合而成，具有过滤效率高，阻力低，风量大优点，广泛应用于各种局部净化设备和洁净厂房。

The efficient filter features beta glass fiber as filter material, rubber slab and aluminum foil as division plate, and wooden or synthetic frame. It offers high efficiency, low resistance, and high air rate, applicable for all partially clean facilities and room.

订购详情Ordering information

Code 產品編號	Product Name 產品名稱	Size尺寸 L × W × Dmm	Description 說明
030.001.003.00.00002	中效过滤器	610 × 400 × 400	F5效率；厚板40MM，8个袋；袋式
030.001.003.00.00005	中效过滤器	670 × 370 × 400	F7效率；厚板21MM，8个袋；袋式
030.001.003.00.00006	中效过滤器	218 × 177 × 190	效率95%，黄色无纺布过滤棉，4个袋，21MM厚铝合金外框；袋式
030.001.003.00.00007	中效过滤器	550 × 450 × 500	效率95%，淡黄色进口化纤滤料，4个袋，21MM厚铝合金外框，加袋形控制；袋式
030.001.003.00.00001	初效过滤器	610 × 610 × 150	板式
030.001.003.00.00008	初效过滤器	1200 × 850 × 20	铝合金外框，初效平板式，无折叠，板式
030.001.003.00.00009	初效过滤器	190 × 177 × 21	300#过滤棉，铝合金外框，双面金属喷塑护网；板式
030.001.003.00.00010	初效过滤器	594 × 594 × 45	铝合金外框，初效折叠式，无纺布滤料，可配合水平净化工作台1040 × 1000 × 1480MM的内部装配尺寸；折叠式
030.001.003.00.00011	初效过滤器	495 × 495 × 46	折叠式
030.001.003.00.00012	亚高效过滤器	610 × 610 × 292	镀锌框，铝箔隔板；进风口贴密封条，效率：95-97%
030.001.003.00.00013	高效过滤器	610 × 600 × 150	铝合金外框，玻纤滤料，效率：99.97%；纸隔板/铝箔隔板
030.001.003.00.00014	高效过滤器	915 × 610 × 70	铝合金外框，玻纤滤料，效率：无隔板：效率：99.997% @ 0.3mm

FFU层流送风单元 FAN FILTER UNIT



030.001.003.00.00017

产品参数 Specification

型号 model	FFU-1
外型尺寸Envelop dimensions (L × W × H mm)	1175*575*245
风量Nominal volume (m3/h)	1200
风速Winds: m/s	0.45 ± 20%
洁净度Purification level:	Class 100(USA Fedex standard 209E)
噪声Noise（dB）A	Below 54dBA（standard 0.45m/s ）
箱体材质External frane	覆铝锌板import Al-zinc plated
电源Power supply	220V，50HZ，single-phase 单项
功率Power	80W
净重Net weight	21kg

可订制其它规格 customize size available

洁净服装清洗 CLEANROOM UNIFORM WASH



工业生产（如光电、半导体、精密加工、注塑、制药等）过程中，洁净室内存在许多潜在污染源，其中最大的威胁也是最易受到控制的即是人员污染因素，人在洁净室活动中会产生大量的尘粒，包括:

- 活性尘粒：如细菌和酵母等;
- 非活性尘粒：如头发、皮屑等;
- 化学物质：如钠、钾、氯化物和镁等。

目前最为有效的方法就是通过洁净室工作服隔离清洗来捕捉并带走尘粒，使污染物不散布到洁净室环境中，以减少人员对洁净室环境的污染。无尘服系统的管理在无尘室的污染控制中占有重要的地位。通常情况下，洁净工作服每周洗涤一次，有些要求高的洁净环境需要每天清洗，甚至每次进入洁净室都要更换洗净过的洁净工作服。作为污染控制的重要手段，洁净服的清洁程度要求是非常高的。因为在普通的环境下清洗，会附着灰尘和细菌，以及受到水及洗净剂的二次污染。同时，在包装和运送过程也会增加附着灰尘及微生物的危险，所以洁净工作服清洗必须采用特殊的清洗方法无尘隔离清洗。

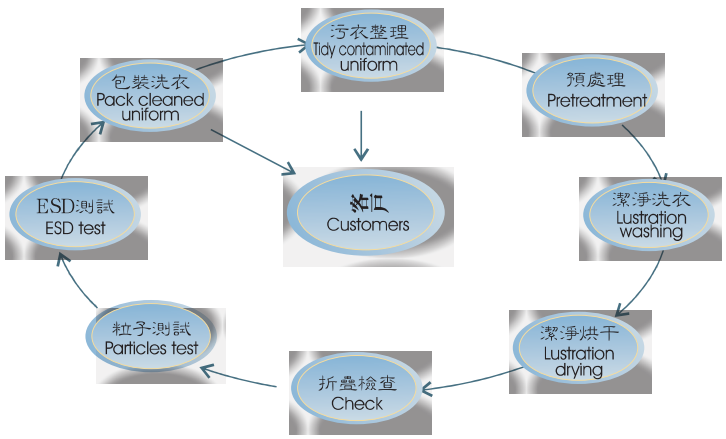
In the industrial production course of photoelectric, semiconductor, precision process, molded, pharmacy, etc, there exists potential contamination source, however, the largest imperilment while the easiest being controlled is operators' contaminations. Operators' movements always generate particles; including the followings:

- Active particles: bacteria, yeast and so on.
- Inactive particles: hair, scurf and so forth.
- Chemical matter: natrium, kalium, magnesium, chloride, etc.

At the present time, the most efficient method is to clean working uniform in clean room to remove dust or particles. By doing this, can reduce contaminations caused by operators. The management of clean uniform plays a very important role in contamination control. Usually, clean uniform can be cleaned one time per week. But in some environments, they should be cleaned each day, even exchange clean uniform cleaned when he or she enter the clean room. Cleaning degree in clean room is very high. In common environments cleaning uniform can absorb dust and bacteria. The uniform may be contaminated by natural water or solvents secondly, In the meantime, hazards of absorbing dust and microbiology also exist in the course of package and transportation, so the uniform must be isolated and cleaned in special no dust cleaning method.

IEST组织推荐洁净工衣清洗频率
Cleanroom uniform washing frequency

Class1/ISO 3	Class10/ISO 4	Class100/ISO 5
清洗频率: Clean frequency 每次进入 every time entering	清洗频率: Clean frequency 每次进入 every time entering	清洗频率: Clean frequency 1次/天 1 time/day
Class 1000/ISO 6	Class 10000/ISO 87	Class 10000/ISO 8
清洗频率: Clean frequency 2次/周 2 times/week	清洗频率: Clean frequency 2次/周 2 times/week	清洗频率: Clean frequency 1次/周 1 time/week



洁净洗衣流程 Washing flow chart

承接“洁净服装清洗车间”净化工程connect with clean engineering "cleanroom uniform washing plants"



049.001.002.03.00001



防静电 PVC 地板

ANTISTATIC PVC FLOOR

基础地面的要求 Ground requirements:

- 基础地面可为水磨地面，瓷质地砖地面，木质地面，水泥砂浆地面。
- 地面需求平整，无明显凹凸不平，不平度小二千分之二。
- 地面需有足够的强度，无起砂，脱壳现象。
- 地面需干燥，新浇地面一般需干燥30天。

- The following grounds can be used: milled by water, ceramic tile, water quality and cement grounds.
- The ground needs to be even and with no obvious roughness and then, the uneven degree: <0.1%
- The ground has enough intensity and no dust and crust to rub off phenomena.
- Dry; generally, newly watered ground needs to wait 30 days around.

施工程序 Construction procedures:

- 清扫地面→铺接地导电网→引出地线→涂强力胶→涂导电胶→铺贴地板→焊接地板缝隙→表面清洁→检测性能。
- Cleaning ground→lay conductive net→connect grounding wire→smearing mightiness glue→smearing conductive glue→lay floor→weld gaps between floor→clean surface→check performance.

地板维护 Maintenance:

- 切忌带有尖刺、粗糙的重物在地板表面擦划、拖拉、避免穿有钉子的鞋在地板上行走，保持地板表面光洁平整。
- 在地板上避免放置带有黑色橡胶底垫的椅子，以防黑色硫化物对地板的污染。
- 地板表面如有油污脏物，可用去污粉、洗衣粉擦洗，如局部表面被划伤，可用细水砂纸带水砂光。
- 地板表面如因安装设备等造成大面积脏污，我司有专用清洗机帮助清洗服务。
- 我司配有防静电蜡维护保养地板，一般可六个月打一次腊，如人多频繁，亦可三个月打一次蜡。

- Keep the ground in clean and even state; avoid penetrating or heavy things to touch surface of floor and operators wearing shoes with nails walking on the floor.
- Do not lay chair or bench with black rubber bottom cushion in order to prevent floor from being contaminated.
- If any oil dirt left on the floor, remove it with washing powder or other powder to remove dirt; If part of surface of floor is cracked, can mend it with fine emery paper strap.
- If the most of floor is contaminated for installing equipment, our company can provide cleaning services.
- Our company has antistatic wax to maintain floor. Generally speaking, one time per six month, of course you can wax the floor according to practical situations, for example, one time per three month.

适用范围 Application	电子、通讯工业、电话交换机室、自动化数据处理室、军工厂、医院检查室、外科手术室和其他静电可能对敏感器件及人身安全产生危害的区域 Applicable for static area, such as electronic, telecommunication, exchange office, data processing center, ordnance factory, examining and operating rooms in hospital, where sensitive equipment and personnel may be harmed	
厚度 Thickness	EN428	2.0毫米(mm)、2.5毫米(mm)、3.0毫米(mm)
宽度Width	EN426	600 X 600mm

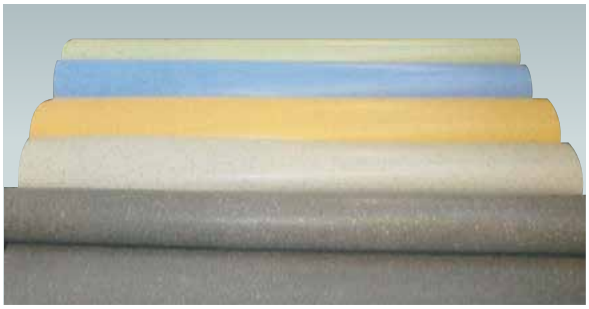
性能 Performance	测试方法 Test method	测试结果Test results
阻燃等级Flame retardant class	DIN4102	B1
散发量 Emission capacity	Nordtest NT build358/1 Cost Report no8/2	M1 4周后(four weeks later) TVOC＜200μg/平方米小时(/m2.hr)
隔音系数Sound proof coefficient	ISO&DIN	△Lw大约2dB(Lw approx. 2dB)
结构稳性Structural stability	En434	变形小于0.1%(deformation less than0.1%)
压力残痕Indentation	EN433，2.5小时后(for 2.5 hours)	小于0.05毫米(< 0.05 mm)
脚轮碾压Wheel pressure	En425	合适，0毫米(suitable, 0 mm)
耐磨性能Wear resistance	EN660Pt2	T组别，小于2.0立方毫米T group, < 2.0 mm^3
接缝强度Seam strength	En684	>240N/50mmΩ
绝缘系数Insulation coefficient	VDE0100	>100KΩ
导电系数Specific conductivity	IEC61340-4-1/EN1081	<100MΩ
综合阻值(鞋/地板) Combined resistance (shoes/floor)	IEC61340-5-1	<35MΩ
绝热系数Adiabatic coefficient		0.25W/mK
起电电压Starting voltage	ESD STM97.2-1999	<10V
体积电阻Volume resistance	GJB3007-97(10^6-10^9Ω)	10^7-10^8Ω
静电电压衰减期 Decay period of static voltage	GJB2605-1996(±5000V-±50V，>2S)	平均(Average) 0.9S
磨耗量Abrasion value	GB4085-83，不大于(not more than)0.020g/cm^2	平均(Average) 0.0043g/cm^2
燃烧性能combustion property	Gb460984 FV-0(<10S)	平均(Average) 2.42S
起电电压Starting voltage	SJ/T10649-1996 V <100V	<100V







防静电PVC卷材地板
ANTISTATIC PVC FLOOR

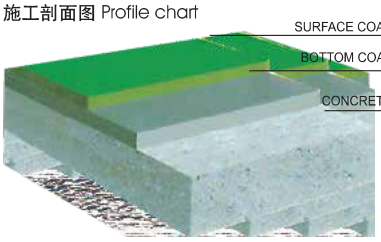


Technical Data		Static Conductive	Static Dissipative
Total thickness	EN 428	2~3mm	2~3mm
Total width	EN 426	2M	2M
Total length	EN426	15~20M	15~20M
Standard/Product specification		EN 649	EN 649
Electrical resistance	EN 1081	$10^4 \leqslant R \leqslant 10^6\ \Omega$	$10^6 \leqslant R \leqslant 10^8\ \Omega$
	IEC 61340-4-1	$R \leqslant 10^9\ \Omega$	$10^6 \leqslant R \leqslant 10^8\ \Omega$
	ANSI / ESD S7.1	$2.5x10^4 \leqslant R \leqslant 10^6\ \Omega$	$10^6 \leqslant R \leqslant 10^8\ \Omega$
Static electrical charge	EN 1081	<2 kv	<2 kv
Dimensional stability	EN 434	≤0.4%	≤0.4%
Wear group classification Thickness loss / Volume loss	EN 600-2	Group P:≤0.15mm Group P:≤4.0 mm^3	Group P:≤0.15mm Group P:≤4.0 mm^3
Residual indentation	EN 433	Approx: ≤0.1 mm	Approx:≤0.1 mm
Castors chair test	EN 425	Suitable	Suitable
Underfloor heating		Suitable - max. 27° C	Suitable - max. 27° C
Impact sound reduction	EN ISO 717-2	Approx. +2 dB	Approx. +2 dB
Reaction to fire	EN ISO 13501-1	Class B_fs1	Class B_fs1
	EN ISO 9239-1	⩾ 8 kw/m^2	⩾ 8 kw/m^2
	EN ISO 11925-2	Pass	Pass
Color fastness	EN ISO 105-B02	⩾ Level 6	⩾ Level 6
Chemical resistance	EN 423	Good	Good
Toxic test	GB 18586-2001	Pass	Pass
Slip resistance	DIN 51130	R9	R9
	EN13893	⩾ 0.3	⩾ 0.3
Surfact treatment		PUR	PUR
Color number		8	8

环氧树脂自流平地板
EPOXY RESIN SEEF-LEVELING FLOOR



施工剖面图 Profile chart



产品参数 Product parameters

参考项目	Description	单位 Unit	指标 Indicators
抗壓強度	Compressive strength	Mpa	80
附著強度	Adhesive strength	級	1
耐磨性	Wear resistance 250kg/1000次	G	⩽0.02
厚度	Thickness	mm	1.5
硬度	Hardness	H	⩾2

精益线棒

FLEXIBLE LINE STICK

精益线棒设计的目的是：实现收益性高的舒适的工厂，为达到这个目的就有必要把物流的流水线改成最合适的生产流水线，使之达到最佳状态，而传统工厂采用的反带式流水线或组立流水线组装方式，已无法适应时代的要求，因此灵活柔性的生产系统就显得尤为重要。而精益线棒则完全是为解决制造业所面临的当前困局所诞生。

We design final goal is beforehand the rentability high comfortable factory. In order to serve this purpose to have the necessity to alter to the physical distribution assembly line the most appropriate process line, enables it to achieve the most suitable condition. Looked like now such manufacturing industry faced with has changed specially the Wei time, was the adaptation drive change market requirement, the nimble flexible production system appeared especially important. Final goal comes here to help you solve this problem











- 颜色Color:
  米黄色、白色、黑色（导电）、绿色、红色、银色、蓝色
  cream, white, black (conductive), green, red, silver, blue

构成Construction：

- 外层树脂部分主要有PE、ABS.
- 中间粘接胶是美国杜邦公司的热溶胶(3990)
- 内芯钢材为冷轧钢带(195L).
- 内壁涂层是防腐涂层.

标准直径φ28MM.国内通用,无第二选择.
钢管壁厚通常有:0.8/1.0/1.2/1.5/2.0(MM).
钢管内径：24.5~24.7MM
树脂厚度:28-(24.5~24.7)-钢管壁厚
管的长度:常规4M、6M、8M等，也可根据客户要求制作。

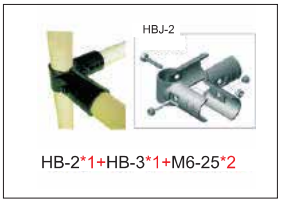
- Out layer of resin material: PE,ABS.
- In the middle is the Dupond hot melt adhesive
- The inner material is steel strip(195L)
- the inner is the anticorrosive coating;

Standard diameter: 28MM(general size in domestic)
Pipe wall thickness: 0.8/1.0/1.2/1.5/2.0 (MM).
Pipe inner diameter: 24.5 ~ 24.7MM
Resin thickness: 28 -(24.5 ~ 24.7)- pipe wall thickness
Tube length:
regular 4M, 6M, 8M, etc., Or customize allowed ;

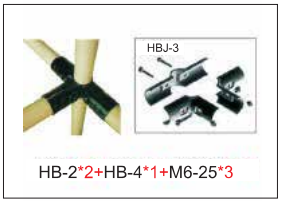
精益线棒配件 STICK PARTS



HB-1*2+M6-25*1



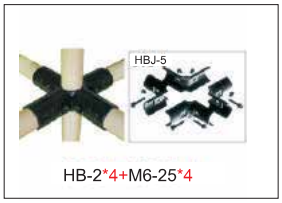
HB-2*1+HB-3*1+M6-25*2



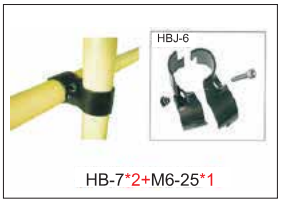
HB-2*2+HB-4*1+M6-25*3



HB-4*2+M6-25*2



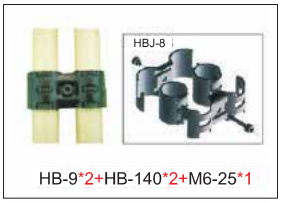
HB-2*4+M6-25*4



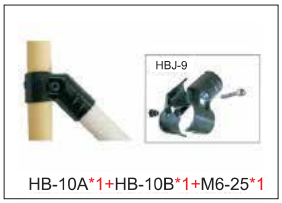
HB-7*2+M6-25*1



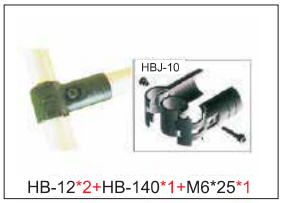
HB-5*2+HB-6*2+M6-25*2



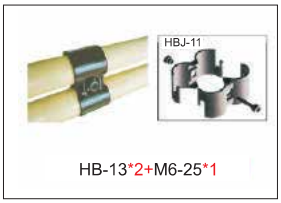
HB-9*2+HB-140*2+M6-25*1



HB-10A*1+HB-10B*1+M6-25*1



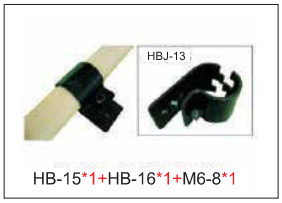
HB-12*2+HB-140*1+M6*25*1



HB-13*2+M6-25*1



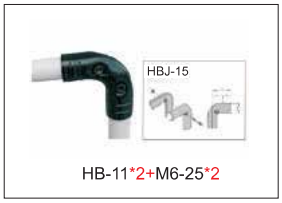
HB-6*4+HB-14*2+M6-25*6



HB-15*1+HB-16*1+M6-8*1



HB-8*2+M6-25*1



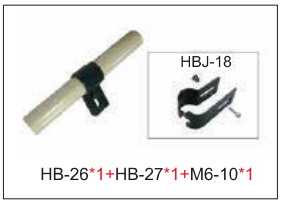
HB-11*2+M6-25*2



HB-17*2+M6-10*1



HB-18*2+HB-19*2+M6-20*1



HB-26*1+HB-27*1+M6-10*1



















PHẦN · SECTION

05

THIẾT BỊ ĐO & KHỬ TĨNH ĐIỆN

Instruments & Ionizers 仪器设备系列

NHÓM SẢN PHẨM · PRODUCT GROUPS — TRANG 90 – 111

Hệ thống giám sát ESD & kiểm soát ra vào — 90
ESD real-time & entrance guard systems

Thiết bị giám sát tiếp đất liên tục — 92
Continuous grounding monitors

Máy kiểm tra ESD cá nhân — 94
Personal ESD testers

Máy đo điện trường & điện trở bề mặt — 96
Field meters & resistance meters

Quạt ion, súng ion & thanh ion — 98
Ionizing blowers, air guns & bars

Máy đo ACL & charged plate monitor — 106
ACL meters & charged plate monitors

Máy đếm hạt bụi & thiết bị kiểm tra — 110
Particle counters & testers



05

THIẾT BỊ ĐO & KHỬ TĨNH ĐIỆN

Instruments & Ionizers

ESD.RTS 网络实时监控系统
ESD REAL TIME SYSTEM

ESD.RTS主要是以“Operator Station”为设计基点，同一个软件平台，支持多种ESD管控设备的理念研发设计而成（比如：离子消除设备、手腕带/台垫实时监控器、地线实时监控器等），系统可按客户的不同生产要求作出调整，也能根据客户的需要不断扩容，逐步将整个生产线的整体ESD管控纳入实时监控系统中，不用更换，只需在现有基础上升级，方便快捷又达到了“为客户长期降低成本”的研发营销理念

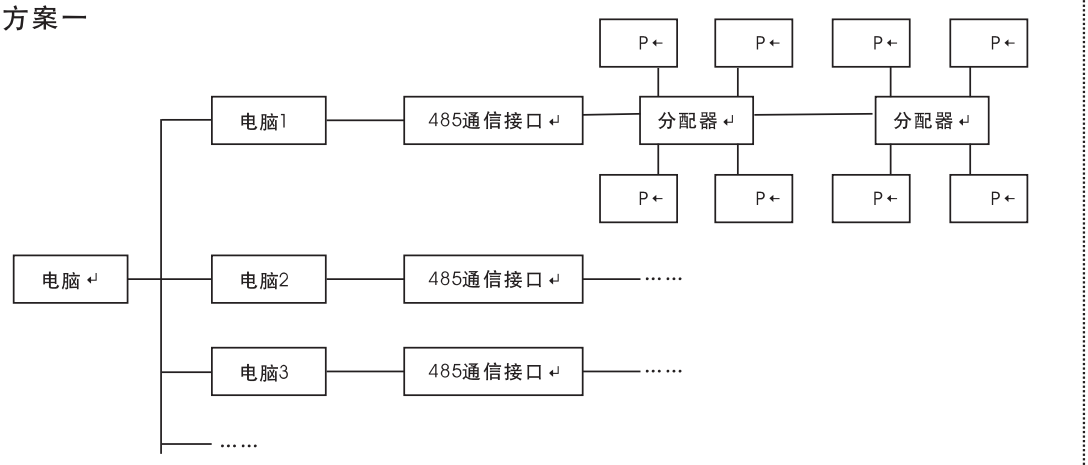
ESD. RTS is mainly designed for support the multi-ply ESD control device. (For exmple:Ionzing eliminating device, wrist strap/table mat timely monitor, grounding system alarm and so on), The system could be not only adjusted as the customer's different requirement, but also enlarged the capacity to monitor the whole ESD control system of the producing line. ESD. RTS can be upgraded based on the existing system easily and quickly, which also obey the market idea of “save the cost in long-run for customers”.



方案图如图所示：BFN网络设备连接到分配器，通过485通信接口连接到电脑中；利用系统来实现集中化，可视化管理。单条流水线可控制64台设备，可根据客户的生产线结构完成多条线配置。

As the picture indicated: BFN “Operator station” is a design starting, the same software platform connected to the distributor with the network devices, then connected with the computer through 485 connection,which realized the visual management and data centralization management. A single production line could control 64(maximum) units devices,But could be finished the multiple production line configuration based on the costomers' request.

方案一



备注：[P] 代表一个工位，可安装BFN网络产品

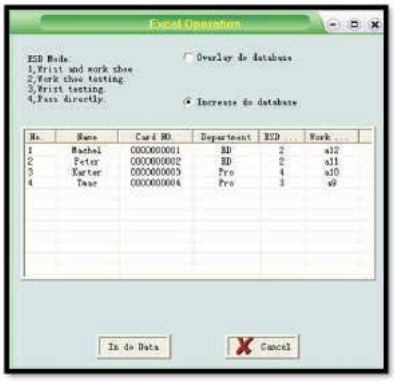
ESD.EGS 人体静电综合测试门禁系统

ENTRANCE GUARD SYSTEM

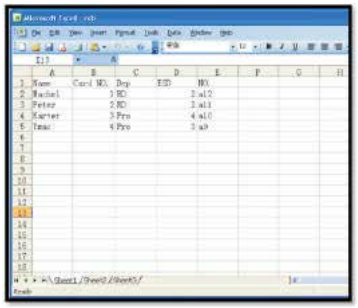
- ESD.EGS (Entrance Guard System) 人体静电综合测试门禁系统分为网络版和单机版两大类。
- BFN-TW1018-II (单机版 / LED显示)具备ESD人体综合测试功能和门禁控制功能。
- BFN-TW1018-III (网络版)和 BFN-TW1018-IV (网络版 / 有语音提示)是集合了ESD人体综合测试功能，门禁控制功能，考勤功能三合一的综合性测试仪器。

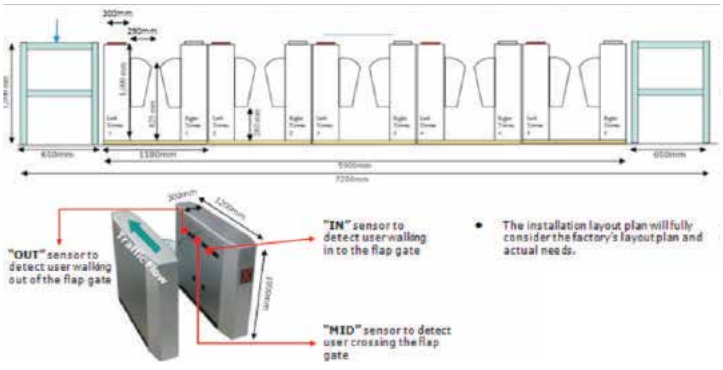
EGS (Entrance Guard System) is developed as a synthetic-instrument with functions of ESD testing, access control and the work attendance checking. There are 2 models to the market, TW1018-III (without voice function) and TW1018-IV (with voice function).





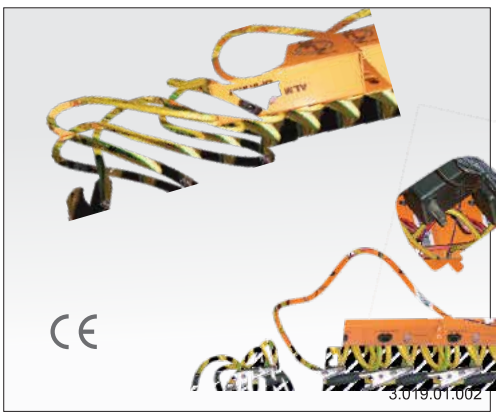








SALM-1801D-I



SALM-1801D-II

BFN 接地系统在线监控器

BFN GROUNDING SYSTEM LINE MONITOR

- 外型精巧、安装简单、使用方便
  Compact, easy-to-install, easy-to-use
- 使用电源即可工作 Working after switching on
- 具有自动报警功能 Automatic alarm function
- 可同时监测一个或两个工作中的手腕带
  Simultaneous monitor of one or two wrist straps
- 具有手动开关和自动开关功能可选
  Manual switch or automatic switch available
- 工作环境：温度 0℃～50℃，相对湿度 20%～85%RH
  Operating Environments: temperature 0℃~50℃,
  relative humidity 20%~85%
- 工作电压 Operating Voltage：DC6V(SALM1801S/D-Ⅰ)；
  AC12V(SALM1801S/D-Ⅱ)
- 响应时间 Response Time：＜20mS
- 颜色Colour：银灰色 off white (SALM1801S/D-Ⅰ)；
  桔黄色 orange (SALM1801S/D-Ⅱ)
- 材质 Material：铝板 Aluminium plate
- 外型尺寸 Dimension:
  W40mmxH21mmxD92mm(SALM1801S-Ⅰ/Ⅱ)
  W62mmxH21mmxD120mm9SALM1801D-Ⅰ/Ⅱ)
- 主机重量 Net weight：63g ± 10g(SALM1801S-Ⅰ/Ⅱ)
  104g ± 10g(SALM1801D-Ⅰ/Ⅱ)

BFN SALM1800校准仪

CALIBRATION UNIT



SALM1800校准仪是用于简化校验手腕带在线监视仪的设备，可以使用户快速而容易证实手腕带在线监视仪是否正在使用要求的范围内工作。SALM1800是一个被动的设备并且不需要电源。

SALM1800 calibration instrument is a simplified monitor of calibrating wrist strap on-line monitor. It can make user quickly and easily verify whether wrist strap line monitor is working as requested. SALM1800 is a piece of passive equipment, and in the meantime, it doesn't need power supply.



3.019.01.071

BFN-NGM-I接地电阻实时监控器

BFN-NGM-I GROUNDING REAL-TIME MONITOR

- 工作环境：温度 0 ~ 50℃，相对湿度 20% ~ 85%RH
  Working Environment:
  temperature 0~50℃ Relative Humidity : 20%~85%RH
- 工作电压 Working Voltage: AC/DC 9 ~ 12V
- 报警阻值：0-50Ω范围内可设置
  Range of Warning : 0-50Ω is settable
- 颜色Color:无色 colorless
- 材质 Materia: 铁壳 Iron
- 外型尺寸 External Size: W84mm × D94mm × H22.5mm
- 阻值精度 Resistance Accuracy: ±1Ω



3.019.01.016

BFN-SALM1801S-III网络化接地系统在线监控器

BFN-SALM1801S-III NET CONTINUOUS MONITOR

- 工作环境：温度 0 ~ 50℃，相对湿度 20% ~ 85%RH
  Working environment:
  Temperature 0~50℃, relative humidity 20%~85% RH
- 工作电压 Working voltage: AC/DC 9 ~ 12V
- 工作电流 VWorking current: >500 mA
- 手腕带报警阻值 Wrist strap alarm resistance: 5M ± 20%
- 台垫报警阻值：200M ± 20%(1-200M可出厂设定)
  Mat alarm resistance: 200M ± 20%(option 1-200M)
- 颜色Color:无色 no
- 材质：不锈钢（镜面/拉丝）
  Material: stainless steel (mirror/wire drawing)
- 外型尺寸Dimension: W57mm × D128.5mm × H23mm



3.019.01.004

BFN-SALM1801D-IV网络化接地系统在线监控器

SALM1801D-IV NET CONTINUOUS MONITOR

- 工作环境：温度 0 ~ 50℃，相对湿度 20% ~ 85%RH
  Working environment:
  Temperature 0~50℃, Relative humidity 20%~85% RH
- 工作电压Working voltage: AC/DC 9 ~ 12V
- 手腕带报警阻值： 35M ± 20%（0-100M范围内可设置）
  Wrist strap alarm resistance: 35M ± 20%(can be adjustable in 0~100M)
- 台垫报警阻值 Mat alarm resistance: : 200 M ± 20%
- 颜色Color : 无色stainless steel mirror
- 材质Material:不锈钢（镜面/拉丝）
  stainless steel (mirror/wire drawing)
- 外型尺寸 Dimension: W57mm × D128.5mm × H23mm







BFN-TW1018-II人体静电综合测试仪

BFN-TW1018-II PERSONAL TESTER

3.008.01.002 CE

- 工作环境:
  温度 0~50℃相对湿度 20%~85%RH, 室内环境使用
- 工作电源: DC9V
- 测试时间: ＜1 SEC
- 测试精度: ±10%
- 指示范围:
  手腕带系统:
  ＜750KΩ (7.5 × 10E5Ω)（Low）;
  750KΩ(7.5 × 10E5Ω)~10MΩ(1 × 10E7Ω)(Pass)
  10MΩ(1 × 10E7Ω)~ 35MΩ(3.5 × 10E7Ω) (pass)
  ＞35MΩ(3.5 × 10E7Ω) （High）
  鞋类系统:
  ＜100KΩ(1 × 10E5Ω) （Low）;
  100KΩ1 × 10E5Ω)~10MΩ(1 × 10E7Ω)(Pass)
  10MΩ(1 × 10E7Ω)~ 35MΩ(3.5 × 10E7Ω) (Pass)
  ＞35MΩ(3.5 × 10E7Ω) （High）
- 机身颜色: 黑色
- 材质: ABS
- 外型尺寸: D117mm × W97mm × H33mm
- 重量: 265g(测试单元, 不包括电池)

- Working condition: Temperature 0~50℃, RH20%~85%, in-house use.
- Power: DC 9V
- Power alarm: LCD will light when battery voltage ＜6.5V
- Test time: ＜1 Secretary
- Test accumulate: ±10%
- Test Range:
  Wrist strap:
  ＜750KΩ (7.5×10E5Ω)（Low）;
  750KΩ(7.5×10E5Ω)~10MΩ(1×10E7Ω)(Pass
  10MΩ(1×10E7Ω)~ 35MΩ(3.5×10E7Ω) (Pass)
  ＞35MΩ(3.5×10E7Ω) （High）
  Footwear:
  ＜100KΩ(1×10E5Ω) （Low）;
  100KΩ(1×10E5Ω)~10MΩ(1×10E7Ω)(Pass)
  10MΩ(1×10E7Ω)~ 35MΩ(3.5×10E7Ω) (Pass)
  ＞35MΩ(3.5×10E7Ω) （High）
- Color: black
- Material: ABS plastic
- Dimension: D117mm × W97mm × H33mm
- Weight: 265g (checker, not include battery)

BFN-TW1018-III/IV人体静电综合测试仪

BFN-TW1018-III/IV PERSONAL ESD SYSTEM TESTER





P/N:
TW1018-III-IC:3.001.01.225
TW1018-III-ID:3.001.01.207
TW1018-IV-IC:3.001.01.206
TW1018-IV-ID:3.001.01.226

- 工作环境：温度0-50℃，相对湿度20%-85%RH，室内环境使用。
- 工作电压：DC9-12V
- 工作电流：＜500mA
- 测试时间：＜1秒
- 测试范围：左鞋设定值：750KΩ-100MΩ，
  右鞋设定值：750KΩ-100MΩ
  手腕设定值：750KΩ-10MΩ
- 测试精度：±10-20%
- 机身颜色：灰色
- 主机机身材料：ABS注塑
- 主机外形尺寸：W165mm*L97mm*H40mm
- 踏板材料及尺寸：木+不锈钢，W460mm*L460*H450mm
- 支架高度：1.15M
- 重量：323g(主机），2.5Kg(支架），4.5Kg(踏板）
  ※ TW1018-III(不带语音功能)、TW1018-IV(带语音功能)是ESD测试、门禁功能、考勤三合一的测试仪器。

- Work environment: Temperature 0-50℃，RH20%-85%
- Working voltage：DC9-12V
- Working current：＜500mA
- Test time：＜1 SEC
- Test Range：
  Left shoe: 750KΩ-100MΩ
  Right shoe：750KΩ-100MΩ
  For wrist strap：750KΩ-10MΩ
- Test accumulate: ±10-20%
- Color：Grey
- Material：ABS plastic
- Dimension：W165mm*L97mm*H40mm
- Foot plate and size：stainless steel.W460mm*L460*H450mm
- Stand height：1.15M
- Gross weight：323g (body），2.5Kg(stand），4.5Kg(plate



3.011.01.062

CE

BFN-TE1018人体静电放电测试仪

BFN-TE1018 STATIC-CHECK METER

- 具有电池低压显示功能
  The product have low battery reminding function.
- 提供2种电源输入方式，电池和电源
  The product can ues two type of power,battery and electrical source
- 工作环境：温度 0～50℃，相对湿度 20%~85%RH，室内环境使用
  Working condition: Temperature 0～50℃, RH20%~85%, in-house use.
- 工作电源 Power：DC 9V
- 电源告警：电池电压<6.5V时液晶显示“LOBAT”
  Power alarm: LCD will show “LOBAT” when battery voltage <6.5V
- 测量范围 Test range：+/-1～19990V
- 测试精度Test accumulate：±5%
- 颜色 Color：黑色 black
- 材质：ABS
  Material: ABS plastic
- 外型尺寸 Dimension：W90mm × H34mm × 150mm
- 重量：210g (测试单元，不包括电池)
  Weight: 210g (checker, not include battery)

BFN-TE1003静电电压测试仪

BFN-TE1003 ELECTROSTATIC FIELD METER



3.011.02.003

- 测试范围：静电电压 0-±1.49KV(低)，±1.0KV-±22KV(高)
- 离子平衡电压: 0-±220V
- 测试距离：25mm±0.5mm（被测物体与LED灯之间）
- 响应时间：数据更新小于5次/秒
- 精准度：±10%
- 电源：9V
- 重量：138g(不含电池）
- 尺寸：L123*W73*H25mm
- 机身材料：防静电ABS
- 机身颜色：灰色
- 显示功能：LCD(显示数字及图形)，红色色条表示正电电压，蓝色色条表示负电电压。

- Static voltage: 0-±1.49KV(min), ±1.0KV-±22KV(max)
- Balance: 0-±220V
- Testing distance: 25mm±0.5mm（distance between the tested items and LED）
- Reaction time: Less than 5 time/second with data
- updating
- Accuracy: ±10%
- Battery: 9V
- Weight: 138g(exclude the battery）
- Size: L123*W73*H25mm
- Material: Antistatic ABS plastic
- Color: Gray

BFN-TR1380表面电阻测试仪

BFN-TR1380 SURFACE RESISTANCE METER



3.011.01.002

- 工作电压：9V电池
- 电阻率：10E3-10E12欧姆/平方米
- 测量电阻范围：10E3-10E12欧姆
- 测量电压：10V和100V
- 测试公差范围：导电10%；耗散：25%
- 主机尺寸：L132*W75*H35mm
- 重量：110g（不含电池）
- 机身材料：ABS 塑料
- 机身颜色：黑色

- Battery: 9V
- Resistivity: 10E3-10E12ohms/sq
- Resistance: 10E3-10E12ohms
- Measuring: 10V and 100V
- Size: L132*W75*H35mm
- Wight: 110g(exclude the battery）
- Material: ABS plastic
- Color: Black

BFN-TR1800数字式兆欧仪

BFN-TR1800 MEGOHM METER



3.011.01.001

- 电阻率：10E3-10E12ohms
- 电阻：10E3-10E12ohms
- 相对湿度：10%-90%RH
- 测试温度：0-37.7℃
- 测试电阻范围：10V-100V
- 外形尺寸：L190*W100*H40mm(主机)
- 重量：295g(主机)，2个5磅(测试重锤)
- 工作电压：9V电池
- Resistivity: 10E3-10E12ohms
- Resistance: 10E3-10E12ohms
- Relative Humidity: 10%-90%RH
- Temperature: 0-37.7℃
- Measuring voltage: 10V-100V
- Tester size: L190*W100*H40mm

BFN-TR1801 指针式兆欧仪

BFN-TR1801 MEGOHM METER



3.006.01.001

- 重量：243克
- 单个电极尺寸及重量：H120*D66mm,5磅
- 连接线长度：1500mm
- 测试电极的金属板尺寸及材料：142*67mm,
- 不锈钢
- 测试电压：≤116V
- 测量准确度：±3%
- 10V时测量范围：10E3-10E6Ω
- 100V时测量范围：10E4-10E11Ω
- 电池标准：9V《Krona》和1.5V《AAA》电池仪
- 器尺寸：L171*W85*H47.5mm

- Wight: 243g
- Length of the connecting cable not less than 1500mm
- Dimensions and material of a metal plate for testing electrodes 150*65*0.5 mm,steel
- Test voltage up to 116V
- Measuring accuracy of surface resistance ±3% and 100V
- Measuring rangen 10V-10E3.....10E6Ω
- Measuring rangen 100V-10E4....10E11Ω
- Standard power supply batteries:《Krona》, 9V and 《AAA》,1.5V

BFN-700 MINI型直流离子风机

MINI DC IONIZING BLOWER



3.003.01.007



3.003.01.001

【可具有自动报警功能和网络功能】
Automatic alarm function and net function】

CE 专利产品 严禁仿制
patent of invention ,all rights resevered

BFN-701 单头台式直流离子风机

DESKTOP DC IONIZING BLOWER

项 目 Item		BFN-700 静电消除风扇 Static-eliminating fan BFN-700F	BFN-700 静电发生控制器Static-generating controller BFN-700C	BFN-701
离子产生方式Ion-generating mode		电晕放电方式 Corona Discharge Mode		电晕放电方式 Corona Discharge Mode
离子输出电压 Ion output voltage		最高 At the highest: ±4500V		最高 At the highest: ±4500V
离子平衡控制方式Ion balance control mode		手动调节Manual adjustment		手动调节Manual adjustment
静电消除时间 Static Decay Time （from±1000V to ±100V）		≤1.5S ※# ★		≤1.5S ※# ★
离子平衡电压 Ion Balance		≤ ±10V		≤0～±3V 在环境较差情况下，有可能会接近±5V ≤0～±3V※ #★In bad environment, it may be close to ±5V
额定值 Rating	工作消耗电流 Operating Current Consumption	0.015A(风扇最大风速时 Fan fixed at the highest speed)		0.075A(风扇最大风速时Fan fixed at the highest speed)
	供电电源电压Power Supply	AC 220V±15%/50Hz or AC 110V±15%/60Hz		AC 220V±15%/50Hz or AC 110V±15%/60Hz
最大风量 Maximal air output		85CFM		150/280CFM
工作距离 Operating Distance		150～600mm		300～900mm
臭氧浓度 Ozone Concentration		≤ 0.002PPM		≤0.002PPM
噪 音 Noise		18db		35/44db
耐环境性 Environment Durability	环境温度 Environment Temperature	0℃～50℃		0℃～50℃
	环境湿度Environment Humidity	20%～85%RH		20%～85%RH
机身重量 Weight of Ionizing Blower		220g±3g	800g±5g	1.5kg
颜 色Colour		灰白色 Off white	银色 argent	灰白色+天蓝色（塑胶）Off white + sky blue (plastic)
机身尺寸 Dimensions		W85mm×H100mm×D33mm	W106mm×H57mm×D129.9mm	W175mm×H200mm×D75mm

※ 在空气出口的中心，距风扇正面中心点300mm处，按最大的风速测量时。
#测试条件： 25℃，湿度 55%,符合 EOS/ESD S3.1-2006标准规定。
★测试仪器： TREK157
※ Measure conditions: at the highest speed, at the centre of air outlet and 300mm away from frontal centre of fan.
Test conditions: 25℃, humidity 55%, (accord with the EOS/ESD S3.1-2006 standard regulations).
★Test equipment:TREK157



3.003.01.012

LED LIGHTING

BFN-702 双头悬挂式直流离子风机
OVERHEAD DC IONIZING BLOWER

BFN-703 三头悬挂式直流离子风机
OVERHEAD DC IONIZING BLOWER



3.003.01.019

LED LIGHTING

【可具有自动报警功能和网络功能】
Automatic alarm function and net function

CE 专利产品 严禁仿制
patent of invention ,all rights resevered

项 目 Item		BFN-702	BFN-703
离子产生方式Ion-generating mode		电晕放电方式 Corona Discharge Type	电晕放电方式 Corona Discharge Type
离子输出电压 Ion output voltage		最高 The highest voltage: ±4500V	最高 The highest voltage: ±4500V
离子平衡控制方式Ion balance control mode		手动调节 Manual Adjustment	手动调节 Manual Adjustment
静电消除时间 Static Decay Time（from±1000V to ±100V）		≤2.0S ※ #★	≤2.0S ※ #★
离子平衡电压 Ion Balance		≤ ±5V	≤ ±5V
额定值 Rating	工作消耗电流 Operating Current Consumption	0.15A（风扇最大风速时 fan fixed at the highest speed）	0.18A（风扇最大风速时 fan fixed at the highest speed）
	供电电源电压Power Supply	AC 220V±15%/50Hz or AC 110V±15%/60Hz	AC 220V±15%/50Hz or AC 110V±15%/60Hz
最大风量 Maximal air output		160/280CFM	160/280CFM
工作距离 Operating Distance		300~1200mm	300~1200mm
臭氧浓度 Ozone Concentration		≤0.002PPM	≤0.002PPM
噪 音 Noise		38db	42db
耐环境性 Environment Durability	环境温度 Environment Temperature	0℃~50℃	0℃~50℃
	环境湿度Environment Humidity	20%~85%RH	20%~85%RH
机身重量 Weight of Ionizing Blower		3.0kg	4.0kg
机身材料 Material		铝板 Aluminium Plates	铝板 Aluminium Plates
颜 色 Colour		灰白色+天蓝色（塑胶）Off white+sky blue(plastic)	灰白色+天蓝色（塑胶）Off white+sky blue(plastic)
机身尺寸 Dimensions		W555mmxH85mmxD180mm	W955mmxH85mmxD180mm

※ 在空气出口的中心，距风扇正面中心点300mm处，按最大的风速测量时。
#测试条件： 25℃，湿度 55%,符合 EOS/ESD S3.1-2006标准规定。
★测试仪器：TREK157

※ Measure conditions: at the highest speed, at the centre of air outlet and 300mm away from frontal centre of fan.
Test conditions: 25℃, humidity 55%, (accord with the EOS/ESD S3.1-2006 standard regulations).
★Test equipment:TREK157

BFN-801 单头台式交流离子风机
DESKTOP AC IONIZING BLOWER



3.016.01.001



3.016.01.002

BFN-802 双头悬挂式交流离子风机
OVERHEAD AC IONIZING BLOWER



3.016.01.003

BFN-803 三头悬挂式交流离子风机
OVERHEAD AC IONIZING BLOWER

专利产品 严禁仿制
patent of invention ,all rights resevered

项 目 Item		BFN-801	BFN-802	BFN-803
离子产生方式Ion-generating mode		电晕放电方式 Corona Discharge Mode		
离子输出电压 Ion output voltage		最高 At the highest: 4500V,AC		
离子平衡控制方式Ion balance control mode		固定平衡 Self-poise		
静电消除时间 Static Decay Time （from±1000V to ±100V）		≤2.0S ※#★	≤2.0S ※#★	≤2.0S ※#★
离子平衡电压 Ion Balance		≤ ±10V	≤ ±10V	≤ ±10V
额定值 Rating	工作消耗电流 Operating Current Consumption	0.15A（风扇最大风速时 Fan fixed at the highest speed）	0.32A（风扇最大风速时 Fan fixed at the highest speed）	0.50A（风扇最大风速时 Fan fixed at the highest speed）
	供电电源电压Power Supply	AC 220V±15%/50Hz or AC 110V±15%/60Hz		
最大风量 Maximal air output		200CFM	210CFM	210CFM
工作距离 Operating Distance		300~900mm	300~1200mm	300~1200mm
臭氧浓度 Ozone Concentration		≤0.002PPM	≤0.002PPM	≤0.002PPM
噪 音 Noise		44db	48db	52db
耐环境性 Environment Durability	环境温度 Environment Temperature	0℃~50℃	0℃~50℃	0℃~50℃
	环璋湿度Environment Humidity	20%~85%RH	20%~85%RH	20%~85%RH
机身重量 Weight of Ionizing Blower		3.75kg	5.8kg	8.3kg
机身材料 Material		冷扎钢板 Cold rolled steel plate		
颜 色 Colour		灰白色+天蓝色(塑胶0Off white + sky blue (plastic)		
机身尺寸 Dimensions		W220mm×H285mm×D110mm	W585mm×H185mm×D115mm	W985mm×H185mm×D115mm

※ 在空气出口的中心，距风扇正面中心点300mm处，按最大的风速测量时。
#测试条件： 25℃，湿度 55%,符合 EOS/ESD S3.1-2006标准规定。
★测试仪器：TREK157

※ Measure conditions: at the highest speed, at the centre of air outlet and 300mm away from frontal centre of fan.
Test conditions: 25℃, humidity 55%, (accord with the EOS/ESD S3.1-2006 standard regulations).
★Test equipment:TREK157



3.016.01.014

专利产品 严禁仿制
patent of invention ,all rights resevered

BFN-8412 卧式交流离子风机
HORIZONTAL AC IONIZING BLOWER

项 目 Item		BFN-8412
离子产生方式Ion-generating mode		电晕放电方式 Corona Discharge Mode
离子输出电压 Ion output voltage		最高 At the highest: 4500V,AC
离子平衡控制方式Ion balance control mode		固定平衡 Self-poise
静电消除时间 Static Decay Time （from±1000V to ±100V）		≤2.0S ※#
离子平衡电压 Ion Balance		≤ ±10V
额定值 Rating	工作消耗电流 Operating Current Consumption	2.5A（风扇最大风速时 Fan fixed at the highest speed）
	供电电源电压Power Supply	AC 220V±15%/50Hz or AC 110V±15%/60Hz
最大风量 Maximal air output		230CFM
工作距离 Operating Distance		300～1200mm
臭氧浓度 Ozone Concentration		≤0.002PPM
噪 音 Noise		46db
耐环境性 Environment Durability	环境温度 Environment Temperature	0℃～50℃
	环璋湿度Environment Humidity	20%～85%RH
机身重量 Weight of Ionizing Blower		6.9kg
机身材料 Material		冷扎钢板 Cold rolled steel plate
颜 色 Colour		灰白色+天蓝色（塑胶）Off white + sky blue (plastic)
机身尺寸 Dimensions		W500mm×H185mm×D200mm

※ 在空气出口的中心，距风扇正面中心点300mm处，按最大的风速测量时。
#测试条件： 25℃，湿度 55%,符合 EOS/ESD S3.1-2006标准规定。
★测试仪器： TREK157

※ Measure conditions: at the highest speed, at the centre of air outlet and 300mm away from frontal centre of fan.
Test conditions: 25℃, humidity 55%, (accord with the EOS/ESD S3.1-2006 standard regulations).
★ Test equipment:TREK157

BFN-HFG10高频离子风枪
IONIZING AIR GUN



BFN-HFG9高频离子风枪
IONIZING AIR GUN



3.004 .01.011

BFN-HFN9高频离子风嘴
IONIZING AIR NOZZLE



3.004.01.007

【具有自动报警功能 Automatic alarm function】

项 目 Item		BFN-HFG9/BFN-HFG10	BFN-HFN9
离子产生方式Ion-generating mode		电晕放电方式 Corona Discharge Mode	
离子输出电压 Ion output voltage		2.2KV	
离子平衡控制方式Ion balance control mode		固定平衡 Self-poise	
静电消除时间 Static Decay Time （from±1000V to ±100V）		≤1S ※#★	
离子平衡电压 Ion balance		≤ ±15V※#★	
供电电源电压Power Supply		DC24V/500mA电源适配器（适配器电源输入AC220/50HZ、AC110/60HZ可选） DC24V/500mA output（power input AC220/50HZ or AC110/60HZ）	
压缩空气 Pressure of air		≤0.6MPA	
工作距离 Operating Distance		100mm～800mm	
臭氧浓度 Ozone Concentration		≤0.002ppm	
气管连接规格 Windpipe connector spec		直径Diameter φ6 mm	
耐环境性 Environment Durability	环境温度 Environment Temperature	0℃～50℃	
	环璋湿度Environment Humidity	20%～80%RH(无结露情况下 without frost)	
电源线长度 Cable length		2M	
机身重量 Weight of Ionizing Blower		BFN-HFG9:250g(枪主体) BFN-HFG10:950g(枪主体+电源)	153g(嘴主体)
机身材料 Material		ABS防火 ABS Fireproofing	冷扎钢板 Cold rolled steel plate
颜 色 Colour		冷灰色 Light grey	冷灰色 Light grey
机身尺寸 Dimensions		BFN-HFG9: W127mm×H198mm×D28mm BFN-HFG10: 枪体W210mm×H87mm×D26.5mm 电源盒 W166mm×H84mm×D35.5mm	W34mm×H45mm×D115mm

※ 在空气出口的中心，距风扇正面中心点300mm处，按最大的风速测量时。
#测试条件： 25℃，湿度 55%,符合 EOS/ESD S3.1-2006标准规定。
★测试仪器： TREK157

※ Measure conditions: at the highest speed, at the centre of air outlet and 300mm away from frontal centre of fan.
Test conditions: 25℃, humidity 55%, (accord with the EOS/ESD S3.1-2006 standard regulations).
★ Test equipment:TREK157



3.017.01.004

ECO-F01 台式交流离子风机
BENCHTOP AC IONIZING BLOWER

- 工作电压 Working voltage: 220V/50Hz or 110V/60Hz
- 工作电流 Working current:0.13Amps.
  (最大风速 at the highest air speed)
- 风量 Air output: 100CFM.(最大风速at the highest air speed)
- 离子平衡度 Ion balance: ⩽ ±10V
- 工作距离 Working distance: 300mm~900mm
- 工作温度 Working temperature: 0℃~50℃
- 工作湿度 Working humidity: 35%~75%RH
- 机身材料 Material: 冷轧钢板 cold rolled steel plates
- 机身尺寸 Dimensions: D88mmX W140mmXH222mm
- 颜色 Color : 米白色+黑色(支架) off-white+black(bracket)
- 重量 Weight: 2.8kg


3.017.01.005

ECO-F02 吊挂式交流离子风机
OVERHEAD AC IONIZING BLOWER

- 工作电压 Working voltage: 220V/50Hz or 110V/60Hz
- 工作电流 Working current:0.31Amps.
  (最大风速 at the highest air speed)
- 风量 Air output: 200CFM.(最大风速at the highest air speed)
- 离子平衡度 Ion balance: ⩽ ±10V
- 工作距离 Working distance: 300mm~1200mm
- 工作温度 Working temperature: 0℃~50℃
- 工作湿度 Working humidity: 35%~75%RH
- 机身材料 Material: 冷轧钢板 cold rolled steel plates
- 机身尺寸 Dimensions: D155mmX W600mmXH85mm
- 颜色 Color : 米白色 off-white
- 重量 Weight: 5.8kg


3.017.01.003


3.017.01.010

ECO-F03/F04 吊挂式交流离子风机
OVERHEAD AC IONIZING BLOWER

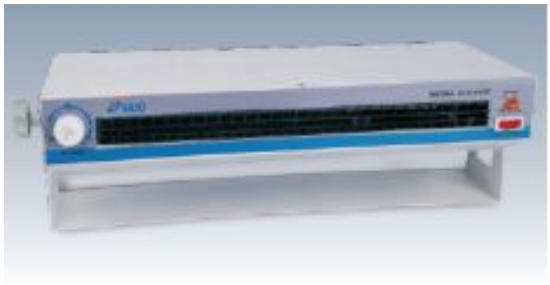
- 工作电压 Working voltage: 220V/50Hz or 110V/60Hz
- 工作电流 Working current:0.48Amps.
  (最大风速 at the highest air speed)
- 风量 Air output: 300CFM.(最大风速at the highest air speed)
- 离子平衡度 Ion balance: ⩽ ±10V
- 工作距离 Working distance: 300mm~1800mm
- 工作温度 Working temperature: 0℃~50℃
- 工作湿度 Working humidity: 35%~75%RH
- 机身材料 Material: 冷轧钢板 cold rolled steel plates
- 机身尺寸 Dimensions: D155mmX W1000mmXH85mm
- 颜色 Color : 米白色 off-white
- 重量 Weight: 8.4kg



3.017.01.009

ECO-F410 卧式交流离子风机
HORIZONTAL AC IONIZING BLOWER

- 工作电压 Working voltage: 220V/50Hz or 110V/60Hz
- 工作电流 Working current:1.5Amps. or 3.0Amps.
- 风量 Air output: 200CFM.(Max)
- 离子平衡度 Ion balance: ⩽ ± 10V
- 工作距离 Working distance: 300mm~1800mm
- 工作温度 Working temperature: 0℃~5 0℃
- 工作湿度 Working humidity: 30%~75%RH
- 机身材料 Material: 冷轧钢板 cold rolled steel plates
- 机身尺寸 Dimensions: D210mmX W390mmXH115mm
- 颜色 Color : 米白色 off-white
- 重量 Weight: 7.6kg



3.017.01.024

ECO-F412 卧式交流离子风机
HORIZONTAL AC IONIZING BLOWER

- 工作电压 Working voltage: 220V/50Hz or 110V/60Hz
- 工作电流 Working current:1.5Amps. or 3.0Amps.
- 风量 Air output: 200CFM.(Max)
- 离子平衡度 Ion balance: ⩽ ± 10V
- 工作距离 Working distance: 300mm~2000mm
- 工作温度 Working temperature: 0℃~5 0℃
- 工作湿度 Working humidity: 30%~75%RH
- 机身材料 Material: 冷轧钢板 cold rolled steel plates
- 机身尺寸 Dimensions: D210mmX W504mmXH105mm
- 颜色 Color : 米白色 off-white
- 重量 Weight: 8.2kg



3.004.01.002

ECO-G02 加强型离子风枪
HIGH PERFORMANCE AC IONIZING AIR GUN

工作电压 Working voltage	5.6kV
工作电流 Working current	⩽300 μ A
空气流量 Air flux	＞300CFM(5kgF/cm²)
压缩气压力 Compressed air pressure	3 ~ 5kg/cm²
臭氧含量 Ozone content	0.03PPM
使用温度 Operating temperature	0℃ to 50℃



3.020.01.005

ECO-H03T高压离子发生器
HIGH VOLTAGE GENERATOR

项目Item / 型号 Model	ECO-H03T
输入电压 Voltage input	220V /50Hz or110V/60Hz
输入电流 Current input	0.12A or 0.23A
输出电压 Voltage output	5.6KVX2
输出电流 Current output	Max 4.5mA
工作环境湿度 Working environment humidity	30%~75%RH
电源线长度 The length of power cord	1.2M
重　　量 Weight	3.2kg
外围尺寸 Dimensions	D140mmxW100mmxH114mm
短路保护 Short circuit protection	＜3s



3.010.01.004

ECO-B01/ECO-B03 除静电离子铜棒/离子风铜棒

STATIC-ELIMINATING IONIZING COPPER BAR/IONIZING AIR COPPER BAR

项目Item / 型号 Model	ECO-B01	ECO-B03
工作电压 Working voltage	5.6KV	5.6KV
工作电流 Working current	230 μ A/M	230 μ A/M
工作温度 Operating temperature	0℃ to 50℃	0℃ to 50℃
可生产长度 Available production length	200~2000m	200~2000mm
重量Weight	1.6kg/M	2.8kg/M
臭氧量 Ozone content	0.04PPM	0.04PPM
压缩气压力 Compressed air pressure	/	3~7kg/cm3



3.010.01.009

ECO-B02/ECO-C01 离子除尘风棒/风帘

IONIZING BAR/AIR CURTAIN

项目Item / 型号 Model	ECO-B02	ECO-C01
工作电压 Working voltage	7.0kv	7.0kv
工作电流 Working current	0.52mA/M	0.6mA/M
工作温度 Working temperature	0℃ ~ 50℃	0℃ ~ 50℃
工作有效距离 Effective coverage	20~60mm	60~600mm
工作气压 Working air pressure		0.3~0.6MPa
重量 Weight	500g/M	2kg/M
臭氧量 Ozone content	0.04PPM	0.04PPM
可生产长度 Available length	20cm~2m	20cm~2m



3.010.01.001

ECO-B04 高效交流离子风铝棒

HIGH PERFORMANCE AC IONIZING AIR ALUMINIUM BAR

工作电压 Operating voltage	7.0kv
工作电流 Operating current	0.04mA
工作温度 Operating temperature	0℃ ~ 50℃
重量 Weight	600g/M
可生产长度 Available length	200mm~2000mm
配线长度 The length of wiring	2M（ 标准 standard）
臭氧量 Ozone content	0.04PPM
压缩气压力 Compressed air pressure	3-7kg/cm^2

ECO-H01T/F•H02T/F 高压离子发生器

HIGH VOLTAGE GENERATOR

项目Item / 型号 Model	ECO-H01T	ECO-H02T	ECO-H01F	ECO-H02F
输入电压 Voltage input	220v/50Hz or 110V/60Hz		220v/50Hz or 110V/60Hz	
输入电流 Current input	0.12A or 0.23A		0.12A or 0.23A	
输出电压 Voltage output	7.0KVX2	5.6KVX2	7.0KVX4	5.6KVX4
输出电流 Current output	Max 4.5mA		Max 4.5mA	
工作环境湿度 Working environment humidity	0℃ to 50℃		0℃ to 50℃	
电源线长度 The length of power cord	1.2M		1.2M	
重　　量 Weight	2.8kg		3.4kg	
外围尺寸 Dimensions	D137mmxW100mmxH114m		D137mmxW184mmxH114m	
短路保护 Short circuit protection	<3s		<3s	

电缆长度 The length of cable	2.8M	
使用电压 Operating voltage	5.6KV	
消耗电流(待机) Current consumption(at rest)	0.05Amps	
气管接头尺寸 Dimensions of windpipe tie-in	1/8NPT(female)	
输入空气压力 Air input pressure	100PSI(7 bar)最大压力 maximal pressure	
	压缩空气，惰性气体或氮气 compressed air, inert gases or nitrogen gases.	
消耗气量 Air consumption	2.4 SCFM at 30 PSI(68 l/min. at 2bar)	
	4.6 SCFM at 60 PSI(130 l/min. at 4bar)	
	7.4 SCFM at 100 PSI(210 l/min. at 7bar)	
可更换的过滤器 Replaceable filter	0.02微米 micron	
噪音 Noise	76 dB at 30PSI (2 bar)	
	89 dB at 60PSI (4 bar)	
	97 dB at 100PSI (7 bar)	
	测量在距风咀 24″ (600mm) nozzle 处 measure at the position 24″ (600mm) away from nozzle	
臭氧含量 Ozone content	0.001 PPM在距枪18″ (450mm) 处测量工作压力15 0.001 PPM measure at 18″ (450mm) away from gun and working pressure 15	
	PSI (1 bar).测试依据美联邦标准 EPA EQOA-0577-019 PSI (1 bar). Test depends on American Federation Standard: EPA EQOA-0577-019	
	使用Dasibi 臭氧检测器 model 1003AH Using Dasibi ozone measuring instrument, model 1003AH.	
工作温度 Working temperature	0℃～50℃	
材料 Material	枪体 Gun body	ABS注塑ABS molded
	电缆Cable	屏蔽电缆 shielding cable
	发生器 Generator	冷轧钢板喷粉 cold rolled steel plates sprinkled with powder
重量Weight	4.6kg(含枪体、高压离子发生器、电缆) 4.6kg(including gun body, high-voltage ionizer and cable)	
离子平衡 Ion balance	⩽ ± 15v	

ECO-G03 加强型离子风枪

HIGH PERFORMANCE AC IONIZING AIR GUN HIGH VOLTAGE GENERATOR



3.004.01.017

ECO-G03H 高压离子发生器

HIGH VOLTAGE GENERATOR

项目Item 型号 Model	ECO-G03H
输入电压 Voltage input	220V /50Hz or110V/60Hz
输入电流 Current input	0.12A or 0.23A
输出电压 Voltage output	5.6KV
输出电流 Current output	Max 4.5mA
工作环境湿度 Working environment humidity	30%～75%RH
电源线长度 The length of power cord	1.2M
重 量 Weight	3.2kg
外围尺寸 Dimensions	D140mmxW100mmxH114mm
短路保护 Short circuit protection	＜3s



3.004.01.014

ECO-N01 加强型离子风嘴

HIGH PERFORMANCE AC IONIZING AIR NOZZLE

工作电压 Working voltage	5.6kV
工作电流 Working current	⩽300 μA
空气流量 Air flux	＞300CFM(5kgF/cm^2)
压缩气压力 Compressed air pressure	3 ~ 5kg/cm^2
臭氧含量 Ozone content	0.03PPM
使用温度 Operating temperature	0℃ to 50℃

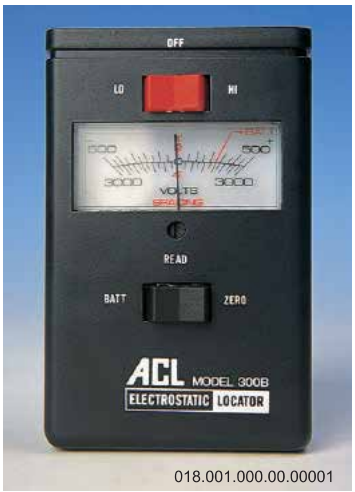


3.013.01.002

ECO-S01 加强型离子风蛇

HIGH PERFORMANCE AC IONIZING AIR SNAKE

工作电压 Working voltage	5.6kV
工作电流 Working current	⩽300 μA
空气流量 Air flux	＞300CFM(5kgF/cm^2)
压缩气压力 Compressed air pressure	3 ~ 5kg/cm^2
臭氧含量 Ozone content	0.03PPM
使用温度 Operating temperature	0℃ to 50℃



018.001.000.00.00001

ACL-300B 指针式静电电压测试仪

PRECISION ELECTROSTATIC LOCATOR METER

- 300B为指针式，测量静电压范围为：0-30，000V
- 使用9V电池，并具有电池测试功能
- 再现性 ± 1%，精确度 ± 10%
- 具有立即归零及接地补偿功能
- 尺寸：43/8 " X 25/8 " X 15/16"
- 重量：5.5盎司
- Measures static charges instantly from 0-30,000 Volts, reliably and economically in a pocket size meter!
- Uses standard 9 volt battery with battery test feature
- Low drift, Repeatability ± 1%, Accuracy: ± 10%
- Unique "Quick zero" function which instantly re-zeros the instrument and provides ground compensation for the user
- Size: $4^{3}/_{8}$ " X $2^{5}/_{8}$ " X $1^{5}/_{16}$ "
- Weight: 5.5 ounces





018.001.000.00.00003

ACL-380/390表面电阻测试仪

RESISTIVITY POCKET METER

参数 ：

- 电源：9 伏电池
- 测试电压：10 volt / 100 volt
- 极限电阻：10E3-10E12Ω/M²
- 准确度：10%
- 重量：8.9 盎司
- 仪器尺寸：$5^{1}/_{4}$ " X$1^{3}/_{8}$ " X 3"
- 颜色显示：
  绿/导电 10E3-10E5Ω
  黄/防静电 3 x 10E5-10E9Ω
  橙/防静电 3 x 10E9-10E10Ω
- 绝缘：10E11 - 10E12 Ω

PECIFICATIONS ：

- Power Supply ： 9 volt alkaline battery
- Test Voltage: 10 volt / 100 volt
- Resistivity Limits: 10E3-10E12Ω/M²
- Accuracy: 10%
- Weight: 8.9 oz
- Meter Size: $5^{1}/_{4}$ " X$1^{3}/_{8}$ " X 3"
- COLOR ELECTRICAL ：
  Green Conductive 10E3-10E5Ω
  Yellow Dissipative 3 x 10E5-10E9Ω
  Orange Dissipative 3 x 10E9-10E10Ω
- Insulative: 10E11 - 10E12 Ω

ACL 390 ：

- 轻便的电阻测试仪
- 两个插头（通常是香蕉头）
- Lightweight tester Two 5 lb probes
- Two cables (monaural to banana) Foam lined carrying case





018.001.000.00.00005

ACL750 人体静电检测台

HUMAN BODY STATIC TESTER WITH STAND

- 尺寸 Size: 9.5 x 15.2 x 3.8cm
- 重量 Weight: 1002S (0.284kg)
- 精确度 Accuracy: ±10%
- 电阻范围 Resistance Ranges:
- 手腕带 Wrist strap:
  低：500k、750k欧姆 Low:500k,750k ohms
  高High: 2M/5M/10M/25k/35k/50k/75k/100k
- 后跟/趾尖/鞋子Heel/Toe/shoe:
  低：500k、750k欧姆 low:500k,750k ohms
  高：2M/5M/10M/25M/75M/100M (1000M任选)，内部可选择
  High:2M/5M/10M/25M/75M/100M(1000M optional)
  Internally selec table
- 符合美国及欧洲安全品质标准，通过CE标志
  Compatibility with US and EU standards and CE certification



018.001.000.00.00002

ACL-350 数字静电电压测试仪
DIGITAL VOLTAGE TESTER

- 容易辨认，3-1/2位LCD显示器，每秒自动更新三次
  Easy-to-read 3-1/2 digit LCD display automatically updates three times per second
- 测量静电压范围为 Test Range：0-20，000V
- 90秒后自动关闭 Automatic shut-off after 90 seconds
- 配备通电/保持按钮和零按钮。
  Equipped with a power on /Hold button and zero button
- 尺寸 Size：4.2〃x 2.4〃X 0.9〃
- 精确度 Accuracy ：±10%



018.001.000.00.00004

ACL600 静电放电检测仪 ESD CHECKER

- 液晶显示量程：0-19990伏（正，负极性）
- Watch the liquid crystal display indicated between 0-19,990 Volts of static charge +or - polarity
- 工作电压范围＞6.5伏＜9伏
  Operating voltage ＞6.5 volte＜9 volts lowbt set at 6.5 volts
- 温度范围 Operating :5℃～49℃
- 相对湿度 Relative Humidity :0%～90%
- 精度Accuarcy: ± 5%
- 重量 Weight:2盎司 pounds
- 尺寸 Size : 141/2〃X 9.0〃X 31/3〃


018.001.000.00.00006

ACL800 兆欧仪
MEGOHM METER

- 测量电阻系数 Measures resistivity:10^3～10^{12}Ω/sq
- 测量相对湿度 Measures relative humidity：10%～90% RH
- 测量温度 Measures temperature：0℃～37.7℃
- 测量电压范围 test voltage range：10V/100V
- LCD显示幕 LCD alpha-numeric scale-no LED’S
- 符合EOS/ESD，CECC，ANSI，ASTM及UL测试程序
  Compliance with EOS/ESD, CECC, ANSI, ASTM and UL certification processes


018.001.000.00.00012

ACL-900 静电椅测试仪
ELECTROSTATIC CHAIR TESTER

- 尺寸 Size：大约approx 95mm (4")W x 190mm (81/2")L x 50mm (2")H
- 毛重 Weight with case：4 磅 pounds
- 电源 Power：9V电池 Battery 9volt
- 测试范围 Test range：10^3～10^{12}Ω
- 测试电压：自动调节10V传导/100V耗电
  Test voltage: automaticly adjust 10v conduclive /100V dssipative ± 10%
- 精确度 Accuracy:: ±10%



018.007.000.00.00010

EFM022静电场测试仪
ELECTROSTATIC FIELD METER

- 不同的测试距离V/m-V自动转换
- 2行液晶显示（第一行显示测试距离；第二行显示测试数值）
- 开机自动清零，待机时间过长，自动关机
- 可转换为CPS模式测量静电消除器离子平衡度和散电时间
- 仪器外壳为EMV塑料，有效防止电磁波影响测试精度
- Automatic convert between V/m-V;
- LCD display (first row-test distance; Second-row: test data;)
- Display 0 when power-on; power-off automatism when stand-by
- CPS mode can convert between ion balance and dissipation time test
- Body with EMV plastic. forbidden the electromagnetic wave affect the accuracy



018.007.000.00.00009

CPS022测试套件 CHARGE PLATE SET

- EFM 022 Electrostatic Field meter including 75x150mm charge plate
- and CPS 022 high-voltage generator.
  We can test the voltage decay time and ion balance. (reference to
- EN100015 EOS/ESD S.3.1)
- EFM022静电场测试仪配备75mmx150mm充电极板(20pF)和CPS022高压产生器可以测量静电消除器的散电（符合EN100015 EOS/ESD S.3.1标准）.

订购编号 Order Number

- EFM022测试表(皮套,接地线,电池)
- CPS022套件: EFM022测试表, CPS022高压产生器, 测试电极板, 导电基座, 可充电池, 电池充电器, 手提箱
- EFM 022 Meter(Holster, grounding line ,battery
- CPS022 set; EFM022 TEST meter,CPS022 high-voltage generator, test Electrode plate, conduct flat plate, battery, charger,carrying bag



018.007.000.00.00002

CPM374离子风机分析仪
CHARGED PLATE MONITOR

- CPM374由内部计时器, 不锈钢极板, 内置高压产生器,电位探测器组成, 可以测量电压衰减时间和离子平衡度,同时可转换测试模式以测量人体静电位.
  CPM 374 built-in timer, Stain steel plate. Compound with High-voltage generator and potential prober. We can test the voltage decay time and ion balance. Also we can test the body static potential.
- 纯铝外壳 Aluminum body
- 100mm x 24mm, 2 行x 16 液晶显示屏
  100mm x 24mm, LCD-Display 2 x 16
- PC 接口 port: 9 Pole Sub D
- 电源: 7.2V/1300mAh内部可充电池(6 小时工作时间)或12V-DC/750mA外部电源
  Power supply: 7.2V/1300mAh chargeable batteries.(6 hours work time) .
  Or 12V-DC/750mA outer power
- 充电时间 Charge time: MAX 14H
- 电能消耗: 100mA内部电池; 350mA 外接电源
  Power Consumption: 100mA interior cell .350mA exterior power supply
- 5 分钟待机后自动关闭 Shot off after 5 minutes
- 尺寸 Size: 152mm x 152mm x 152mm(L x M x H)
- 重量 Weight:990g
- 符合欧洲IEC61340-5-1和EOS/ESD S.3.1测试标准
  Reference IEC61340-5-1; EOS/ESD S.3.1

订购编号 Order Number:
CPM374: 测试表, 电池充电器, 手提箱 test meter; Battery charger ; Suitcase

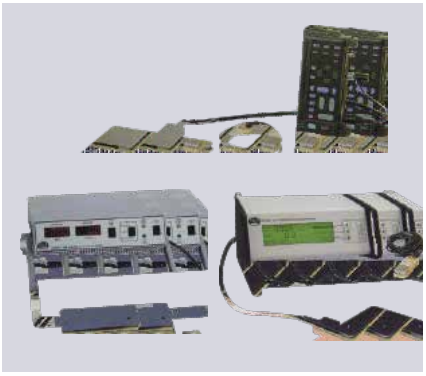


018.003.000.00.00001

TREK 152表面电阻测试仪
SURFACE RESISTANCE METER

- 测量范围：电阻系数10^4–$10^{14}\Omega$/sq
  电阻值10^3–$10^{13}\Omega$
- 自动识别探头选择测量功能
- 测试电压10V，100V两档可选
- 准确度优于5%
- 另具有特殊的小探头可供选择
- 在高温环境中测量

- Measurement ranges:
  10 E4 to 10 E14 ohms/square
  Resistance : 10 E3 to 10 E13 ohms
- A variety of measuring probe electrode configurations are available
- User selectable for 10 V or 100 V,
- Accuracy :+/- 5%
- Optional: special small probe
- Test in the high temperature room



018.003.000.00.00002

TREK 156/157/158静电消除器检测仪
CHARGED PLATE MONITORS

- 156A:3 1/2 LED显示；157:LCD显示；158:彩色LCD图形显示
- 测试模式：正/负电压衰减±100–±1000V(可任意设定启止电压值)
- 有大小两种测试板可供选择，符合不同测试需要
- 内置可充电电池，无需外接电源操作
- 157可手动/自动存储1000–1500个测试数据，并通过USB接口与PC通信
- 158可直接通过显示屏观察衰减和平衡测试电压波形，并记录在CF卡

- 156A : 3 1/2 digit red LED display. 157 :LCD display; 158: Colorful LCD display
- Mode Select:
  +Decay and -Decay Modes: ±100–±1000V(Start Voltage set as you like)
- Optional: two size plate
- Power Requirements:Battery Eliminator/Charger,Available for all nominal line voltages.
- 157 character:1. Memory:Can store or retrieve as many as 1500 manual or up to 1000 automated test results in its internal memory. 2.Standard USB receptacle on Model 157 unit connects to a PC for data exchanges or transfers.
- 158 character: the Model 158 features a color graphics display to permit viewing of discharge waveforms and offset voltage in the time domain, and the ability to store test data and waveforms for hundreds of ionizer tests.





018.007.000.00.00011

同心环/圆柱体探测器
CONCENTRIC RING/CYLINDRICAL PROBES

- 用来测试表面电阻是否符合IEC 61340-5-1和ANSI/ESD STM11.11-2001的要求
- 为了得出表面电阻的值，需要将仪表读数乘以10
- 含碳橡胶垫的电阻：<500Ω
- 碳垫硬度：Shore A=70+/-5
- 绝缘电阻：在相当湿度小于50%时>2x10E13Ω
- 探测器尺寸：直径65mm，高105mm
- 重量：2.5kg+/-0.1kg
- 电缆长度1.2米，附带手提箱

- Use for testing surface resistance to IEC61340-5-1 and ANSI/ESD STM11.11-2001
- To obtain surface resistivity, multiply meter reading by 10
- Internal resistance:<500Ω
- Carbon pad hardness: Shore A=70+/-5
- Insulation resistance:>2x10E13Ω@100V, rH<50%
- Size:65mm diameter x 105mm high
- Weight:2.5kg+/-0.1kg
- Supplied with 1.2m cable and carry case

THIẾT BỊ ĐO & KHỬ TĨNH ĐIỆN

INSTRUMENTS & IONIZERS | 仪器设备系列



018.008.000.00.00002
GT-321经济型激光粒子计数器
GT-321 PARTICLE COUNTER



018.008.000.00.00001
GT-521大量程型激光粒子计数器
GT-521 PARTICLE COUNTER



018.008.000.00.00003
GT-526多通道型激光粒子计数器
GT-526 PARTICLE COUNTER



018.008.000.00.00004
Aerocet 531粉尘仪/粒子计数器
AEROCET 531 MASS PARTICLE COUNTER



018.007.000.00.00015
G3120温/湿度探测头



018.007.000.00.00016
G3115打印机

526/521/321技术参数 technology parameter

	526	521	321
流量 Flow Rate	0.1cfm(2.83l/min)		
量程 Sensitivity	0-3,000,000个粒子/立方英尺		
最小测量值 Particle Size Range	0.3um		
可测粒子大小 Concentration Range	0.3um, 0.5um, 0.7um, 1.0um, 2.0um, 5.0u	0.3um-5.0um (按0.1um增加) (selectable in 0.1 micron increments)	0.3/0.5/1.0/2.0/5.0um (用户可选择) (Selectable)
取样时间 Sample Time	1-999秒(可调) Adjustable from 1 to 999 seconds	6-999秒(可调) Adjustable from 6 to 999 seconds	1分钟(可无间断连续测量) 1 minute total (first reading in 9 seconds, subsequently every 6 seconds)
数据保持时间(HOLD) Hold Time	1-999秒(可调) Adjustable from 1 to 999 seconds		
按键 Keyboard	7个薄膜按键 7 key membrane type	7个薄膜按键 7 key membrane type	2个薄膜按键 2-button membrane
数值显示 Interface Display	16位4行LCD 16 character x 4 line LCD	16位4行LCD 16 character x 4 line LCD	12位LCD 12-character LCD
环境温度 Operating Temperature	环境温度0-50度 0 to 50 Degrees Celsius		
电源 AC Adapter/Charger	电源100-240VAC-9VDC适配器/可充电池盒 AC to DC module, 100 to 240 VAC to 9 VDC at 350 mA typical		
尺寸Size(L x W x D)	165.1 x 101.6 x 53.3 mm		152.4 x 88.9 x 63.5 mm
重量 Weight	880g	737g	740g

Aerocet 531技术参数 Technology parameter

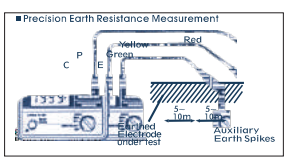
测量原理Operating Principle		激光散射法Counts individual particles using scattered laser light and calculates the equivalnet mass concentration using a proprietary algorithm
显示Interface Display		16 x 4行LCD显示屏 16 character x 4 line LCD
控制按键Keyboard		7个7 key membrane type
流量flow		0.1立方英尺/分钟(2.83升/分钟) 0.1 cfm (2.83 lpm)
操作模式Operation mode		粉尘仪/计数器Mass Particle Counter
粉尘仪模式 Powder dust instrument Mode	测试范围: Concentration Range	0-1mg/m3
	取样时间: Sample Time - Particle Mode	2分钟2 minutes
	测试粒径: Mass Concentration Ranges	PM1, PM2.5, PM7, PM10, TSP
粒子计数器模式 Particle counter Mode	测试范围: Concentration Range	0-3,000,000个/立方英尺up to 3,000,000 particles per cubic foot (105,900 particles per liter)
	取样时间: Sample Time - Particle Mode	1分钟1minutes
	测试粒径: Particle Size Range	0.5和5.0微米Two Channels - 0.5 and 5.0 microns
通讯连接 Communications		RS-232, 9600 Baud
操作温度Operating Temperature		0-+50℃
电源 power		100-240VAC-9VDC适配器/可充电池盒 V Ni-MH Self-contained battery pack - provides 8 hours of typical operation and up to 5 hours of continuous use
重量 weight		0.737kg

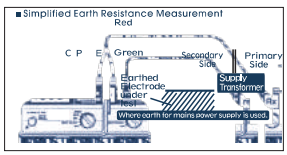


018.007.000.00.00017



Model 7095 Model 8032 Model 7094





4105地线电阻测量仪

GROUNDING CORDS RESISTANCE TESTER

参数 Specifications

测量范围 Measurement Ranges	接地电阻Earth Resistance 0-20Ω/0-200Ω/0-2000Ω 接地电压Earth Voltage(50Hz,60Hz) 0-200V AC
精确度 Accuracy	接地电阻Earth Resistance ±2%rdg±0.1Ω(20Ω 范围range) ±2%rdg±3dgt (200Ω/2000Ω 范围range) 接地电压Earth Voltage ±1%rdg±4dgt
过载保护 Overload Protection	接地电阻Earth Resistance 200V AC for 10 秒(seconds) 三个接线柱中的两个之间across 2 of the 3 terminals 接地电压Earth Voltage 300V AC for 1 分 (minute)
安全标准 Safety Standard	IEC1010-1 CAT. III
适用标准 Applicable Standards	IEC529 Ip54 JISC 1304
耐压 Withstand Voltage	3700V AC for 1分 (minute)
电源 Power Source	R6P(AA)(1.5V)x6
尺寸 Dimensions	105(L)x158(W)x70(D)mm
重量 Weight	大约540克(包括电池)540g approx.(battery included)
附件 Accessories	7095测试线(Test leads)x1set 8032辅助地钉(Auxiliary earth spikes)x1set 7094简化测量探头(Simplified measurement probe)x1set R6P(AA)x6 颈带 Neck strap 9084携带盒(Carrying Case) 说明书Instruction manual





018.007.000.00.00018

EST802静电放电发生器 ESD GENERATOR

特点Features:

- 接触放电(CD)和空气放电(AD)输出电压均0 ~ ±20KV，方便、可更换接触/空气放电头
- 数字显示，高精度(优于1%)，高稳定（0.5%），高分辨率(10V)
- 输出电压连续可调，可带电工作时任意选择试验电压值和正负极性。
- 世界上最轻便的静电放电枪。
- 关键器件设计耐压比国际/国家标准要求高10kV-20kV,使得人员和设备更加安全。
- 放电方式可以单次、1次/秒和20次/秒多种放电脉冲选择。
- 多用途功能，主机可单独作为高精度(1%)、高稳定性(时漂小时0.1%)连续调节(0 ~ ±20kV)的高压电源使用，可用于校对静电电压表及各类试验用。
- 交流AC85V-260V/40 ~ 65Hz 国际通用电源供电，在任何国家和地区均能直接接电工作。
- The output voltage of contact discharge(CD) and air discharge (CD) is 0 ~ ±20 KV, convenient, replaceable contact discharge/ air discharge tip.
- Digital display, high precision (better than 1%), high stability (0.5%), high distinguish (10V).
- Output voltage is continuous adjustable. Can freely choose the value & electrode of tested voltage.
- The lightest static discharge gun in the world.
- The key part's voltage durability is 10KV~20KV better than international and national criterion required. It can completely ensure the safety of human and devices.
- Optional discharge mode. One time, once/second, 20 times/second and other modes are available. We can also set the discharge frequency according to customer's requirements.
- Multi-function. Main body can act as high precision (1%), high stability (less than 0.1%), and continuous adjustable high voltage power supply. It's used for calibrating static voltage meter and other experiment.
- Common AC85V 260V/40-65Hz-power supply. Can work immediately in any country or area.

技术参数 Technology Parameter:

- 储能电容 Energy-storage capacitance: 150 pF ± 10%
- 放电电阻 Discharge resistance: 330Ω ± 10%
- 充电电阻Charge resistance: 50M-100M ohm
- 放电电流上升沿Discharge current ascending: 0.7ns ~1ns
- 输出电压 Output voltage:
  接触放电：0 ~ ±20KV连续可调
  空气放电：0 ~ ±20KV连续可调
  Contact discharge: 0 ~ ±20 KV, continuous adjustable.
  Air discharge: 0 ~ ±20 KV, continuous adjustable.
- 输出电压示值的容许偏差： ＜±1%（1 ~ ±20KV）
  Acceptable error of output voltage: ＜±1% (1~ ±20 KV)
- 输出电压极性：正和负极性（可带电直接切换）
  Electrode of output voltage: positive or negative (can switch freely)
- 保持时间 Holding period: 大于5s(longer than 5s)
- 输出电压稳定性: 0.5% (24小时)
  Stability of output voltage: 0.5% (24 hours)
- 电压显示：3 1/2位发光管时显示，电压显示分辨率:10V
  Voltage display: 31/2 bit display, voltage display distinguish: 10V
- 放电电流波形及脉冲参数：按国际电工委员会IEC/EN61000-4-2标准或国家标准GB/T 17626.2-1998要求设计：
  Discharge current electric wave and pulse parameter: accord with International Electricity Industrial Community IEC/EN61000-4-2 or national GB/T 1 7626.2-1998 criterion.
- 工作环境: 温度5-40;相对湿度20-80%,无凝露；气压68-106kPa
  Operation condition: temperature: 5~40 OC, relative humidity: 20~80%, no coagulate dew, air pressure: 68~106kpa.
- 供电： 交流AC85V-240V/50Hz
  Power supply: AC85V~240V/50Hz
- 体积与质量：28cm(长)x13cm(宽)x28(深)，约4kg。(注：不同年份出厂的重量可能会有变化）
  Dimension and weight: 28cm(L)*13cm(W)*28cm(D), about 4kg. (the weight may be slightly different among items produced at different year)

等级	指示电压(KV)	放电的第一个峰值电流(±10%)A	放电开关操作时的上升时间tr (ns)	在30ns时的电流(±30%) A	在60ns时的电流(±30%) A
1	2	7.5	0.7-1	4	2
2	4	15	0.7-1	8	4
3	6	22.5	0.7-1	12	6
4	8	30	0.7-1	16	8

基本配置Basic Parts

- 主机：高压发生器和控制器
  Main body: high voltage generator and controller
- 放电枪：可更换的放电头（球形放电电极和锥形放电电极）与主机相连的电缆
  Discharge gun: changeable tip (ball or taper discharge electrode) and cable connected with main body
- 电源线 Power supply cable
- 手提箱 Tool box

CLEANROOM

CÔNG TY TNHH CLEANROOM

Giải pháp phòng sạch – Thiết bị chống tĩnh điện – Máy móc công nghiệp

ĐỊA CHỈ
Số 32, Lô B2, Đường số 2, Khu dân cư Nhà vườn Tân Vũ Minh, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

HOTLINE / ZALO
0799 172 179

EMAIL
sales01.cleanroom@gmail.com

WEBSITE
cleanroomvn.com

GIỜ LÀM VIỆC
Thứ Hai – Thứ Bảy: 8:00–12:00, 13:00–17:00

MÃ SỐ THUẾ
0317254099

Quét mã QR để xem website · Scan to visit our website

Hình ảnh và thông số kỹ thuật trong catalogue chỉ mang tính tham khảo, có thể thay đổi mà không cần báo trước.